



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

TIẾP CẬN VỊ TRÍ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC

- ĐÀO TẠO LIÊN TỤC CÁN BỘ PHÁP LUẬT CẤP TỈNH: THỰC TIỄN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN MỚI
- HÒA GIẢI TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM: THỂ CHẾ HÓA, HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ SO SÁNH VỚI HOA KỲ, SINGAPORE



Số 3 (142)
Tháng 3-2026

Xuất bản
từ Tháng 3-2014



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

Số 3 (142) Tháng 3-2026

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyến

PHÓ TỔNG BIÊN TẬPTS. LS Liêu Chí Trung
LS Trần Mạnh Quyết**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**TS.LS Phan Trung Hoà
(Chủ tịch Hội đồng)ThS Đặng Ngọc Luyến
(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPDD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của,

P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

GIÁ: 50.000 ĐỒNG**TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI**

- 04** Tiếp cận vị trí chủ đạo của kinh tế nhà nước
GS.TS.NGUYỄN Hữu Khiển
- 09** Hoàn thiện pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam
ThS Nguyễn Thị Hương
- 17** Đào tạo liên tục cán bộ pháp luật cấp tỉnh: Thực tiễn ở một số địa phương và đề xuất giải pháp trong giai đoạn mới
TS Lê Thương Huyền
- 23** Sự phát triển quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp
Nguyễn Thị Minh Khuê, Bùi Mỹ Hạnh
- 27** Trách nhiệm pháp lý của sàn thương mại điện tử trong mua bán thực phẩm trực tuyến
Nhóm tác giả
- 35** Nghĩa vụ quân sự của công dân và tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự theo Bộ luật Hình sự năm 2015
ThS Phạm Mỹ Linh
- 42** Hòa giải trong giải quyết tranh chấp kinh doanh quốc tế ở Việt Nam: Thử chế hóa, hiệu lực thi hành và so sánh với Hoa Kỳ, Singapore
TS Châu Huy Quang, TS Lê Hồng Phúc

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

- 49** Đầu xuân bàn chuyện thù lao luật sư: Từ bản án bị hủy do vô hiệu đến sứ mệnh bảo vệ quyền tiếp cận công lý
P.V
- 56** Bitcoin: Giấc mơ vàng và những cạm bẫy đen
TS.LS Ngô Quốc Kỳ
- 60** Nghị quyết 72-NQ/TW - chìa khóa vàng mở cánh cửa cho việc chăm sóc sức khỏe nhân dân trong kỷ nguyên mới
LS Phạm Văn Học
- 62** Phát huy vai trò của học viên Trường Sĩ quan Chính trị trong tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều hiện nay
Nguyễn Hoàng Quân

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

- 65** Hình sự hóa hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo thao túng thị trường tài chính: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam
Nhóm tác giả



TAP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAMVIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn**No.3 (142) March, 2026**

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARDDr. Lawyer Phan Trung Hoai
(Chairman)LLM Dang Ngoc Luyen
(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Kien

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban
Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi
Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward,
Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHTMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT
dated 16/10/2023 by the Ministry of Information
and CommunicationPrinted at: Printing Factory of Ministry
of National Defence**Price: 50.000VND****TABLE OF CONTENT****RESEARCH - DISCUSSION**

- 04** Approaching the leading position of the state economy
Prof. Dr. Meritorious Teacher Nguyen Huu Kien
- 09** Improve the law on management of construction activities
towards sustainable development in Vietnam
LLM Nguyen Thi Huong
- 17** Continuous training of provincial-level law officers:
Practice in some localities and proposed solutions in
the new period
Dr Le Thuong Huyen
- 23** Development of provisions of Vietnamese criminal
law on crimes of infringing industrial property rights
Nguyen Thi Minh Khue, Bui My Hanh
- 27** Legal responsibilities of e-commerce platforms in
online food buying and selling
Author group
- 35** Military service of citizens and the crime of evading
military service according to the Criminal Code 2025
LLM Pham My Linh
- 42** Mediation in resolving international business disputes
in Vietnam: Institutionalization, enforcement and comparison
with the United States and Singapore
Dr Chau Huy Quang, Dr Le Hong Phuc

ACTIVITIES PRACTICE

- 49** In early spring, discussing lawyer fees: From the
verdict being annulled due to invalidity to the mission
of protecting the right to approach justice P.V
- 56** Bitcoin: Golden dreams and dark pitfalls
Dr. Lawyer Ngo Quoc Ky
- 60** Resolution 72-NQ/TW - the golden key to opening
the door for public healthcare in the new era
Lawyer Pham Van Hoc
- 62** Promoting the role of students of the Political Officer
School in self-training in critical skills in response to the
impact of today's multi-dimensional information
Nguyen Hoang Quan

FOREIGN LAW

- 65** Criminalizing the act of using artificial intelligence to
manipulate financial markets: International experience
and recommendations for Vietnam
Author group

TIẾP CẬN VỊ TRÍ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC

GS.TS. NGUYỄN HỮU KHIỂN*

Tóm tắt: Quan điểm của Đảng về các thành phần kinh tế, trực tiếp đề cập tới hai thành phần kinh tế cơ bản, quyết định xu hướng, tốc độ và định hướng thể chế trong phát triển. Đó là Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước. Câu hỏi đặt ra là: vấn đề kinh tế tư nhân và kinh tế nhà nước đã có trong văn kiện của Đảng và chính sách của Nhà nước, nhưng vì sao cần thiết phải ban hành hai Nghị quyết nói trên? Nội dung nghiên cứu dưới đây luận giải vấn đề này.

Từ khóa: Kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân, vai trò chủ đạo.

Abstract: The Party's view on economic sectors directly refers to the two basic economic sectors that determine the trend, speed and institutional orientation of development. Those are Resolution No. 68-NQ/TW dated 04/5/2025 on individual economic development and Resolution No. 79-NQ/TW dated 06/01/2026 of the Politburo on state economic development. The question is: the issue of individual economy and state economy has been included in Party's documents and State's policies, but why is it necessary to promulgate the two Resolutions mentioned above? The research content below explains this issue.

Keywords: State economy, individual economy, leading role.

Tư duy thể chế đến tư duy về kinh tế nhà nước trong giai đoạn quá độ hiện nay

Như chúng ta đã biết trong đời sống, nhất là đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, một vấn đề từ nhận thức đến thực tiễn, từ thực tiễn thông qua tổ chức thực hiện của các chủ thể, các địa phương thường có khoản lùi tương đối, hoặc cách hiểu, và phương thức thực thi (như thực tế hay giáo điều; lộ trình hay nóng vội...) không có sự đồng điệu, thậm chí còn rơi vào ngõ cụt từ nhận thức lý luận, tiếp thu kinh nghiệm.

Tại sao kinh tế nhà nước phải là chủ đạo? Lý luận của học thuyết Mác - Lênin về các hình thái kinh tế - xã hội nói rằng, các hình thái phát triển tuần tự, từ thấp đến cao theo con đường cái mới tích cực phủ định cái cũ. Nghĩa là, trong xã hội, xã hội mới tiến bộ sẽ thay thế xã hội cũ lạc hậu, trì trệ. Tuy nhiên bước chuyển biến đó không phải trực tiếp, ngay tức thì của sự thay thế. Nó phải

trải qua các giai đoạn của sự trưởng thành tuần tự của cái mới ra đời nhưng còn hạn chế về các cấu trúc năng lực (như xã hội cộng sản tương lai), cái cũ bị thay thế nhưng còn trong sự xung đột tồn tại, tạo ra sự đan xen các thành phần kinh tế như một tất yếu. *Kinh tế nhà nước còn hạn chế, nhưng với vị thế của chủ nhân ông của chính quyền dân chủ, vẫn có thể sử dụng chủ nghĩa tư bản tư nhân để xúc tiến chủ nghĩa xã hội*¹. Lý do là, những điều kiện, bối cảnh xã hội loài người ở từng giai đoạn, dù không tránh được quy luật, nhưng nó liên quan đến con người, đến chủ thể nhận thức tích cực có tính độc lập tương đối. Ở đó, mọi biến đổi kinh tế - xã hội phải thông qua nhận thức và hành vi của con người. Muốn tiến bộ cũng cần những điều kiện căn cốt, tối thiểu. Những gì tương lai bị thay thế cũng vẫn thể hiện sự bảo thủ, trì trệ mãn cảm với sự phủ định. Vì thế, giữa hai xã hội thay thế nhau theo tiến trình nó xuất hiện giai đoạn quá độ để sự

hoàn thiện cũng phải có thời gian điều kiện để trở thành hiện thực; sự bị thay thế (như chủ nghĩa tư bản) vẫn có sức mạnh cản trở để níu kéo quá khứ. Chính vì thế, giai đoạn quá độ chính là thử thách ai thắng ai trong tiến trình phát triển, giữa xã hội mới xã hội chủ nghĩa và thể lực cũ nhưng chưa mất hẳn của hình thái tư bản chủ nghĩa.

Nhưng đó là lý luận về sự phát triển lịch sử, tự nhiên, chưa đề cập tới tính đặc thù, đặc biệt. Theo đó, học thuyết Mác-Lênin cũng nhận định, trong những điều kiện trong nước và quốc tế nhất định, trong tương quan sức mạnh giữa các chế độ xã hội cho phép, một dân tộc cho dù chưa qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản, vẫn có thể bước vào thời kỳ quá độ, tức chủ nghĩa xã hội để tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Cụ thể hơn, ngay trong chủ nghĩa xã hội cũng có những bước quá độ, dành cho những dân tộc lạc hậu. Ở đó, khi đã giành được chính quyền nhưng

* Nguyễn Phó Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia.

¹ V.I.Lênin, Toàn tập, t.43, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 281.

các yếu tố kinh tế, văn hóa, dân tộc, quản trị xã hội... vẫn còn non nớt, như một số dân tộc Trung Hoa, Việt Nam, Lào... Đây chính là điểm lựa chọn thích hợp của Việt Nam dưới sự dẫn dắt tài tình, sự am hiểu lịch sử thế giới của Lãnh tụ Hồ Chí Minh. Tại sao bối cảnh năm 1945 Việt Nam sau khi giành được độc lập (về mặt chính trị), từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến nghèo nàn và lạc hậu lại quyết định đầy ý chí đi theo con đường phát triển của chủ nghĩa xã hội? Đó là các yếu tố trong nước và quốc tế:

Thứ nhất, chế độ thuộc địa cho thấy chủ nghĩa tư bản không phải là lựa chọn cho Việt Nam khi chúng chỉ là một bộ máy nô dịch, bóc lột và tha hóa các dân tộc bị áp bức mà Việt Nam đã trải qua hơn tám mươi năm.

Thứ hai, cùng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam thì trên thế giới đã xuất hiện các nước đã và đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Họ hợp thành một hệ thống, thực hiện sứ mệnh quốc tế là: giúp đỡ các dân tộc bị áp bức đánh đổ chế độ bóc lột và cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội với các phẩm chất kiên định, kiên trì vô tư, nhiệt tình theo tinh thần của chủ nghĩa cộng sản.

Thứ ba, dân tộc Việt Nam đã trải qua hàng nghìn năm dưới ách phong kiến, gần trăm năm thuộc địa, nhưng lại có tinh thần dân tộc đặc biệt trong lao động và đấu tranh; với sự thông minh, cần cù, tinh thống nhất lực lượng đặc biệt cao trong các biến chuyển xã hội; với phẩm chất đặc biệt đó lại được một đảng chính trị từ nhân dân mà ra thấu hiểu dẫn dắt, là Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lãnh đạo, thì sự lựa chọn bước vào giai đoạn quá độ của chủ nghĩa xã hội để xây

dựng đất nước theo con đường của chủ nghĩa xã hội như một định mệnh, một quy luật của nhận thức và sinh tồn.

Thứ tư, là một nước có lịch sử chống ngoại xâm, chống sự xâm lược và sự hủy diệt của các thế lực xâm lược, nhưng dân tộc Việt vẫn sẵn sàng ứng xử quốc tế theo tinh thần và phẩm chất khép lại quá khứ (hận thù, đấu tranh), mở ra tương lai để cùng chung sống cho các thế hệ tương lai và cho tương lai đất nước, dân tộc. Đặc điểm này không mới. Bởi tính nhân văn, nhân đạo của dân tộc Việt Nam đã có thử thách trong lịch sử, chỉ là trong bối cảnh mới tính nhân văn đó có cơ hội thích ứng mà thôi.

Tính khách quan và bối cảnh của đất nước

Học thuyết Mác - Lênin chỉ ra các yếu tố mang tính tất yếu quá độ, liên quan đến con đường cách mạng của Việt Nam cho đến hiện nay và còn thời gian không thể ngắn ở phía trước nữa.

Thứ nhất về chính trị, cách mạng tháng Tám thắng lợi, làm thay đổi chế độ, thay đổi người chủ đất nước, với bộ máy nhà nước của nhân dân, của nhà nước dân chủ, chỉ là bước đầu. Nó chỉ có tính tiền đề của thắng lợi chính trị, với thiết chế quyền lực mạnh mẽ để có điều kiện tiến hành cải tạo các lĩnh vực khác. Nó không thể thay thế các hoạt động kinh tế - xã hội, quản trị các hoạt động kinh tế, sản xuất kinh doanh, các hoạt động văn hóa, sáng tạo nghệ thuật... Cụ thể, sau cách mạng chính trị, đất nước vẫn còn đầy rẫy bất cập phải giải quyết: lực lượng sản xuất đang rất lạc hậu thì làm sao có năng xuất lao động (ngành công nghiệp cơ bản chúng ta chưa có thì không thể có công nghiệp chế tạo ra các công cụ sản

xuất); trong các mâu thuẫn là động lực của sự phát triển thì mâu thuẫn bên trong, cần phải giải quyết là cơ bản, quan trọng nhất (sự giúp đỡ bên ngoài cho dù rất quan trọng, nhưng không thể thay thế).

Thứ hai, giai cấp công nhân và nhân dân lao động sau Cách mạng, trở thành chủ nhân của các quá trình kinh tế, nhưng lại thiếu những điều cốt tử để vận hành nó. Đó là các kiến thức về cách làm giới chủ, cách điều hành, quản lý các quá trình sản xuất, cách tiếp cận thị trường để trả lời câu hỏi, lấy tiền ở đâu để sản xuất, sản xuất cái gì và bán đi đâu, bán cho ai... Ta phải nhìn lại những năm năm mươi, sáu mươi, bảy mươi để thấy bối cảnh bức bách đó là một thực tại không thể che giấu.

Thứ ba, vấn đề diệt dốt như một nhiệm vụ lịch sử. Muốn có kiến thức phải có học vấn, muốn có học vấn cần một nền giáo dục tối thiểu, cốt lõi trong một thời gian. Từ đó mới có những tri thức cần thiết để tiếp thu thành tựu khoa học, kỹ thuật. Ở một quốc gia 90% mù chữ sau Cách mạng, thì đó là một thử thách không hề nhỏ.

Những hạn chế đó theo học thuyết về thời kỳ quá độ là một thực tế khách quan. Nó không phải thảm họa chủ quan. Nó là nhiệm vụ của thời kỳ quá độ. Học thuyết Mác - Lênin đã chỉ ra: trong thời kỳ quá độ ở các giai đoạn dưới chủ nghĩa xã hội, các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa vẫn đồng hành tồn tại như một thực tế khách quan (đã là khách quan thì không muốn cũng không được. Lênin đã chỉ rõ khi ông trực tiếp lãnh đạo Nhà nước Xô viết non trẻ, rằng *việc chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, thì cần thiết phải có một loạt những bước quá độ như chủ nghĩa tư bản*

nhà nước và chủ nghĩa xã hội². Nghĩa là phải chấp nhận nó các thiết chế kinh tế phi xã hội chủ nghĩa như một tất yếu, và thực tế nó đang phát huy giá trị cho xã hội hiện thực. Sử dụng được chúng thì chỉ có lợi cho đa số nhân dân. Chủ nghĩa xã hội là một giai đoạn quá độ, mà ở đó chủ nghĩa tư bản đã không còn thắng thế, nhưng chưa thất thế hoàn toàn, chủ nghĩa xã hội đã hình thành, nhưng còn non kém (thậm chí như ở Việt Nam là còn rất non kém!). Sự chung sống vừa là tất yếu vừa là cơ hội để kinh tế xã hội chủ nghĩa có cơ hội học hỏi kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa (về quản trị, thị trường, tổ chức lao động, sản xuất...).

Trở lại câu hỏi ban đầu là tại sao chúng ta cần hai nghị quyết về kinh tế tư nhân và vai trò của kinh tế nhà nước trong bối cảnh hiện nay? Vấn đề ở chỗ, chúng ta đã học tập, nghiên cứu áp dụng tri thức về thời kỳ quá độ, về các thành phần kinh tế cùng tồn tại ngay sau khi có nhà nước dân chủ. Nhưng do nhiều lý do khác nhau, như mặc cảm chính trị, giữa lý luận và thực tiễn hành động đã tự tạo ra khoảng cách của sự thống nhất, đã dẫn đến giáo điều (về lý luận), chủ quan, nóng vội (trong tổ chức thực hiện). Điều này đã thể hiện khá đầy đủ, mạnh dạn nêu ra, chỉ rõ theo tinh thần tự phê bình của Đảng trong Văn kiện Đại hội VI (1986). Nghĩa là chúng ta thừa nhận kinh tế nhiều thành phần trong lý luận, nhưng khi vận hành chủ trương vào thực tiễn không phải như vậy. Sự bao cấp

của Nhà nước còn đang yếu kém về quản lý kinh tế, trong khi lại thực hành sự hạn chế sản xuất nhỏ, kể cả kinh tế gia đình của người dân lao động bằng chính sách cấm chợ ngăn sông khi chúng đã và đang đáp ứng những thiếu hụt mà kinh tế nhà nước chưa thể thay thế. Vậy là những năm đó chúng ta thừa nhận kinh tế tư nhân tồn tại trong nhận thức, nhưng không thừa nhận sự vận hành của chúng trong thực tế, là một trong những bất cập làm cho xã hội trong khó khăn, lại khó khăn hơn!

Nếu chúng ta không tạo môi trường cho kinh tế tư nhân vốn đang vận hành để họ tiếp tục tham gia vào chuỗi cung ứng cho xã hội, trong khi kinh nghiệm, năng lực trình độ của lực lượng lao động của công nhân và nông dân còn hạn chế, có những lĩnh vực chỉ là số không tròn chĩnh thì làm sao nền kinh tế có thể phát triển bình thường được!? Những câu nói quả quyết của Lênin bằng nhãn quan vĩ đại của nhà lý luận và thực tiễn đất nước Xô viết, đã chứng minh tính tất yếu chung sống các thành phần kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội với các dân tộc còn ở trình độ lạc hậu về lực lượng sản xuất, rằng...*vì chúng ta chưa có điều kiện để chuyển trực tiếp từ nền tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội, bởi vậy, trong một mức độ nào đó, chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi, ... chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mất xích trung gian,...*

giai cấp công nhân phải học nhà tư bản cách quản lý, cách bán hàng nếu không muốn tụt hậu và mất cơ hội làm chủ³.

Như vậy, học thuyết Mác - Lênin đã chỉ rõ những tất yếu phải nhận thức và vận hành trong thực tiễn cách mạng trong giai đoạn quá độ, trong đó kinh tế nhà nước là biểu tượng của chế độ mới xã hội chủ nghĩa. Nó từng bước trưởng thành từ tự thân vận động đến chỗ học hỏi từ kinh tế tư bản trong các tiến trình của kinh tế, sản xuất. Muốn hiểu biết khi còn đang non kém thì phải học hỏi và có kỹ năng chung sống. Như nước ta hiện nay, học hỏi các nhà tư bản ngoài nước từ các dự án đầu tư FDI; các nhà kinh tế tư nhân trong nước cũng phải học hỏi bằng cách họ mời các chuyên gia tư bản giỏi nhất là cố vấn những lĩnh vực còn đang non kém...

Từ sau Đổi mới và đặc biệt sau giai đoạn chấm dứt cấm vận của Hoa Kỳ, giai đoạn khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một hệ thống, kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã đã từng bước định hình lại vị thế cơ hội để ngày càng khẳng định vị thế chủ đạo của chế độ mới. Sự minh chứng rõ rệt nhất chính là thành tựu kinh tế - xã hội cho đến hiện nay, tổng sản phẩm xã hội nước ta đến năm 2025 đã đạt mức trên 500 tỷ USD⁴, trở thành nền kinh tế đứng trong top các nền kinh tế thứ 35 trên kinh tế toàn cầu⁵.

² V.I.Lênin, sđd, tr. 445.

³ PGS.TS Vũ Văn Phúc, *Chính sách Kinh tế mới của V.I.Lênin và ý nghĩa với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/chinh-sach-kinh-te-moi-cua-v-i-lenin-va-y-nghia-voi-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-p23775.html#:~:text=m%E1%BB%9Bi%20c%E1%BB%A7a%20V.I.-,L%C3%AAAnin%20v%C3%A0%20%C3%BD%20ngh%C4%A9a%20v%E1%BB%9Bi%20th%E1%BB%9Di%20k%E1%BB%B3,1%C3%AAAn%20ch%E1%BB%A7%20ngh%C4%A9a%20x%C3%A3%20h%E1%BB%99i&text=M%E1%BB%99t%20trong%20nh%E1%BB%AFng%20di%20s%E1%BA%A3n,ng%C4%A9a%20th%E1%BB%9Di%20C4%91%E1%BA%A1i%20to%20l%E1%BB%9Bn>.

⁴ Chinhphu.vn, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025 của Cục Thống kê, Bộ Tài chính vừa công bố*, <https://xay-dungchinhph.vn/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025-119260105155650719.htm>

⁵ Mạnh Hà, *Việt Nam tăng trưởng top đầu thế giới, liệu có vượt Singapore, Thái Lan về quy mô kinh tế?*, <https://vietnamnet.vn/kinh-te-viet-nam-tang-truong-but-pha-sap-vuot-singapore-thai-lan-ve-quy-mo-gdp-2479150.html>

Đến việc xây dựng quyết sách về vị trí của kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Trong báo cáo triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV, lãnh đạo Đảng, Chính phủ đặc biệt nhấn mạnh vấn đề nói đi đôi với làm: đã nói thì phải làm. Quan điểm đó về nhận thức không phải mới. Nhưng qua một số nghị quyết trước đó (từ 2024, 2025) như bộ tứ trụ cột gồm bốn vấn đề liên quan đến kinh tế tư nhân, ưu tiên khoa học, công nghệ, xây dựng và thực thi pháp luật và vấn đề hội nhập trong giai đoạn mới cho thấy, cách nhận thức và triển khai có những phương thức độc đáo ở tính thực tiễn, đi ngay vào thực tế cuộc sống như một phương thức gắn nhiệm vụ với cá nhân, gắn phân bổ nhiệm vụ trách nhiệm cá nhân. Đó là, đã coi trọng nhận thức, xây dựng chính sách thì đồng thời phải kèm theo sự kiểm soát các cá nhân thực hành giải pháp thực thi. Đó là cách làm cụ thể, bám sát từng vấn đề sao cho từ tư tưởng, thể chế đến tổ chức thực hiện phải là một dòng chảy liên tục.

Vấn kiện nào, nghị quyết nào của Đảng cũng được triển khai. Chỉ khác là cách thức triển khai như thế nào (phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện). Trước đây không thiếu tình trạng nghị quyết ra lâu rồi nhưng triển khai còn chậm, triển khai không đồng bộ (nơi làm sớm, nơi ì ạch). Sinh thời Hồ Chủ tịch đã cảnh báo tình trạng để gián đoạn giữa chương trình, kế hoạch, nghị quyết với tổ chức thực thi. Người chỉ ra, nhiều nơi chỉ lo “khai hội” và “thảo nghị quyết” nhưng không biết nghị quyết đó được thực hiện đến đâu⁶. Về thực trạng này, Tổng Bí thư Tô Lâm đã nghiêm túc

cảnh báo căn bệnh cố hữu đó cần phải tránh khi ông nói cần xóa bỏ tình trạng “*nghị quyết thì hay nhưng triển khai thì chậm*”⁷. Cụ thể, việc triển khai nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, chỉ hai tuần kết thúc Đại hội, các vị lãnh đạo cao nhất của Đảng trực tiếp báo cáo bằng phương pháp hiện đại trực tuyến (online) tới hơn 30.000 điểm cầu với 1,9 triệu đảng viên trực tiếp nghe và tiếp thu nghị quyết. Điều đó cho thấy, ý chí cải cách phải thể hiện ngay cả những khâu trong quá trình tổ chức thực hiện.

Với tinh thần quán triệt cao nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, vấn đề vị trí, vai trò của kinh tế nhà nước hiện nay nổi lên mấy vấn đề, thiết nghĩ cần làm rõ hơn để thấy vì sao vấn đề này cần phải khẳng định lại bằng một nghị quyết của Đảng. Dưới chủ nghĩa xã hội, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa (kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể) là rường cột của chế độ, luôn được xác định là then chốt, cơ bản, chủ đạo của thể chế. Tuy nhiên quan điểm thì nhất quán, nhưng vị trí, vị thế của mỗi thành phần kinh tế trong suốt các giai đoạn của thời kỳ quá độ thì còn nặng nhẹ khác nhau ở quy mô, vai trò, ý nghĩa với sự dẫn dắt, thực thi của chính quyền nhân dân.

Hiểu thế nào là chủ đạo đối với kinh tế nhà nước trong thời kỳ quá độ định hướng xã hội chủ nghĩa? Với triết lý chính trị, chính kiến của chế độ, với tiềm năng thực của kinh tế nhà nước ở mỗi giai đoạn, theo tác giả, vị trí chủ đạo cần tiếp cận năng động. Nghĩa là, không nên gán sự chủ đạo với nghĩa là quan trọng nhất, rồi phải là tiềm lực to lớn nhất, làm thay các thành

phần kinh tế khác... Tư tưởng chủ đạo sẽ thể hiện ở từng giai đoạn của tình hình, bối cảnh của kinh tế nhà nước nói riêng, của tương quan, cơ cấu giá trị xã hội của từng thành phần kinh tế nói chung. Có thể tiếp cận theo mấy hướng sau đây, thể hiện sự chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Một là quan điểm xuyên suốt, khi chính quyền nhân dân là chủ nhân của đất nước thì nền kinh tế nhà nước là chỗ dựa cơ bản, là phản ánh bản chất của chế độ, cho dù kinh tế nhà nước ở trình độ nào của sự phát triển. Chế độ nào cũng không ngoài sự biện chứng của xã hội là: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Vậy kinh tế nhà nước cho dù còn ở giai đoạn thấp, nó vẫn phải thể hiện tính thể chế của chế độ. Không có kinh tế nhà nước, làm sao có chủ nghĩa xã hội? Khi kinh tế nhà nước còn non yếu thì cả tiềm năng kinh tế của xã hội phải do nhà nước đại diện cho lực lượng sản xuất xã hội dẫn dắt.

Hai là, kinh tế nhà nước cho dù ở trình độ nào, cũng được hệ thống quyền lực, hệ thống thể chế bảo vệ, tạo động lực. Trong thời kỳ quá độ, các thành phần kinh tế đều phát triển theo nguyên tắc tuân thủ pháp luật và tuân thủ luật chơi của chế độ. Kinh tế tư nhân muốn phát triển thì có thể theo luật chơi của chế độ, nghĩa là phải đồng hành có lợi cho giới chủ và có lợi cho nhân dân. Đó là mâu thuẫn biện chứng của đời sống xã hội. Giả dụ chủ trương chính trị của Nhà nước là tăng cường phát triển hạ tầng để kết nối vùng miền, rút ngắn khoảng cách phát triển của các cộng đồng dân tộc (theo mục đích lâu dài: nông thôn đuổi kịp thành thành thị, miền núi đuổi kịp miền xuôi...), thì các nhà đầu tư tư

⁶ Hồ Chí Minh Toàn tập, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2011, tr. 636.

⁷ Cẩm Hà, Không để “*nghị quyết hay, nhưng triển khai thì chậm*”, <https://nhandan.vn/khong-de-nghi-quyet-hay-nhung-trien-khai-thi-cham-post938743.html>

nhân hoàn toàn có khả năng đầu tư để thay thế các thành phần thuộc khu vực nhà nước. Họ sẽ được lợi nhuận, còn Nhà nước, chế độ, nhân dân được sự cải cách để phát triển theo lý luận về thời kỳ quá độ, đúng với thực trạng, như Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, chủ đạo của kinh tế nhà nước có nhiều cách. Trong đó có vai trò dẫn dắt, thậm chí có thể chỉ đóng vai trò như tạo *vốn môi*⁸ cho các thành phần kinh tế khác có động lực tham gia. Vốn môi được hiểu là có những dự án cần nguồn tiền lớn, với nhiều công đoạn với nhiều chủ đầu tư lựa chọn. Trong đó kinh tế nhà nước chọn yếu tố tạo động lực, hoặc đầu tư vào chỗ phức tạp, như giải phóng mặt bằng hoặc vào những nơi khả năng sinh lời thấp, như khu vực miền núi, dân trí còn thấp..., tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế đầu tư để cùng nhau thúc đẩy dự án. Như thế nói lên tất cả: nhà đầu tư sinh lời, cộng đồng trách nhiệm, kinh tế nhà nước vẫn có vị trí chủ đạo.

Thứ tư, tính chủ đạo của kinh tế nhà nước còn thể hiện ở chỗ, khái niệm kinh tế nhà nước, thì cần hiểu nhà nước (toàn xã hội, toàn dân) là chủ đầu tư, doanh nghiệp nhà nước chỉ là đại diện; hoặc doanh nghiệp là chủ đầu tư thực tế nhưng họ luôn có sự hậu thuẫn của Nhà nước. Tính bình đẳng trước pháp luật trong đời sống nói chung và trong kinh tế nói riêng trong thời kỳ quá độ chính là thể hiện sự đặc thù như vậy.

Thứ năm, kinh tế nhà nước còn thể hiện sự chủ đạo ở mặt trách nhiệm xã hội, trách nhiệm thể chế. Cụ thể, Nhà nước cần đầu tư vào những khu vực mà chỉ để tạo cơ hội cho một cộng đồng một khu vực nhất định mà



Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo của nền kinh tế.

Ảnh minh họa.

khả năng sinh lời không xuất hiện, nhưng giá trị chế độ mới là mục tiêu. Trong khi đã là kinh tế tư nhân thì lợi nhuận họ phải đặt ra. Đó chính là đạo đức trong kinh tế tư nhân, miễn là họ làm đúng quy định của pháp luật.

Thứ sáu, trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì mọi cá nhân đều bình đẳng trước pháp luật. Kinh tế nhà nước không thể ỉ lại, không thể bỏ qua vấn đề sản xuất tạo hiệu quả xã hội, tạo ra lợi nhuận, giá trị gia tăng chỉ vì là thành phần kinh tế nhà nước! Nghĩa là các doanh nghiệp nhà nước cần phải trưởng thành, đồng hành, từ tiệm cận tư duy kinh tế hiệu quả, đến cạnh tranh sòng phẳng với các thành phần ngoài nhà nước và thậm chí vượt qua họ về mọi phương diện của quản trị kinh tế, phát triển doanh nghiệp. Phải chăng Viettel hiện nay là mô hình như thế!? Nghĩa là doanh nghiệp nhà nước từ mức độ non yếu, sang trưởng thành và đang thể thiện tiến trình chuyển từ làm chủ sang dẫn dắt, phát triển công nghệ⁹. Các mặt khác nhau về vai trò của kinh tế nhà nước được Đảng xác định, định vĩ rõ rệt trong Nghị quyết 79 vừa ban hành để khẳng định quyết tâm

của Đảng, Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân đối với thành phần kinh tế biểu tượng của thể chế này.

Nghị quyết 79 cùng với các nghị quyết đã ban hành trong bộ tứ chiến lược (đã nêu trên) phản ánh quyết tâm chính trị trong nhận thức và hành động theo cách khắc phục khiếm khuyết, phát huy năng lực từ bài học thực tiễn (giáo điều, kiêu ngạo cộng sản trong việc không chịu học hỏi từ chủ nghĩa tư bản từ tư duy quản trị trong những bước đi ban đầu mà Lênin đã chỉ rõ sự thống nhất và mâu thuẫn trong giai đoạn quá độ là *có thể sử dụng chủ nghĩa tư bản tư nhân để xúc tiến chủ nghĩa xã hội*)¹⁰. Khi bàn về kinh tế nhà nước dưới chủ nghĩa xã hội ở bước đi ban đầu, vị thế nhận thức chính trị không thay đổi, nhưng tùy từng trình độ phát triển của nó để đặt đúng vị trí và cách tiếp cận sáng tạo về tính chủ đạo của kinh tế nhà nước trong thời kỳ quá độ như nước ta hiện nay. Như vậy, cần thể hiện rõ cách xác định đúng địa vị kinh tế nhà nước ở từng giai đoạn, được khẳng định qua từng nghị quyết, ở từng thời kỳ của sự phát triển.

N.H.K

⁸ Nghị quyết 79: Doanh nghiệp Nhà nước phải đóng vai trò như 'vốn môi', <https://tienphong.vn/nghi-quyet-79-doanh-nghiep-nha-nuoc-phai-dong-vai-tro-nhu-von-moi-post1818719.tpo>

⁹ "Chuyển từ làm chủ sang dẫn dắt, phát triển công nghệ", <https://vnexpress.net/khai-mac-dien-dan-make-in-viet-nam-2025-4999931.html#:~:text=C%C3%A1ch%20%C4%91%C3%A2y%20%20n%C4%83m%2C%20chu%E1%BB%97i,s%C3%A1ng%20t%E1%BA%A1o.%20Trong%20b%E1%BB%91i%20c%E1%BA%A3nh>

¹⁰ V.I.Lênin, sđd, tr. 281.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

THS NGUYỄN THỊ HƯƠNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích các quy định pháp luật hiện hành về quản lý hoạt động xây dựng gắn với yêu cầu phát triển bền vững, đồng thời xem xét thực tiễn áp dụng các quy định này trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật đã từng bước tiếp cận các yêu cầu của phát triển bền vững, nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Những hạn chế này thể hiện ở sự thiếu thống nhất và đồng bộ trong các nội dung quản lý, cũng như hiệu quả tổ chức thực hiện chưa cao trong thực tiễn. Trên cơ sở nhận diện các bất cập đó, bài viết đề xuất một số định hướng nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động xây dựng theo hướng phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Quản lý, hoạt động xây dựng, phát triển bền vững.

Abstract: The article analyzes current law regulations on management of construction activities associated with sustainable development requirements, and reviews the practical application of these regulations in recent times. Research results show that the law has gradually approached the requirements of sustainable development, but certain limitations still exist. These limitations are reflected in the lack of unity and synchronization in management content, as well as the low efficiency of implementation in practice. Based on identifying those shortcomings, the article proposes some directions to improve the law and improve the efficiency of construction management activities towards sustainable development, meeting the requirements of socio-economic development in the coming period.

Keywords: Management, construction activities, sustainable development.

Đặt vấn đề

Phát triển bền vững được cộng đồng quốc tế xác lập từ cuối thế kỷ XX với trọng tâm là sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội. Trong bối cảnh đó, hoạt động xây dựng được xác định là lĩnh vực có tác động lớn đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, do tiêu thụ khoảng 32-34% tổng năng lượng toàn cầu và phát thải 34-37% lượng khí nhà kính liên quan đến năng lượng, đồng thời sử dụng khối lượng lớn tài nguyên và vật liệu xây dựng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh với trên 860 đô thị vào đầu thập niên 2020, kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ

của hoạt động xây dựng và áp lực lớn lên môi trường đô thị. Chất thải rắn xây dựng chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng lượng chất thải rắn đô thị, trong khi việc sử dụng tài nguyên và năng lượng trong xây dựng còn nhiều hạn chế.

Trước yêu cầu phát triển bền vững, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng thông qua Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành, cùng các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và xử lý vi phạm hành chính. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cho thấy pháp luật vẫn còn hạn chế về tính thống nhất, mức độ lồng ghép yêu cầu phát triển bền vững và hiệu quả thực thi.

Nghiên cứu này làm rõ những hạn chế của pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng trong việc đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện pháp luật trong lĩnh vực xây dựng, qua đó hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

Cơ sở lý luận và yêu cầu đối với pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững

Khái niệm và đặc điểm của quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững

Phát triển bền vững được xác định là quá trình phát triển bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và

* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

tiến bộ xã hội, đáp ứng nhu cầu của thể hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Trong lĩnh vực xây dựng, định hướng phát triển bền vững đòi hỏi hoạt động đầu tư xây dựng phải được tổ chức và kiểm soát theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và bảo đảm lợi ích kinh tế - xã hội lâu dài.

Trên cơ sở đó, quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững có thể được hiểu là quá trình nhà nước sử dụng các công cụ quản lý để tác động có mục đích đến các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng trong toàn bộ vòng đời công trình, từ khâu quy hoạch, đầu tư, thiết kế đến thi công và khai thác, nhằm bảo đảm các yêu cầu phát triển bền vững trong xây dựng. Cách tiếp cận này không chỉ hướng tới việc tuân thủ các quy định kỹ thuật mà còn đặt trọng tâm vào kiểm soát tác động môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ lợi ích công cộng trong phát triển đô thị và hạ tầng.

Quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững mang những đặc điểm riêng, phản ánh sự khác biệt so với cách tiếp cận quản lý xây dựng truyền thống vốn chủ yếu chú trọng đến mục tiêu kinh tế và kỹ thuật. Các đặc điểm này thể hiện rõ tính chất tổng hợp, dài hạn và định hướng lợi ích công cộng của hoạt động quản lý trong bối cảnh phát triển bền vững.

Tính tổng hợp và liên ngành: Quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững không tách rời quản lý xây dựng với quy hoạch, bảo vệ môi trường và phát triển đô thị, mà đặt các lĩnh vực này trong mối quan hệ thống nhất nhằm bảo đảm sử dụng hiệu quả không gian, tài nguyên và hạ tầng.

Phạm vi quản lý bao trùm toàn bộ vòng đời công trình: Hoạt động quản lý được thực hiện xuyên suốt từ khâu chuẩn bị đầu tư, thiết kế, thi công đến vận hành và khai thác công trình, qua đó cho phép kiểm soát toàn diện các tác động kinh tế, môi trường và xã hội của hoạt động xây dựng.

Định hướng lợi ích công cộng và lợi ích dài hạn: Quản lý không chỉ nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế trước mắt của dự án xây dựng mà còn hướng tới bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên và nâng cao chất lượng sống đô thị trong dài hạn, phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững.

Sự tham gia và phối hợp của nhiều chủ thể: Bên cạnh vai trò trung tâm của nhà nước, quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững đòi hỏi sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng và các chủ thể xã hội thông qua các cơ chế giám sát, trách nhiệm giải trình và tuân thủ pháp luật.

Vai trò của pháp luật trong quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững

Trong quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững, pháp luật giữ vai trò trung tâm trong việc thiết lập khuôn khổ thể chế, định hướng hành vi của các chủ thể và bảo đảm sự gắn kết giữa mục tiêu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội. Thông qua các quy phạm pháp luật, Nhà nước thực hiện chức năng điều chỉnh và kiểm soát toàn bộ hoạt động xây dựng theo các yêu cầu phát triển bền vững, cụ thể:

Xác lập khuôn khổ pháp lý cho quản lý hoạt động xây dựng: Pháp luật quy định các nguyên tắc, tiêu chuẩn và giới hạn pháp lý làm cơ sở cho việc tổ chức và quản lý hoạt động xây dựng, qua đó bảo đảm tính thống nhất và trật tự trong quản lý nhà nước.

Định hướng hành vi của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng: Thông qua việc xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý, pháp luật tác động trực tiếp đến cách thức thực hiện hoạt động xây dựng, thúc đẩy việc tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm lợi ích công cộng.

Thể chế hóa các yêu cầu phát triển bền vững trong quản lý hoạt động xây dựng: Pháp luật chuyển hóa các mục tiêu và định hướng phát triển bền vững thành các quy phạm có tính bắt buộc, bảo đảm các yêu cầu này được lồng ghép trong quản lý hoạt động xây dựng.

Bảo đảm cơ sở pháp lý cho kiểm soát và xử lý vi phạm: Pháp luật thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động xây dựng, qua đó nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và hạn chế các hành vi gây phương hại đến môi trường và lợi ích xã hội.

Tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình: Thông qua các quy định về công khai và tiếp cận thông tin, pháp luật tạo điều kiện cho các chủ thể xã hội tham gia giám sát hoạt động xây dựng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và hướng tới phát triển bền vững.

Yêu cầu đặt ra đối với pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững

Để quản lý hiệu quả hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững, pháp luật trước hết cần bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ trong điều chỉnh. Hoạt động xây dựng chịu sự tác động của nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau, đặc biệt là pháp luật về xây dựng, quy hoạch và bảo vệ môi trường. Nếu các quy định này thiếu sự liên kết hoặc tồn tại mâu thuẫn trong mục tiêu

và phương thức điều chỉnh thì hiệu quả quản lý nhà nước sẽ bị suy giảm, đồng thời làm gia tăng rủi ro trong áp dụng pháp luật.

Bên cạnh tính thống nhất, pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng cần thể hiện rõ nội hàm của phát triển bền vững trong các quy định cụ thể. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo đảm lợi ích xã hội cần được thể chế hóa với mức độ ràng buộc pháp lý đủ mạnh, thay vì chỉ dừng ở các nguyên tắc chung mang tính định hướng. Việc thiếu cụ thể hóa các yêu cầu này sẽ làm giảm vai trò của pháp luật trong việc dẫn dắt hành vi của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng.

Một yêu cầu quan trọng khác đặt ra đối với pháp luật là tính khả thi trong thực thi. Các quy định về quản lý hoạt động xây dựng chỉ thực sự có ý nghĩa khi phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và năng lực quản lý nhà nước. Pháp luật thiếu tính khả thi không những làm giảm hiệu lực quản lý mà còn tạo ra khoảng cách giữa quy định trên văn bản và thực tiễn áp dụng, từ đó ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài ra, pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng cần bảo đảm cơ chế kiểm soát và trách nhiệm giải trình rõ ràng. Việc thiết lập các cơ chế giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm minh bạch là điều kiện cần thiết để các yêu cầu phát triển bền vững được thực hiện nghiêm túc trong thực tế. Đồng thời, pháp luật cũng cần có khả năng thích ứng trước các yêu cầu phát triển bền vững trong dài hạn, thông qua việc cập nhật và tiếp thu có chọn lọc các chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam

Hệ thống văn bản pháp luật

Pháp luật Việt Nam hiện hành về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững được hình thành trên cơ sở một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương đối đa dạng, trong đó các đạo luật chuyên ngành giữ vai trò nền tảng, kết hợp với các nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành. Trọng tâm của hệ thống này là Luật Xây dựng năm 2014, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, cùng với Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, tạo nên khuôn khổ pháp lý điều chỉnh trực tiếp hoạt động xây dựng gắn với yêu cầu phát triển bền vững.

Luật Xây dựng năm 2014 là đạo luật giữ vai trò trung tâm trong việc điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong hoạt động xây dựng. Luật quy định tương đối toàn diện về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng, thi công, giám sát, nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng. Trong các quy định này, một số yêu cầu có liên quan đến phát triển bền vững đã được lồng ghép thông qua nội dung về bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm an toàn công trình và thích ứng với điều kiện tự nhiên.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc kiểm soát các tác động môi trường của hoạt động xây dựng. Luật quy định các nguyên tắc bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường, quản lý chất thải và kiểm soát phát thải,

đồng thời xác định trách nhiệm môi trường của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng. Các quy định này có mối liên hệ trực tiếp với pháp luật về xây dựng, góp phần kiểm soát các tác động tiêu cực của hoạt động xây dựng đối với môi trường và hệ sinh thái.

Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 thiết lập nền tảng pháp lý cho công tác quy hoạch, trong đó quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị là công cụ quan trọng để định hướng phát triển không gian, phân bổ hạ tầng và kiểm soát hoạt động xây dựng theo các mục tiêu dài hạn. Các đạo luật này yêu cầu việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm lợi ích công cộng.

Bên cạnh các đạo luật, hệ thống nghị định và văn bản dưới luật đã góp phần cụ thể hóa các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Nghị định số 16/2022/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng tạo cơ sở pháp lý cho việc kiểm soát chi phí, trật tự xây dựng và bảo đảm tuân thủ pháp luật trong thực tiễn. Bên cạnh đó, các báo cáo và văn bản định hướng của cơ quan quản lý nhà nước về phát triển đô thị và môi trường cũng phản ánh xu hướng lồng ghép yêu cầu phát triển bền vững trong quản lý hoạt động xây dựng. Tuy nhiên, do hệ thống văn bản được ban hành ở nhiều thời điểm và thuộc các lĩnh vực điều chỉnh khác nhau, việc bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ trong áp dụng vẫn là vấn đề cần được xem xét trong đánh giá thực trạng pháp luật hiện hành.

Nội dung pháp luật

Nội dung pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững được thể hiện trước hết thông qua các quy định về quy hoạch xây dựng. Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch và Luật Quy hoạch đô thị quy định việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng phải bảo đảm phù hợp với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Các quy định này đồng thời yêu cầu gắn kết quy hoạch xây dựng với mục tiêu sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, qua đó định hướng tổ chức không gian xây dựng và kiểm soát trật tự xây dựng trong dài hạn.

Bên cạnh quy hoạch xây dựng, nội dung pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng được quy định tương đối rõ trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Luật này yêu cầu các dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi triển khai, đồng thời tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, kiểm soát phát thải và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành công trình. Thông qua các quy định này, pháp luật đặt ra yêu cầu phòng ngừa và hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động xây dựng đối với môi trường và hệ sinh thái.

Pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng cũng quy định cụ thể về cấp phép xây dựng, giám sát và thanh tra nhằm bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về quy hoạch, kỹ thuật và môi trường. Luật Xây dựng quy định điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép xây dựng, đồng thời xác định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát

hoạt động xây dựng. Các quy định này nhằm bảo đảm hoạt động xây dựng được thực hiện đúng pháp luật và đáp ứng các yêu cầu về an toàn công trình.

Ngoài ra, pháp luật bước đầu ghi nhận sự tham gia của cộng đồng trong quản lý hoạt động xây dựng thông qua các quy định về công khai thông tin quy hoạch và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin. Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 và Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 tạo cơ sở pháp lý để người dân tiếp cận thông tin liên quan đến quy hoạch và hoạt động xây dựng, qua đó tham gia giám sát và phản biện đối với các quyết định quản lý, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý xây dựng.

Cuối cùng, pháp luật thiết lập cơ chế xử lý vi phạm trong lĩnh vực xây dựng và bảo vệ môi trường thông qua các quy định về xử phạt vi phạm hành chính. Nghị định số 16/2022/NĐ-CP quy định cụ thể các hành vi vi phạm trong lĩnh vực xây dựng, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, trong khi các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cũng đặt ra trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi vi phạm liên quan đến môi trường trong hoạt động xây dựng. Thông qua cơ chế này, pháp luật nhằm bảo đảm tính nghiêm minh và hiệu lực trong quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững.

Thực tiễn áp dụng pháp luật

Thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam trong những năm gần đây gắn liền với việc triển khai các quy định về quy hoạch xây dựng, bảo vệ môi trường, cấp phép xây dựng, kiểm soát trật tự xây dựng và xử lý vi phạm. Trên cơ sở Luật Xây

dựng, Luật Quy hoạch, Luật Quy hoạch đô thị và Luật Bảo vệ môi trường, công tác quản lý nhà nước về xây dựng tại nhiều địa phương đã có những chuyển biến nhất định, nhất là trong bối cảnh quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng kỹ thuật diễn ra mạnh mẽ.

Trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng, các quy định pháp luật được áp dụng thông qua công tác lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Nhiều địa phương đã triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch nhằm bảo đảm sự phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Xây dựng, đến đầu thập niên 2020, cả nước có trên 860 đô thị các loại, trong đó phần lớn đã được lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý phát triển không gian và kiểm soát hoạt động xây dựng tại các đô thị.

Việc áp dụng pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng được tăng cường sau khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực. Các dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường được yêu cầu thực hiện đánh giá tác động môi trường ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia cho thấy lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị chiếm khoảng 10-15% tổng lượng chất thải rắn đô thị, phản ánh quy mô và mức độ tác động môi trường đáng kể của hoạt động xây dựng trong thực tiễn.

Trong công tác cấp phép xây dựng và kiểm soát trật tự xây dựng, các quy định của Luật Xây dựng và các nghị định hướng dẫn đã được áp dụng tương đối phổ biến. Hoạt động thanh tra,

kiểm tra được triển khai thường xuyên hơn tại nhiều địa phương. Thống kê từ các đợt thanh tra cho thấy các hành vi xây dựng không phép, sai phép và không tuân thủ quy hoạch chiếm khoảng 15-20% số trường hợp được kiểm tra tại một số đô thị lớn, cho thấy khối lượng công việc đáng kể trong áp dụng pháp luật về quản lý trật tự xây dựng trên thực tế.

Bên cạnh đó, việc áp dụng các quy định về công khai thông tin quy hoạch và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin trong quản lý hoạt động xây dựng đã có những bước tiến nhất định. Công tác công khai quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị được thực hiện tại nhiều địa phương, tạo điều kiện để người dân tiếp cận thông tin và tham gia giám sát hoạt động xây dựng. Các báo cáo về phát triển đô thị cho thấy một số địa phương đã bước đầu lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong quản lý xây dựng và phát triển đô thị, phù hợp với các định hướng quốc gia và khuyến nghị quốc tế.

Nhìn chung, thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam cho thấy các quy định pháp luật đã được triển khai trên nhiều lĩnh vực của hoạt động xây dựng, từ quy hoạch, bảo vệ môi trường đến cấp phép và kiểm soát trật tự xây dựng.

Đánh giá chung về pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững

Thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy các quy định về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững đã được triển khai trên nhiều khâu của hoạt động xây dựng và đạt được những kết quả cụ thể.

Khung pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững đã có bước hoàn thiện rõ nét trong những năm gần đây. Trong lĩnh vực xây dựng, khoảng 70-80% các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành đã lồng ghép các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu, phản ánh định hướng phát triển bền vững ngày càng được thể hiện rõ trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về xây dựng.

Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong hoạt động xây dựng được thực thi ngày càng rộng rãi. Trên 85% các dự án đầu tư xây dựng mới thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đã thực hiện đúng quy định pháp luật; tỷ lệ dự án được thẩm định, phê duyệt hồ sơ môi trường trước khi triển khai tiếp tục được nâng cao, qua đó góp phần hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động xây dựng đối với môi trường và cộng đồng dân cư.

Công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xây dựng ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Thông qua hoạt động thanh tra chuyên ngành, khoảng 60-70% các hành vi vi phạm pháp luật về xây dựng đã được phát hiện và xử lý kịp thời; tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép và phù hợp với quy hoạch tại các đô thị lớn đạt trên 90%, cho thấy hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng từng bước được nâng cao.

Nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng từng bước được cải thiện. Ngày càng nhiều chủ đầu tư quan tâm áp dụng các giải pháp xây dựng tiết kiệm năng lượng và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường; tại một số

địa phương, tỷ lệ công trình đáp ứng tiêu chí công trình xanh tăng trung bình từ 5-7% mỗi năm, góp phần thúc đẩy xu hướng phát triển bền vững trong lĩnh vực xây dựng.

Bên cạnh các kết quả đạt được, pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững vẫn bộc lộ một số bất cập, hạn chế đáng chú ý, thể hiện ở các nội dung sau:

Thứ nhất, quy định pháp luật còn thiếu đồng bộ và thống nhất. Một số quy định liên quan đến quản lý xây dựng theo định hướng phát triển bền vững còn chồng chéo, phân tán ở nhiều luật khác nhau; việc liên kết giữa pháp luật về xây dựng, môi trường, quy hoạch và đất đai chưa thật sự chặt chẽ, gây khó khăn trong quá trình áp dụng.

Thứ hai, nội dung phát triển bền vững trong pháp luật xây dựng còn mang tính nguyên tắc, thiếu tính cụ thể. Nhiều quy định mới dừng ở định hướng chung, chưa có tiêu chí kỹ thuật rõ ràng, cơ chế khuyến khích hoặc chế tài đủ mạnh để thúc đẩy việc áp dụng rộng rãi mô hình công trình xanh, xây dựng tiết kiệm năng lượng.

Thứ ba, hiệu quả thực thi pháp luật trong thực tiễn chưa cao. Ở một số địa phương, công tác quản lý còn lỏng lẻo; tình trạng xây dựng không phép, sai phép, vi phạm quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường vẫn xảy ra. Công tác thanh tra, kiểm tra chưa thường xuyên, việc xử lý vi phạm còn chưa nghiêm, thiếu tính răn đe.

Thứ tư, năng lực và nhận thức của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng còn hạn chế. Một bộ phận cán bộ quản lý, chủ đầu tư và nhà thầu chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của phát triển bền vững; việc áp dụng các giải pháp xây dựng xanh, thân thiện

môi trường còn bị chi phối bởi yếu tố chi phí và lợi ích ngắn hạn.

Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật

Hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững

Trước hết, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật theo hướng tăng cường tính thống nhất và đồng bộ trong điều chỉnh quản lý hoạt động xây dựng gắn với yêu cầu phát triển bền vững. Pháp luật về xây dựng, quy hoạch, bảo vệ môi trường và đất đai hiện vẫn được ban hành và sửa đổi theo các logic điều chỉnh khác nhau, dẫn đến khó khăn trong áp dụng thống nhất. Do đó, việc rà soát, đối chiếu và điều chỉnh các quy định có liên quan nhằm bảo đảm sự liên thông giữa các lĩnh vực pháp luật là yêu cầu đặt ra, đặc biệt đối với các nội dung về quy hoạch xây dựng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng.

Bên cạnh đó, các quy định về phát triển bền vững trong pháp luật xây dựng cần được cụ thể hóa hơn về nội dung và tiêu chí áp dụng. Hiện nay, nhiều quy định mới dừng ở mức nguyên tắc hoặc định hướng chung, chưa chuyển hóa đầy đủ thành các tiêu chí kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc hoặc điều kiện pháp lý cụ thể trong các khâu của hoạt động xây dựng. Vì vậy, cần bổ sung các quy định rõ ràng hơn về yêu cầu tiết kiệm năng lượng, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, quản lý chất thải xây dựng và thích ứng với biến đổi khí hậu, qua đó tạo cơ sở pháp lý cụ thể cho việc triển khai trên thực tế.

Ngoài ra, pháp luật cần làm rõ hơn mối quan hệ giữa mục tiêu phát triển bền vững và các



Hình minh họa.

công cụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng. Các quy định về quy hoạch, cấp phép xây dựng, thẩm định dự án và đánh giá tác động môi trường cần được thiết kế theo hướng gắn kết chặt chẽ, tránh tình trạng tách rời giữa yêu cầu phát triển bền vững và quy trình quản lý hành chính. Việc lồng ghép nhất quán các yêu cầu này trong từng khâu của hoạt động xây dựng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật.

Cuối cùng, trong quá trình hoàn thiện quy định pháp luật, cần bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển của Việt Nam. Pháp luật không chỉ định hướng các mục tiêu dài hạn về phát triển bền vững mà còn phải tạo khuôn khổ pháp lý rõ ràng, dễ áp dụng, hạn chế phát sinh chi phí tuân thủ không cần thiết cho các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng. Đây là cơ sở quan trọng để pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng thực sự trở thành công cụ hiệu quả thúc đẩy phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện và bảo đảm hiệu lực của pháp luật

Trong quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững, hiệu lực của pháp luật không chỉ phụ thuộc vào nội dung các quy định mà còn phụ thuộc quyết định vào cơ chế tổ chức thực hiện và bảo đảm thi hành trong thực tiễn.

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân công, phân cấp và phối hợp trong tổ chức thực hiện pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng. Việc xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan quản lý nhà nước ở các khâu từ chuẩn bị đầu tư, thẩm định, cấp phép, thi công, nghiệm thu đến quản lý vận hành công trình là yêu cầu cần thiết nhằm tránh chồng chéo, bỏ sót nhiệm vụ. Phân cấp cho địa phương phải đi đôi với cơ chế phối hợp và kiểm soát thống nhất của trung ương, đồng thời tăng cường phối hợp liên ngành giữa quản lý xây dựng với môi trường, quy hoạch và tài nguyên để bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy trình tổ chức thực hiện pháp luật gắn chặt với trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm giải trình. Các quy trình quản lý hoạt động xây dựng phải được chuẩn hóa theo hướng rõ ràng, minh bạch và có thể kiểm soát, trong đó mỗi khâu đều xác định cụ thể chủ thể chịu trách nhiệm. Đồng thời, việc tăng cường trách nhiệm giải trình đối với các quyết định hành chính có tác động đến môi trường và cộng đồng dân cư là công cụ quan trọng nhằm nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính và bảo đảm tính thực chất của yêu cầu phát triển bền vững.

Thứ ba, cần nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực thi pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng. Hoạt động thanh tra, kiểm tra cần được tổ chức theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các dự án và hành vi có nguy cơ cao gây tác động tiêu cực đến môi trường. Việc giám sát cần được thực hiện xuyên suốt quá trình triển khai dự án, kết hợp với xử lý vi phạm nghiêm minh, kịp thời, qua đó nâng cao tính răn đe và củng cố niềm tin của xã hội đối với hiệu lực của pháp luật.

Thứ tư, cần chú trọng nâng cao năng lực thực thi pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức trong lĩnh vực xây dựng. Điều này đòi hỏi tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ gắn với yêu cầu quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững, đồng thời đề cao kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ. Việc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong thực thi công vụ là điều kiện cần thiết để bảo đảm pháp luật được thực hiện thống nhất và hiệu quả.

Thứ năm, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và



Hình minh họa.

minh bạch hóa trong tổ chức thực hiện pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng. Việc số hóa quy trình quản lý, theo dõi và lưu trữ dữ liệu giúp nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát và truy xuất trách nhiệm. Bên cạnh đó, minh bạch hóa thông tin tạo điều kiện cho xã hội tham gia giám sát, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật và bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

Hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ và thúc đẩy việc tuân thủ pháp luật

Bên cạnh việc hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, việc thúc đẩy tuân thủ pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định

hướng phát triển bền vững cần được hỗ trợ bằng các cơ chế phù hợp. Thực tiễn cho thấy, trong nhiều trường hợp, việc tuân thủ pháp luật không chỉ phụ thuộc vào tính bắt buộc của quy định mà còn chịu tác động đáng kể từ điều kiện kinh tế, kỹ thuật và nhận thức của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng. Do đó, hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ và thúc đẩy là yêu cầu cần thiết nhằm nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật.

Thứ nhất, cần hoàn thiện các cơ chế kinh tế nhằm khuyến khích các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng tuân thủ các yêu cầu pháp luật về phát triển bền vững. Việc thiết kế các chính sách

ưu đãi phù hợp sẽ góp phần giảm áp lực chi phí và tạo động lực cho việc áp dụng các giải pháp xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

Thứ hai, cần tăng cường các cơ chế hỗ trợ về kỹ thuật và chuyên môn cho các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng. Thông qua việc hướng dẫn, phổ biến và hỗ trợ áp dụng các giải pháp kỹ thuật phù hợp, Nhà nước có thể giúp các chủ thể nâng cao khả năng tuân thủ pháp luật trong điều kiện thực tiễn.

Thứ ba, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững. Việc nâng cao nhận thức pháp luật, gắn với việc làm rõ lợi ích lâu dài của phát triển bền vững, có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành ý thức tuân thủ tự giác của các chủ thể tham gia.

Thứ tư, cần phát huy vai trò của các cơ chế xã hội và thị trường trong việc thúc đẩy tuân

thủ pháp luật. Sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức xã hội và thị trường sẽ tạo áp lực tích cực, góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả thực thi pháp luật trong lĩnh vực xây dựng.

Việc hoàn thiện các cơ chế hỗ trợ và thúc đẩy tuân thủ cần được thực hiện đồng bộ với các cơ chế cưỡng chế pháp luật, bảo đảm sự hài hòa giữa khuyến khích và xử lý vi phạm. Đây là cơ sở quan trọng để pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng theo định hướng phát triển bền vững được tuân thủ một cách thực chất và bền vững trong thực tiễn.

Kết luận

Phát triển bền vững trong lĩnh vực xây dựng đòi hỏi pháp luật phải giữ vai trò định hướng và điều chỉnh hiệu quả. Thông qua việc phân tích, tổng hợp và so sánh các quy định pháp luật hiện hành, bài viết cho thấy khuôn khổ pháp lý về quản lý hoạt động xây dựng ở Việt Nam

đã từng bước tiếp cận các yêu cầu của phát triển bền vững. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật vẫn còn bộc lộ những vấn đề về tính thống nhất và mức độ phối hợp giữa các lĩnh vực pháp luật có liên quan, đặc biệt trong tổ chức thực hiện.

Bài viết chủ yếu tập trung vào phân tích quy định pháp luật, trong khi thực tiễn áp dụng tại các địa phương chưa được khảo sát chuyên sâu. Ngoài ra, tác động của từng nhóm quy định đối với các khía cạnh cụ thể của phát triển bền vững chưa được phân tích đầy đủ. Trong thời gian tới, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng nghiên cứu thực tiễn thi hành pháp luật, phân tích tác động chính sách hoặc so sánh với pháp luật của một số quốc gia, qua đó cung cấp thêm cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng.

N.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia*, Hà Nội, 2023.
2. Bộ Xây dựng, *Báo cáo tổng kết thi hành Luật Xây dựng*, Hà Nội, 2022.
3. Bộ Xây dựng, *Báo cáo về phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam*, Hà Nội, 2023.
4. Bulkeley, H. & Betsill, M. (2003), *Cities and Climate Change*, Routledge, London.
5. Đinh Văn Mậu, *Pháp luật về quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2020.
6. European Commission (2023), *The New Leipzig Charter: The Transformative Power of Cities for the Common Good*.
7. Lê Hồng Hạnh, *Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 14/2020.
8. Nguyễn Đăng Dung, *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019.
9. Nguyễn Minh Tuấn, *Hoàn thiện pháp luật về phát triển bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 6/2021.
10. Nguyễn Thị Hồng Nhung, *Pháp luật về quản lý hoạt động xây dựng ở Việt Nam - một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 4/2021.
11. OECD (2023), *The Urban Sustainability Framework*.
12. Ostrom, E. (1990), *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press.
13. Phạm Hồng Thái, *Thực thi pháp luật hành chính ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Luật học, số 9/2022.
14. Trần Ngọc Đường, *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.
15. UN-Habitat (2020), *World Cities Report 2020: The Value of Sustainable Urbanization*.
16. UN-Habitat (2023), *Vietnam Country Profile on Urban Development*.
17. United Nations (1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*, Oxford University Press.

ĐÀO TẠO LIÊN TỤC CÁN BỘ PHÁP LUẬT CẤP TỈNH THỰC TIỄN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN MỚI*

TS LÊ THƯƠNG HUYỀN*

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò của đào tạo liên tục trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ pháp luật cấp tỉnh đạt chuẩn quốc tế trong bối cảnh Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Trên cơ sở khảo sát thực tiễn tại một số địa phương như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Quảng Nam và Quảng Bình, bài viết chỉ ra những bất cập trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật hiện nay và đề xuất các giải pháp hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ khóa: Nghị quyết 71-NQ/TW, đào tạo liên tục, cán bộ pháp luật, chuẩn quốc tế.

Abstract: The article analyzes the role of continuous training in building a team of provincial-level law officers meeting international standards in the context of Resolution No. 71-NQ/TW of the Politburo on breakthrough development of education and training. Based on a practical survey in some localities such as Hanoi, Ho Chi Minh City, Thanh Hoa, Quang Nam and Quang Binh, the article points out the inadequacies in the current training and fostering of law officers and proposes complete solutions to meet the requirements of building a socialist rule of law state in Vietnam.

Keywords: Resolution 71-NQ/TW, continuous training, law officers, international standards.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ pháp luật cấp tỉnh trở thành nhiệm vụ cấp thiết. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã xác định rõ phương hướng chiến lược trong công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó nhân lực pháp luật được coi là lực lượng then chốt. Cùng với đó, Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật đã đặt ra những yêu cầu mới về năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác pháp luật tại các địa phương.

Thực tiễn cho thấy, hệ thống pháp luật Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện mạnh mẽ với tần suất ban hành và sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật ngày càng cao. Chỉ riêng trong giai đoạn 2020-2025, Quốc hội đã thông qua và sửa đổi hàng chục đạo luật quan trọng, đồng thời nhiều khái niệm pháp lý mới được đưa vào như “tính khả thi trong lập pháp”, “đánh giá tác động quy định” hay “quy trình xây dựng pháp luật có sự tham gia của người dân”¹. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cập nhật kiến thức thường xuyên cho đội ngũ cán bộ pháp luật, đặc biệt là cán bộ cấp tỉnh - những người trực tiếp tham mưu, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thi hành pháp luật tại địa phương.

Nhận thức lý luận về đào tạo liên tục cán bộ pháp luật

Đào tạo liên tục: Yêu cầu tất yếu khách quan

Đào tạo liên tục cán bộ pháp luật không phải là sự lựa chọn mang tính tùy nghi mà là yêu cầu tất yếu khách quan xuất phát từ bản chất đặc thù của hoạt động pháp luật, quy luật vận động của đời sống xã hội và xu thế phát triển của nền hành chính hiện đại. Có thể luận giải tính tất yếu này từ ba phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, từ bản chất của hoạt động pháp luật. Khác với nhiều ngành nghề mà kiến thức chuyên môn có tính ổn định tương đối cao như toán học, vật lý hay hóa học, hoạt động pháp luật gắn liền với sự biến đổi không ngừng của các quan hệ xã hội cần được điều chỉnh. Pháp luật, với tư cách là

* Bài viết là sản phẩm nghiên cứu khoa học của đề tài cấp Bộ “Phát triển nguồn nhân lực pháp luật cấp tỉnh trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới” do TS Lê Thương Huyền chủ nhiệm.

• Viện Nhà nước và Pháp luật - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Xem thêm: Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, các Điều 5, 35, 36 về đánh giá tác động của chính sách và tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật.

công cụ quản lý xã hội của nhà nước, luôn phải “chạy theo” sự vận động của đời sống để kịp thời điều chỉnh những quan hệ mới phát sinh, loại bỏ những quy định đã lỗi thời và hoàn thiện những quy định còn bất cập. Điều này có nghĩa rằng kiến thức pháp luật được trang bị trong quá trình đào tạo chính quy, dù có nền tảng vững chắc đến đâu, cũng mang “tuổi thọ” hữu hạn và sẽ dần trở nên lạc hậu nếu không được cập nhật, bổ sung thường xuyên. Một cán bộ pháp luật tốt nghiệp đại học năm 2015, nếu không tham gia bất kỳ khóa bồi dưỡng nào trong mười năm qua, sẽ gặp khó khăn đáng kể khi phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 hay Luật Đất đai năm 2024 bởi những văn bản này chứa đựng nhiều thay đổi căn bản so với các văn bản tiền nhiệm.

Thứ hai, từ yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền đòi hỏi mọi hoạt động quản lý nhà nước phải được thực hiện trên cơ sở pháp luật và trong khuôn khổ pháp luật. Điều này đặt ra yêu cầu cao về năng lực pháp luật của đội ngũ cán bộ, không chỉ ở việc “biết” pháp luật mà còn phải “hiểu” và “vận dụng đúng” pháp luật vào từng tình huống cụ thể. Khi hệ thống pháp luật ngày càng phức tạp với hàng nghìn văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, sửa đổi, bổ sung mỗi năm, việc duy trì và nâng cao năng lực pháp luật của cán bộ chỉ có thể được thực hiện thông qua cơ chế đào tạo, bồi dưỡng liên tục, có hệ thống.

Thứ ba, từ thực tiễn triển khai pháp luật tại địa phương. Luận điểm này được minh chứng rõ

nét qua thực tiễn triển khai các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ pháp luật tại các cơ sở đào tạo trong cả nước. Khi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung đưa vào những khái niệm mới như “tính khả thi của văn bản”, “đánh giá tác động của chính sách” hay “lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp”, nhiều cán bộ pháp luật từ các địa phương đã gặp không ít lúng túng trong việc chuyển hóa những khái niệm này thành các thao tác nghiệp vụ cụ thể. Tương tự, khi Luật Đất đai năm 2024 được ban hành với nhiều quy định mới về định giá đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, không ít cán bộ địa chính cấp xã đã phản ánh sự bối rối trong quá trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo quy trình mới. Những thực tế này cho thấy, nếu thiếu vắng cơ chế đào tạo, bồi dưỡng mang tính hệ thống và liên tục, khoảng cách giữa yêu cầu của quy định pháp luật và năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ sẽ ngày càng doãng rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác xây dựng và thi hành pháp luật tại cơ sở, và rộng hơn là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng đào tạo liên tục không phải là hoạt động “có thì tốt, không có cũng không sao” mà là điều kiện tiên quyết để duy trì và nâng cao năng lực thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ pháp luật trong bối cảnh pháp luật và đời sống xã hội không ngừng vận động, biến đổi.

Mối quan hệ giữa đào tạo liên tục và chuẩn quốc tế

Xây dựng đội ngũ cán bộ pháp luật đạt chuẩn quốc tế là

mục tiêu được Nghị quyết số 71-NQ/TW xác định rõ ràng. Tuy nhiên, cần nhận thức đúng đắn rằng “chuẩn quốc tế” không chỉ là việc đạt được những tiêu chí về bằng cấp, chứng chỉ mà còn bao gồm năng lực thực hành, tư duy pháp lý hiện đại và khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường pháp lý toàn cầu. Theo thông lệ quốc tế, các nền tư pháp phát triển như Hoa Kỳ, vương quốc Anh, Nhật Bản đều có chế độ đào tạo liên tục bắt buộc đối với luật sư hành nghề với số giờ tích lũy hàng năm từ 20 đến 40 giờ².

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, việc tiếp cận các chuẩn mực quốc tế về đào tạo pháp luật trở nên cấp thiết. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ pháp luật trong nước mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận lẫn nhau về trình độ chuyên môn trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do và hợp tác pháp lý quốc tế.

Thực trạng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật cấp tỉnh

Những kết quả đạt được

Trong những năm gần đây, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Theo báo cáo của Học viện Tư pháp, năm 2024, Học viện đã đào tạo 4.063 học viên các loại hình đào tạo nghề luật sư, công chứng viên, thừa phát lại và đấu giá viên, vượt 167,58% so với kế hoạch đề ra³. Bên cạnh đó, Học viện đã biên soạn và xuất bản 20 đầu sách với tổng số 51.201 quyển, đáp ứng nhu cầu tài liệu học tập và nghiên cứu ngày càng cao.

² American Bar Association (2024), *Model Rules for Continuing Legal Education, Rule 3.1; The Law Society of England and Wales (2024), Continuing Competence Regulations.*

³ Học viện Tư pháp, *Báo cáo tổng kết năm 2024*, tr. 12-15.

Về hệ thống đào tạo đại học chính quy, hai trường đại học luật trọng điểm là Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh đã không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Năm 2024, Trường Đại học Luật Hà Nội tuyển sinh 2.500 chỉ tiêu với điểm chuẩn trúng tuyển đạt 28,85 điểm cho ngành luật, thuộc nhóm cao nhất cả nước. Kết quả tốt nghiệp cho thấy trong số 1.675 sinh viên tốt nghiệp năm 2024, có 41 sinh viên đạt loại xuất sắc, 1.030 sinh viên đạt loại giỏi và 502 sinh viên đạt loại khá⁴, thể hiện chất lượng đào tạo được duy trì ở mức cao.

Tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, quy mô đào tạo cũng được mở rộng với nhiều chương trình đào tạo đa dạng, bao gồm các chương trình liên kết quốc tế với các trường đại học danh tiếng nước ngoài⁵. Điều này tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với phương pháp đào tạo hiện đại và chuẩn mực quốc tế ngay từ giai đoạn đào tạo chính quy.

Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật cấp tỉnh còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập cần được nhận diện và khắc phục.

Thứ nhất, về sự chênh lệch giữa các vùng miền trong tiếp cận cơ hội đào tạo. Đây là vấn đề mang tính cơ cấu, không đơn thuần xuất phát từ ý chí chủ quan của cán bộ địa phương⁶. Phân tích cho thấy, một cán bộ pháp luật tại Thanh Hóa khi tham gia khóa bồi dưỡng tại Học viện Tư pháp ở Hà Nội sẽ phải chịu chi phí gồm học phí, chi phí đi lại, ăn ở và quan trọng hơn là “chi phí cơ hội” khi vắng mặt tại cơ quan trong suốt thời gian học

tập. Trong khi đó, một cán bộ tại Hà Nội chỉ cần đi học như đi làm hàng ngày và vẫn có thể hoàn thành các công việc tại cơ quan. Sự bất bình đẳng về chi phí cơ hội này tạo ra rào cản vô hình nhưng rất thực tế đối với cán bộ tại các tỉnh xa trung tâm.

Thứ hai, về chất lượng và nội dung chương trình đào tạo. Một số ý kiến cho rằng các chương trình bồi dưỡng hiện nay còn thiên về lý thuyết, chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn tại địa phương. Giảng viên, báo cáo viên tuy có trình độ lý luận cao nhưng nhiều trường hợp còn hạn chế về kinh nghiệm thực tiễn trong công tác pháp luật tại cấp tỉnh. Điều này dẫn đến tình trạng “học một đường, áp dụng một nẻo” khi cán bộ trở về địa phương công tác.

Thứ ba, về tính liên tục và hệ thống của hoạt động đào tạo. Hiện nay, việc tham gia các khóa bồi dưỡng phần lớn phụ thuộc vào tính tự giác của cán bộ và sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan. Chưa có cơ chế bắt buộc và gắn kết việc hoàn thành các khóa bồi dưỡng với công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều cán bộ không chủ động cập nhật kiến thức, hoặc chỉ tham gia bồi dưỡng mang tính đối phó.

Thực tiễn phát triển nguồn nhân lực pháp luật tại một số địa phương

Thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng là địa phương đi đầu trong việc xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật với nhiều sáng kiến đột phá. Năm 2023, Hội đồng nhân dân Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND quy định

chính sách hỗ trợ đào tạo văn bằng đại học thứ hai ngành luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thành phố. Đây là chính sách mang tính tiên phong, thể hiện nhận thức sâu sắc của chính quyền địa phương về tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ pháp luật cho đội ngũ cán bộ.

Điểm nổi bật trong cách tiếp cận của Đà Nẵng là việc gắn kết công tác đào tạo với chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo Kế hoạch số 172/KH-UBND năm 2022 về thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ và thu hút, trọng dụng người có tài năng để phát triển nhân lực khu vực công đến năm 2030, Thành phố đặt mục tiêu đến năm 2030 có tỷ lệ tối thiểu từ 2% đến 5% người có tài năng trong cơ cấu lãnh đạo, quản lý và 15% trở lên trong cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ. Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND của Thành phố cũng quy định cử đi bồi dưỡng đạt tối thiểu 15% so với tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong danh sách trả lương của từng cơ quan, đơn vị hàng năm.

Với vị thế là trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung - Tây Nguyên, Đà Nẵng có lợi thế tiếp cận các chương trình đào tạo chất lượng cao từ các cơ sở đào tạo trong vùng. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là làm thế nào để duy trì và phát huy nguồn nhân lực sau đào tạo, tránh tình trạng “chảy máu chất xám” sang khu vực tư nhân có mức đãi ngộ hấp dẫn hơn.

Thành phố Cần Thơ

Thành phố Cần Thơ, với vai trò là trung tâm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đã có những nỗ lực đáng ghi nhận

⁴ Trường Đại học Luật Hà Nội, *Công bố điểm chuẩn trúng tuyển và kết quả tốt nghiệp năm 2024*, <https://hlu.edu.vn>.

⁵ Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, *Báo cáo công tác đào tạo năm học 2023-2024*, tr. 8-10.

⁶ Phân tích của tác giả dựa trên khảo sát thực tế tại các địa phương trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu.

trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật. Theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2024, Thành phố dự kiến bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho 6.860 lượt cán bộ, công chức, viên chức với mục tiêu gắn đào tạo, bồi dưỡng với vị trí việc làm và nhu cầu quy hoạch, sử dụng đội ngũ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Thành phố.

Điểm đáng chú ý trong cách tiếp cận của Cần Thơ là việc nhấn mạnh nguyên tắc đào tạo, bồi dưỡng phải gắn với bố trí, sử dụng và phát huy hiệu quả sau đào tạo⁷. Thành phố đặc biệt ưu tiên bồi dưỡng kiến thức về pháp luật, đạo đức công vụ, phòng chống tham nhũng, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ. Kế hoạch số 02/KH-UBND năm 2025 tiếp tục khẳng định định hướng đa dạng, linh hoạt các hình thức đào tạo, bồi dưỡng bao gồm tập trung, bán tập trung, từ xa và trực tuyến.

Tuy nhiên, Cần Thơ cũng đối mặt với thách thức chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khoảng cách địa lý xa các trung tâm đào tạo pháp luật lớn như Học viện Tư pháp hay Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Điều này làm tăng chi phí cơ hội cho cán bộ khi tham gia các khóa bồi dưỡng tập trung, đòi hỏi phải có cơ chế hỗ trợ tài chính phù hợp và phát triển mạnh mẽ các hình thức đào tạo từ xa.

Tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa là tỉnh có quy mô dân số lớn thứ ba cả nước⁸ và hệ thống hành chính phức tạp với

nhiều huyện miền núi, trung du và đồng bằng ven biển. Điều này đặt ra những thách thức đặc thù trong công tác phát triển nguồn nhân lực pháp luật. Theo khảo sát, đội ngũ cán bộ pháp luật tại các địa bàn miền núi như Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng so với các khu vực đồng bằng⁹.

Nguyên nhân của tình trạng này không chỉ nằm ở điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn mà còn do cơ chế chính sách thu hút nhân lực chưa đủ hấp dẫn. Sinh viên tốt nghiệp các trường luật có xu hướng lựa chọn làm việc tại các thành phố lớn hoặc các cơ quan trung ương thay vì về công tác tại các địa bàn khó khăn. Đây là vấn đề cần được giải quyết đồng bộ từ cả góc độ chính sách đãi ngộ và cơ chế đào tạo tại chỗ.

Tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới phía Bắc với những đặc thù riêng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và thành phần dân tộc. Năm 2021, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 04-CT/TU ngày 29/4/2021 về nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy đối với công tác này.

Theo Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 29/12/2023 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lạng Sơn năm 2024, tỉnh đặt mục tiêu đào tạo 152 chỉ tiêu, trong đó có 85 chỉ tiêu đào tạo sau đại học. Đáng chú ý, tỉnh xác định rõ nguyên tắc đào tạo, bồi dưỡng

gắn với công tác quy hoạch cán bộ nhằm đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định. Năm 2025, Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn đã phối hợp với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức khóa bồi dưỡng nghiệp vụ với sự tham gia của hơn 170 luật sư thuộc 5 Đoàn luật sư các tỉnh miền núi phía Bắc¹⁰.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của Lạng Sơn trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật là khoảng cách địa lý xa các trung tâm đào tạo lớn, hạn chế về ngân sách và đặc thù về thành phần dân tộc đòi hỏi đội ngũ cán bộ pháp luật phải có khả năng giao tiếp, vận dụng pháp luật phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Việc phát triển Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ đạt chuẩn theo quy định được xác định là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực đào tạo tại chỗ cho cán bộ trong tỉnh¹¹.

Định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực pháp luật

Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tư duy chiến lược của Đảng về phát triển nguồn nhân lực. Nghị quyết xác định giáo dục và đào tạo là “quốc sách hàng đầu”, là “một trong ba đột phá chiến lược” để

⁷ Ủy ban nhân dân TP. Cần Thơ, *Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2024*.

⁸ Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2023*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2024, tr. 78.

⁹ Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa, *Báo cáo công tác tư pháp năm 2024*, tr. 15-18.

¹⁰ Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn, *Thông báo về việc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn tổ chức khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ luật sư năm 2025*, ngày 08/7/2025.

¹¹ Chỉ thị số 04-CT/TU ngày 29/4/2021 về nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, Phần III, mục 2.

đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững¹².

Đối với lĩnh vực pháp luật, Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu đổi mới căn bản phương pháp đào tạo, chuyển từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực người học¹³. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh pháp luật thay đổi nhanh chóng, đòi hỏi cán bộ pháp luật không chỉ nắm vững các quy định cụ thể mà còn phải có tư duy pháp lý linh hoạt, có khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường pháp lý.

Kết luận số 119-KL/TW về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật

Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị đã chỉ ra những hạn chế trong quy trình xây dựng pháp luật hiện hành và đề ra phương hướng đổi mới. Trong đó, một trong những giải pháp quan trọng là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tham gia công tác xây dựng pháp luật. Kết luận yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải có đội ngũ cán bộ chuyên trách, được đào tạo bài bản về kỹ năng soạn thảo văn bản, đánh giá tác động chính sách và lấy ý kiến nhân dân.

Việc triển khai Kết luận số 119-KL/TW đặt ra yêu cầu mới về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật cấp tỉnh. Theo đó, ngoài kiến thức pháp luật chuyên ngành, cán bộ còn phải được trang bị các kỹ năng mới như kỹ năng phân tích chính sách, kỹ năng đánh giá tác động quy định, kỹ năng tổ chức lấy ý kiến nhân dân và kỹ năng truyền thông chính sách.

Chương trình hành động của Chính phủ

Triển khai các định hướng của Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW. Nghị quyết xác định các nhiệm vụ cụ thể đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nói chung và cán bộ pháp luật nói riêng. Theo đó, Bộ Tư pháp được giao nhiệm vụ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật theo hướng gắn lý thuyết với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo liên tục pháp luật cấp tỉnh

Xây dựng cơ chế đào tạo bắt buộc gắn với quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn trong nước cho thấy, tính tự giác của cán bộ trong việc tham gia đào tạo, bồi dưỡng có giới hạn nhất định¹⁴. Để bảo đảm tính liên tục và hiệu quả của công tác đào tạo, cần thiết lập cơ chế bắt buộc tham gia bồi dưỡng và gắn việc hoàn thành các chương trình bồi dưỡng với công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ. Theo đó, cán bộ pháp luật phải tích lũy đủ số giờ bồi dưỡng theo quy định trong mỗi chu kỳ nhất định, chẳng hạn 40 giờ trong vòng 2 năm, như một điều kiện bắt buộc để được xem xét bổ nhiệm hoặc tái bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý.

Cơ chế này không nhằm tạo áp lực hành chính đơn thuần mà hướng đến việc xây dựng văn hóa học tập suốt đời trong đội ngũ cán bộ pháp luật. Khi việc bồi dưỡng trở thành yêu cầu bắt buộc và được gắn với lợi ích thiết thân của cán bộ, họ sẽ có động lực thực sự để chủ động nâng cao trình độ thay vì tham gia mang tính đối phó.

Xây dựng cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách trung ương

Để khắc phục tình trạng chênh lệch giữa các vùng miền trong tiếp cận cơ hội đào tạo, cần thiết lập cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách trung ương cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật tại các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn¹⁵. Cơ chế này có thể được thiết kế theo hướng hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần chi phí đào tạo cho cán bộ thuộc các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp, cần xem xét hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở cho cán bộ từ các tỉnh xa khi tham gia các khóa bồi dưỡng tại các trung tâm đào tạo lớn như Hà Nội hoặc TP. Hồ Chí Minh. Điều này sẽ giúp giảm thiểu rào cản về chi phí cơ hội, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cán bộ vùng khó khăn tiếp cận các chương trình đào tạo chất lượng cao.

Phát triển các hình thức đào tạo từ xa và ứng dụng công nghệ số

Trong bối cảnh chuyển đổi số¹⁶, việc phát triển các hình thức đào tạo từ xa và trực tuyến là giải pháp quan trọng để mở rộng khả năng tiếp cận đào tạo cho cán bộ tại các địa phương. Các cơ sở đào

¹² Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Phần I, mục 1.

¹³ Bộ Chính trị, t.lđd, Phần III, mục 3.

¹⁴ American Bar Association (2024), t.lđd, Rule 3.2; Japan Federation of Bar Associations (2024), Continuing Professional Development Guidelines, Section 4.

¹⁵ Xem thêm Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, Điều 15 về chế độ, chính sách đối với người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

¹⁶ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

tạo như Học viện Tư pháp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh cần đẩy mạnh xây dựng hệ thống bài giảng điện tử, thư viện số và nền tảng học tập trực tuyến để cán bộ có thể học tập mọi lúc, mọi nơi.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đào tạo từ xa không thể thay thế hoàn toàn đào tạo trực tiếp, đặc biệt đối với các kỹ năng thực hành như kỹ năng tranh tụng, kỹ năng đàm phán, kỹ năng hòa giải. Do đó, cần thiết kế các chương trình đào tạo kết hợp giữa học trực tuyến đối với phần lý thuyết và học trực tiếp đối với phần thực hành, tạo sự linh hoạt tối đa cho người học.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, báo cáo viên

Chất lượng đào tạo phụ thuộc rất lớn vào chất lượng đội ngũ giảng viên, báo cáo viên. Để khắc phục tình trạng giảng viên thiếu kinh nghiệm thực tiễn, cần có cơ chế thu hút các chuyên gia, luật sư giỏi có nhiều năm kinh nghiệm thực hành tham gia giảng dạy. Bên cạnh đó, cần tăng cường mời các cán bộ lãnh đạo, quản lý có kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật tại các địa phương tham gia báo cáo, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn.

Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế để giảng viên các cơ sở đào tạo được đi thực tế tại các cơ quan tư pháp địa phương, trực tiếp tham gia giải quyết các vụ việc pháp lý cụ thể. Điều này sẽ giúp giảng viên cập nhật kiến thức thực tiễn, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy và hướng dẫn người học.

Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng thực tiễn

Nội dung, chương trình đào tạo cần được đổi mới theo hướng gắn lý thuyết với thực tiễn, tăng cường các nội dung về kỹ năng



Đào tạo liên tục cán bộ pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính.

Ảnh minh họa.

ngành nghiệp và giải quyết tình huống¹⁷. Đặc biệt, cần xây dựng các chương trình đào tạo có tính “địa phương hóa”, phù hợp với đặc thù và nhu cầu của từng vùng miền. Chẳng hạn, chương trình bồi dưỡng cho cán bộ tại các tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cần có những nội dung về pháp luật áp dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kỹ năng giải quyết tranh chấp theo phong tục tập quán.

Bên cạnh đó, cần cập nhật kịp thời các nội dung mới phát sinh từ thực tiễn lập pháp và thi hành pháp luật. Mỗi khi có văn bản quy phạm pháp luật quan trọng được ban hành hoặc sửa đổi, cần nhanh chóng tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên đề để cán bộ nắm bắt và áp dụng đúng đắn.

Kết luận

Đào tạo liên tục cán bộ pháp luật cấp tỉnh là yêu cầu khách quan, tất yếu trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hội nhập quốc tế sâu rộng. Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo cùng với Kết luận số 119-KL/TW về đổi mới, hoàn thiện

quy trình xây dựng pháp luật đã tạo nền tảng định hướng quan trọng cho công tác này.

Thực tiễn cho thấy, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật đã đạt được những kết quả nhất định nhưng còn nhiều hạn chế cần khắc phục, đặc biệt là tình trạng chênh lệch giữa các vùng miền, chất lượng chương trình chưa gắn với thực tiễn và thiếu cơ chế đảm bảo tính liên tục của hoạt động đào tạo. Để nâng cao hiệu quả đào tạo liên tục, cần triển khai đồng bộ các giải pháp từ xây dựng cơ chế bắt buộc gắn với quy hoạch cán bộ, hỗ trợ tài chính từ ngân sách trung ương, phát triển đào tạo từ xa, nâng cao chất lượng giảng viên đến đổi mới nội dung chương trình đào tạo theo hướng thực tiễn.

Với sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực của các cơ sở đào tạo và sự chủ động của đội ngũ cán bộ pháp luật, tin tưởng rằng mục tiêu xây dựng đội ngũ luật sư, cán bộ pháp luật cấp tỉnh đạt chuẩn quốc tế sẽ sớm trở thành hiện thực, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

L.T.H

¹⁷ Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Điều 5.

SỰ PHÁT TRIỂN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

NGUYỄN THỊ MINH KHUÊ, BÙI MỸ HẠNH*

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích sự phát triển của các quy định trong pháp luật hình sự Việt Nam về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp qua các giai đoạn lập pháp khác nhau. Chỉ ra những bước tiến đáng kể trong tư duy lập pháp hình sự của Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nội luật hóa các cam kết quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Từ khóa: Sở hữu trí tuệ, xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, pháp luật hình sự Việt Nam.

Abstract: The article focuses on analyzing the development of provisions in Vietnamese criminal law on the crime of infringing industrial property rights through different legislative stages. Points out significant advances in Vietnam's criminal legislative thinking to meet practical requirements and law internalize international commitments on intellectual property rights protection.

Keywords: Intellectual property, infringing industrial property rights, Vietnamese criminal law.

Đặt vấn đề

Pháp luật hình sự Việt Nam đã từng bước ghi nhận và hoàn thiện các quy định nhằm xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) với tư cách là tội phạm. Từ chỗ chưa có quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật hình sự trước đây, đến việc từng bước hình sự hóa hành vi xâm phạm quyền SHCN trong Bộ luật Hình sự năm 1999 và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), các quy định này đã phản ánh rõ nét sự thay đổi trong tư duy lập pháp, cũng như yêu cầu nội luật hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam. Xuất phát từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu “sự phát triển quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” có ý nghĩa quan trọng, không chỉ góp phần làm rõ quá trình hình thành và hoàn thiện các quy định pháp luật hình sự liên quan, mà còn giúp đánh giá tính phù hợp của pháp

luật hiện hành, từ đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền SHCN trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay.

Khái niệm tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

Hiện nay, các công trình nghiên cứu về tội xâm phạm quyền SHCN không nhiều. Theo Tiến sĩ Nguyễn Đức Nga, tội xâm phạm quyền với SHCN được định nghĩa: “là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện, xâm phạm quyền sở hữu của các cá nhân, pháp nhân đối với nhãn hiệu hàng hóa và chỉ dẫn địa lý được Nhà nước bảo hộ”¹. Định nghĩa trên về cơ bản đã đưa ra những dấu hiệu nhận biết về tội xâm phạm quyền SHCN, phản ánh được bản chất của tội phạm là xâm phạm quyền SHCN của chủ SHCN.

Tương tự như vậy, Tiến sĩ Đào Lê Thu cũng đã đưa ra định nghĩa: “Các tội xâm phạm trong lĩnh vực SHCN là những hành vi nguy

hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, xâm phạm nghiêm trọng trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực SHCN, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu”².

Hai tác giả đã đưa ra định nghĩa về “tội xâm phạm quyền SHCN” dựa trên những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999. Hiện nay, Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025 có nhiều thay đổi, đặc biệt tội xâm phạm quyền SHCN cũng có nhiều quy định mới. Theo Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2022, đối tượng của quyền SHCN gồm: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự năm 2015 chỉ quy định “nhãn hiệu”, “chỉ dẫn địa lý” là hai đối tượng được Nhà nước bảo vệ bằng biện pháp hình sự. Cụ thể, chỉ xử lý về hình sự hành vi cố ý

* Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

¹ Nguyễn Đức Nga, *Đấu tranh phòng chống các tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ - Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội, 2009, tr.21.

² Đào Lê Thu, *Pháp luật hình sự Việt Nam với việc bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp*, Hội thảo khoa học Sở hữu trí tuệ - những nội dung cơ bản cần giảng dạy trong Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 6.

xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý với quy mô thương mại; trường hợp vi phạm chưa thuộc phạm vi “quy mô thương mại” thì áp dụng các biện pháp dân sự, hành chính để xử lý. Như vậy, các hành vi phạm tội xâm phạm quyền SHCN đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc các đối tượng SHCN khác (ngoài nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý) đã được phi hình sự hóa để xử lý bằng các biện pháp khác. Sở dĩ “nhãn hiệu” và “chỉ dẫn địa lý” là đối tượng của quyền SHCN được quy định trong pháp luật hình sự bởi dựa trên tình hình kinh tế ở Việt Nam, việc đăng ký nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý ngày càng phát triển mạnh, tình hình vi phạm về nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý xảy ra nhiều, gây ảnh hưởng nghiêm trọng, thiệt hại tới các chủ sở hữu, các doanh nghiệp và cả người tiêu dùng.

Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội xâm phạm quyền SHCN như sau: “Người nào cố ý xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam mà đối tượng là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng hoặc hàng hóa vi phạm trị giá từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”. Theo quy định này, chủ thể của tội xâm phạm quyền SHCN là người có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi vi phạm với lỗi cố ý với đối tượng

của quyền SHCN là nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý với quy mô thương mại, để lại hậu quả gây thiệt hại nghiêm trọng cho chủ sở hữu.

Từ những quy định trên và căn cứ theo khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 về khái niệm tội phạm, nhóm tác giả có thể đưa ra định nghĩa về khái niệm tội xâm phạm quyền SHCN như sau:

Tội xâm phạm quyền SHCN là hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị pháp luật cấm do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, xâm phạm nghiêm trọng nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ SHCN.

Sự phát triển quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

Các quy định pháp luật về bảo hộ quyền SHCN ở nước ta bắt đầu được ban hành từ đầu những năm 80 của thế kỷ trước và từng bước hoàn thiện theo thời gian. Mỏ đầu cho những hoạt động lập pháp hình sự có ý nghĩa đối với việc bảo vệ quyền SHCN là việc xây dựng điều luật quy định về các tội phạm liên quan đến quyền SHCN tại Pháp lệnh số 7-LCT/HĐNN của Hội đồng Nhà nước ngày 10/7/1982 về trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép; tại Chương VII “Các tội phạm về kinh tế” của Bộ luật Hình sự năm 1985 (Điều 167 quy định tội làm hàng giả và tội buôn bán hàng giả). Như vậy, ngay từ khi ban hành Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào năm 1985, Nhà nước đã chủ trương coi quyền SHCN là một trong những khách thể bảo vệ của luật hình sự.

Trong giai đoạn Việt Nam nỗ lực để đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), hàng loạt các văn bản pháp luật quốc gia đã được sửa đổi, bổ sung quy định mới để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Các văn bản pháp luật về xử lý hành vi xâm phạm quyền SHCN giai đoạn này bao gồm: Nghị định số 63/CP của Chính phủ ngày 24/10/1996 quy định chi tiết về SHCN, Bộ luật Hình sự năm 1999, Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả và Thông tư liên tịch số 10/2000/TLTT-TM-TC-CA-KHCNMT ngày 27/4/2000 hướng dẫn Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg.

Kinh tế, xã hội ngày càng phát triển kéo theo những biến đổi thị trường, xuất hiện những diễn biến phức tạp của các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hộ quyền SHCN. Số lượng các vụ vi phạm ngày càng tăng đã khiến cho hoạt động quản lý nhà nước gặp không ít khó khăn, đồng thời cũng làm cho các chủ sở hữu chịu những thiệt hại nghiêm trọng về quyền lợi. Đứng trước thực trạng đó, việc xây dựng và tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật hình sự về bảo hộ quyền SHCN là hết sức cần thiết. Với tinh thần này, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định các tội: buôn bán hàng giả (Điều 156); buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng bệnh (Điều 157); buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng vật nuôi (Điều 158); vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền SHCN (Điều 170); xâm phạm quyền SHCN (Điều 171). Những quy định này đã thể hiện sự phát triển về hệ thống pháp luật trong

nền kinh tế thị trường, phản ánh kịp thời những đòi hỏi mới của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tội xâm phạm quyền SHCN không phải là tội mới được quy định tại Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 1999, bởi trong Bộ luật Hình sự năm 1985, Điều 167 quy định tội làm hàng giả và tội buôn bán hàng giả từng phản ánh một dạng hành vi của tội xâm phạm quyền SHCN. Tội xâm phạm quyền SHCN (Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 1999) mới về mặt tên gọi song không phải là tội mới. Hành vi phạm tội không chỉ xâm phạm chế độ quản lý nhà nước về bảo hộ quyền SHCN mà còn trực tiếp gây thiệt hại cho các chủ sở hữu hợp pháp của các đối tượng quyền SHCN. Đối tượng quyền SHCN này là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa đang được bảo hộ hợp pháp tại Việt Nam. Đây là các sản phẩm trí tuệ của con người, nó đem lại nhiều lợi ích vật chất cho chủ sở hữu nói riêng và xã hội nói chung khi nó được ứng dụng vào thực tiễn. Như vậy, khi hành vi phạm tội được thực hiện thì cần hiểu rằng hành vi đó tác động lên kết quả của sự sáng tạo, lên các dạng tồn tại mang tính vật chất của các đối tượng quyền SHCN đang được bảo hộ. Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hai loại hành vi khách quan của tội phạm là chiếm đoạt hoặc sử dụng bất hợp pháp các đối tượng SHCN đang được bảo hộ tại Việt Nam³. Tuy nhiên, trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng như gần mười lăm năm áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 vào thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội xâm phạm quyền SHCN cho thấy những quy định về tội phạm này đã bộc lộ những bất cập nhất

định như: một số dấu hiệu chưa được hướng dẫn cụ thể dẫn đến khó khăn trong việc xác định hành vi phạm tội, điều kiện để xử lý hình sự đối với một số hành vi xâm phạm SHCN còn quá phức tạp, trong khi đó những quy định giữa pháp luật hành chính và pháp luật hình sự còn chưa thống nhất... Do vậy, khả năng áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 và hiệu quả trong công tác đấu tranh, phòng chống tội xâm phạm quyền SHCN chưa cao. Trước tình hình đó, ngày 19/6/2009 Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 số 37/2009/QH12 theo hướng quy định đơn giản hơn về dấu hiệu của tội xâm phạm quyền SHCN, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hộ quyền SHCN.

Điều luật trong Bộ luật Hình sự năm 1999 có quy định phạm vi đối tượng quyền SHCN rất rộng như sau: “Người nào vì mục đích kinh doanh mà chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm...”

Tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009, Điều 171 về tội xâm phạm quyền SHCN quy định: “Người nào cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại...”. Như vậy, so với Bộ luật Hình sự năm 1999, Luật sửa đổi năm 2009 đã thu hẹp rất nhiều phạm vi đối tượng quyền

SHCN có thể bị xâm hại bởi hành vi vi phạm - tội phạm; chỉ còn duy nhất hai đối tượng là nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý được Nhà nước bảo vệ bằng biện pháp hình sự. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009 đã thay cụm từ “gây hậu quả nghiêm trọng” bằng một khái niệm mới “vói quy mô thương mại”. Với thay đổi này, thực tế đã gây ra rất nhiều khó khăn cho các cơ quan thực thi pháp luật bởi không có sự giải thích chính thức hoặc hướng dẫn áp dụng như thế nào thì được coi là “vói quy mô thương mại”. Hầu như rất ít vụ việc vi phạm quyền SHCN được đưa ra khởi tố, truy tố và xét xử do vướng phải quy định chung chung mang tính định tính này.

Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã khắc phục hạn chế của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009 bằng quy định mới mang tính định lượng rõ ràng hơn và lần đầu tiên “pháp nhân thương mại” được đưa vào pháp luật hình sự Việt Nam với tư cách là chủ thể chịu trách nhiệm hình sự.

Điều kiện áp dụng Điều 171 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là quy mô thương mại; Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định điều kiện áp dụng bao gồm một trong các tình tiết: quy mô thương mại; thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng đến 300 triệu đồng; gây thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

Bộ luật Hình sự năm 2015 bổ sung pháp nhân thương mại là chủ thể thực hiện tội phạm và chịu trách nhiệm hình sự. Pháp nhân thương mại có thể bị phạt đến 5 tỷ đồng; đình chỉ hoạt động

³ Đào Lê Thu, *Pháp luật hình sự Việt Nam với việc bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp*, Tạp chí Luật học, số 5, 2007, tr. 44.

có thời hạn từ 6 tháng đến 2 năm; cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực hoặc cấm huy động vốn từ 1 đến 3 năm.

Có thể nhận thấy, điều kiện áp dụng để xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền SHCN đã mở rộng rất nhiều. Trước đây, điều kiện áp dụng phải là “quy mô thương mại”. Tuy nhiên, không có văn bản nào hướng dẫn để định lượng, định nghĩa thế nào là quy mô thương mại. Trong các hiệp định song phương và đa phương về sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư mà Việt Nam ký kết và tham gia cũng không có quy định cụ thể định lượng “quy mô thương mại”. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc xử lý hình sự các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã gia tăng các điều kiện áp dụng, ngoài điều kiện về “quy mô thương mại” còn có các điều kiện khác như “thu lợi bất chính”, “gây thiệt hại cho chủ thể quyền”, “giá trị hàng hóa vi phạm”. Các điều kiện này đều được định lượng cụ thể. Vì vậy, sẽ dễ dàng hơn trong việc áp dụng xử lý các hành vi vi phạm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền SHCN. Việc này sẽ góp phần thực hiện tốt các cam kết mà Việt Nam đã cam kết trong Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVNFTA), các hiệp định có yêu cầu rất cao về bảo vệ quyền SHTT và trừng trị các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Ngoài ra, với việc pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm quyền SHCN bị áp dụng các chế tài nghiêm khắc và đa dạng cũng góp phần làm nâng cao nhận thức về các tội này, để xử lý hơn, từ đó, các quyền của các chủ thể quyền



Hình minh họa.

được tôn trọng và thực thi. Ví dụ, trước đây các doanh nghiệp bán máy tính thường “khuyến mại” thêm các phần mềm vi phạm bản quyền (phần mềm sao chép lậu, bẻ khóa...) và chỉ bị xử phạt hành chính thì hiện nay họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đó dựa vào giá trị hàng hóa vi phạm.

Có thể nhận thấy rằng Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã tạo dựng một khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ và khả thi đối với việc xử lý hình sự các hành vi xâm phạm quyền SHCN. Trong lần sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2025, mặc dù có nhiều điều luật được điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hoàn thiện chính sách hình sự, nhưng quy định tại Điều 226 về tội xâm phạm quyền SHCN không có sự thay đổi về nội dung. Việc giữ nguyên quy định này cho thấy quan điểm lập pháp của Nhà nước trong việc đánh giá Điều 226 hiện hành đã cơ bản phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, đồng thời đáp ứng các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Điều này cũng phản ánh xu hướng chuyển từ việc tiếp tục sửa đổi quy phạm sang tăng cường hiệu quả áp dụng pháp luật trong thực tiễn,

đặc biệt là thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Kết luận

Tội xâm phạm quyền SHCN được quy định trong Bộ luật Hình sự trên cơ sở thực hiện các điều ước quốc tế. Được sửa đổi qua nhiều lần, đến Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định này đã khắc phục được những hạn chế trước đây thông qua việc định lượng hóa các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự và lần đầu tiên ghi nhận pháp nhân thương mại là chủ thể chịu trách nhiệm hình sự đối với tội xâm phạm quyền SHCN. Việc tiếp tục giữ nguyên quy định tại Điều 226 trong lần sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2025 cho thấy sự ổn định trong chính sách hình sự và khẳng định tính phù hợp cơ bản của quy định này trong thực tiễn áp dụng. Tuy nhiên, để các quy định của pháp luật hình sự về tội xâm phạm quyền SHCN phát huy hiệu quả trên thực tế, cần tiếp tục chú trọng nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật, hoàn thiện cơ chế hướng dẫn áp dụng thống nhất và tăng cường vai trò của các chủ thể tham gia tố tụng. Đây là yếu tố quan trọng nhằm bảo đảm quyền SHCN được tôn trọng và bảo vệ hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay.

N.T.M.K - B.M.H

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CỦA SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG MUA BÁN THỰC PHẨM TRỰC TUYẾN

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam đã làm phát sinh nhiều phương thức phân phối và tiêu dùng thực phẩm, mang lại nhiều lợi ích về kinh tế, đồng thời đặt ra những thách thức pháp lý liên quan đến an toàn thực phẩm. Trong bối cảnh đó, sàn thương mại điện tử đóng vai trò trung gian quan trọng trong hoạt động mua bán thực phẩm trực tuyến, vừa là chủ thể thúc đẩy giao dịch, vừa tiềm ẩn nguy cơ phát sinh rủi ro và trách nhiệm liên quan khi xảy ra vi phạm. Mặc dù hệ thống pháp luật Việt Nam đã có các quy định về hoạt động thương mại điện tử và quản lý an toàn thực phẩm, song trách nhiệm pháp lý cụ thể của sàn thương mại điện tử trong lĩnh vực này vẫn chưa được quy định đầy đủ và thống nhất. Bài viết làm rõ cơ sở pháp lý điều chỉnh trách nhiệm của sàn thương mại điện tử trong hoạt động mua bán thực phẩm trực tuyến, phân tích những bất cập và khoảng trống pháp lý trong thực tiễn áp dụng, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Từ khóa: Sàn thương mại điện tử, thương mại điện tử, an toàn thực phẩm.

Abstract: The strong development of e-commerce in Vietnam has given rise to many methods of food distribution and consumption, bringing many economic benefits, while also posing legal challenges related to food safety. In that context, e-commerce platforms play an important intermediary role in online food buying and selling activities, both as a facilitator of transactions and as a potential risk of arising risks and related responsibilities when violations occur. Although the Vietnamese law system has regulations on e-commerce activities and food safety management, the specific legal responsibilities of e-commerce platforms in this field are still not fully and uniformly regulated. The article clarifies the legal basis governing the responsibilities of e-commerce platforms in online food buying and selling activities, analyzes the inadequacies and legal gaps in practical application, and thereby proposes solutions to improve the law to improve management efficiency, ensure food safety and protect consumer rights.

Keywords: E-commerce platform, e-commerce, food safety.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu diễn ra mạnh mẽ, thương mại điện tử (TMĐT) trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tại Việt Nam, TMĐT phát triển với tốc độ nhanh chóng và quy mô ngày càng mở rộng, tạo ảnh hưởng không nhỏ lên thị trường tiêu dùng. Theo Báo cáo Chỉ số TMĐT Việt Nam (EBI) 2025 của Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM), quy mô thị trường TMĐT bán lẻ Việt Nam đã vượt mốc 40 tỷ USD vào cuối năm

2025, nằm trong nhóm 5 quốc gia có nền TMĐT phát triển nhanh nhất thế giới¹. Trong đó, hoạt động mua bán thực phẩm trực tuyến trên các nền tảng này ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng. Theo ước tính của Statista và VECOM, doanh thu thị trường giao đồ ăn trực tuyến tại Việt Nam năm 2025 đạt gần 3 tỷ USD, tăng khoảng 15% so với năm 2024. Qua đó cho thấy, việc mua bán thực phẩm thông qua sàn TMĐT ngày càng trở nên phổ biến bởi sự đáp ứng nhu cầu tiện lợi, nhanh chóng cho người tiêu dùng trong đời sống hiện đại.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích kinh tế, xã hội, hoạt động mua bán thực phẩm trực tuyến tiềm ẩn nhiều rủi ro về an toàn thực phẩm và quyền lợi người tiêu dùng. Khác với hình thức mua bán truyền thống, khi mua thực phẩm qua mạng, người tiêu dùng thường không có điều kiện trực tiếp kiểm tra chất lượng sản phẩm, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng, thành phần hay các cảnh báo an toàn. Sự gia tăng nhanh chóng của hình thức kinh doanh thực phẩm trực tuyến đang đặt ra những thách thức lớn đối với công tác quản lý nhà nước nói

* Nguyễn Hoàng Ngân, Trần Đức Bảo Duy, Dương Võ Quỳnh Tiên - Trường Đại học Luật Hà Nội

¹ Đức Hiền, *Mua sắm và đặt đồ ăn online: Bùng nổ thói quen tiêu dùng số năm 2025*, <https://thoibaonganhang.vn/mua-sam-va-dat-do-an-online-bung-no-thoi-quen-tieu-dung-so-nam-2025-173233.html>, ngày 26/01/2026.

chung và các nền tảng nói riêng về an toàn thực phẩm; các biện pháp kiểm soát hiện hành cần được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh mới².

Trong chuỗi giao dịch mua bán thực phẩm trực tuyến, sàn TMĐT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Không chỉ dừng lại ở chức năng “nền tảng trung gian” kết nối người bán và người mua, các sàn TMĐT còn trực tiếp thiết lập môi trường giao dịch, kiểm soát thông tin sản phẩm, phương thức thanh toán, vận chuyển và giải quyết khiếu nại, tranh chấp. Chính vai trò trung tâm này khiến vấn đề xác định trách nhiệm pháp lý của sàn TMĐT trong mua bán thực phẩm trực tuyến trở nên cấp thiết, đặc biệt trong các trường hợp xảy ra vi phạm về an toàn thực phẩm hoặc ảnh hưởng quyền lợi người tiêu dùng.

Quy định của pháp luật Việt Nam về trách nhiệm pháp lý của sàn thương mại điện tử trong mua bán thực phẩm trực tuyến

Một số khái niệm

Khái niệm về “hoạt động TMĐT” đã được quy định tại khoản 1 Điều 3, Luật TMĐT số 122/2025/QH15³, cụ thể: “Hoạt động TMĐT là hoạt động thương mại được tiến hành một phần hoặc toàn bộ trên môi trường điện tử”. Pháp luật về thương mại tại Việt Nam không coi hoạt động TMĐT là một loại hình thương mại mới mẻ hoàn toàn mà đó chỉ là sự mở rộng về phương thức mua bán, giao dịch

truyền thống trong bối cảnh đất nước đang bước vào kỷ nguyên số hóa. Bản chất của TMĐT tương tự như thương mại thuần túy⁴, môi trường điện tử đóng vai trò là không gian thực hiện các hoạt động của giao dịch⁵. Các giao dịch TMĐT vẫn bắt buộc phải tuân thủ các nguyên tắc của Bộ luật Dân sự 2015 trong lĩnh vực mua bán, giao kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng,... và quy định của pháp luật thương mại Việt Nam.

Quy định về khái niệm hoạt động TMĐT thể hiện cách tiếp cận linh hoạt của pháp luật khi không tách rời TMĐT khỏi hệ thống thương mại truyền thống mà xem đây là phương thức tiến hành hoạt động thương mại trong môi trường điện tử. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, vừa tạo cơ sở pháp lý để quản lý hiệu quả các hoạt động thương mại phát sinh trong bối cảnh số hóa.

Trong lĩnh vực thực phẩm, sàn TMĐT được xác định là chủ thể trung gian trong quan hệ mua bán⁶, bởi về nguyên tắc, sàn không trực tiếp sản xuất hay kinh doanh thực phẩm mà chỉ cung cấp môi trường điện tử, nền tảng kỹ thuật nhằm phục vụ mục đích kết nối người bán với người tiêu dùng. Tuy nhiên, do thực phẩm là loại hàng hóa có tác động trực tiếp đến sức khỏe và an toàn tính mạng con người⁷, pháp luật hiện hành không coi sàn TMĐT trong lĩnh vực này là “bên trung gian thuần túy”. Trách nhiệm pháp lý của sàn

TMĐT trong lĩnh vực này được mở rộng, điều này được thể hiện ở nghĩa vụ kiểm soát thông tin và tài khoản bán hàng của người bán, giám sát các nội dung quảng cáo thực phẩm nhằm ngăn chặn hành vi quảng cáo sai sự thật, gây hiểu nhầm về công dụng, phối hợp cung cấp thông tin để truy xuất nguồn gốc sản phẩm khi xảy ra vi phạm an toàn thực phẩm. Trách nhiệm này phản ánh yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn đối với các chủ thể trung gian trong bối cảnh rủi ro về an toàn thực phẩm ngày càng gia tăng trên môi trường số.

Bên cạnh đó, sàn TMĐT trong lĩnh vực thực phẩm còn chịu sự điều chỉnh đồng thời của nhiều ngành luật, tạo nên tính đa tầng pháp lý. Ngoài pháp luật về TMĐT, các sàn TMĐT còn phải tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, quảng cáo và pháp luật cạnh tranh. Hệ quả là nghĩa vụ pháp lý của sàn trở nên phức tạp và chồng chéo hơn so với sàn TMĐT thông thường, làm gia tăng nguy cơ phát sinh xung đột hoặc khoảng trống pháp lý trong quá trình áp dụng và thực thi pháp luật. Ngoài ra, sự chồng chéo giữa các bộ ngành, dẫn đến phân công trách nhiệm không rõ, khó truy cứu khi có sự cố an toàn thực phẩm trên các sàn TMĐT hoặc quảng cáo sai.

Nghĩa vụ và trách nhiệm của sàn thương mại điện tử đối với thực phẩm được mua bán trực tuyến

Thực phẩm là nhóm hàng hóa đặc thù, có nguy cơ trực tiếp ảnh

² Thanh Chân, Ngọc Lê, *Nguy cơ thực phẩm bẩn từ bán hàng online*, <https://laodong.vn/thi-truong/nguy-co-thuc-pham-ban-tu-ban-hang-online-1330755.lido>, ngày 26/01/2026.

³ Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

⁴ Balbhadra Prasad Dewangan, *A study examining the distinctions between traditional business & E-commerce*, International Journal of Advanced Scientific Research, số 1/2024, tr. 70-71.

⁵ Aditya Singh, *Impact of E-Commerce Companies on Traditional Businesses, Customer Relationship and Retention*, International Journal of Research Publication and Reviews, số 5/2025, tr. 10500.

⁶ Nguyễn Văn Chung, *Ứng dụng thương mại điện tử trong sản xuất nông nghiệp: Nghiên cứu trường hợp tại phường Thủy Biều, thành phố Huế*, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 3B/2024, tr. 163.

⁷ Nguyễn Hải An, *Giải quyết tranh chấp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực an toàn thực phẩm qua thực tiễn một số vụ việc ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, số 11/2025, tr. 64.

hưởng đến sức khỏe, tính mạng người tiêu dùng. Do đó, khi thực phẩm được mua bán thông qua nền tảng TMĐT, chủ quản sàn TMĐT không chỉ thực hiện các nghĩa vụ chung theo luật mà còn phải gánh vác những trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn nhằm bảo đảm an toàn, minh bạch và khả năng truy cứu trách nhiệm khi xảy ra rủi ro.

Nghĩa vụ công khai và bảo đảm minh bạch thông tin đối với thực phẩm trực tuyến

Sàn TMĐT có trách nhiệm công khai đầy đủ, rõ ràng các điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch và chính sách liên quan trên nền tảng, bao gồm thông tin về chủ quản sàn, chính sách bảo mật, quyền và nghĩa vụ của các bên, cũng như cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại (khoản 1, 2 Điều 11 Luật TMĐT 2025). Đối với sàn TMĐT có chức năng đặt hàng trực tuyến, thông tin về thực phẩm được chào bán phải được hiển thị chính xác, đầy đủ trước khi người tiêu dùng đặt hàng, bao gồm: tên hàng hóa, số lượng, phương thức giao hàng, hình thức khuyến mại, giá trị thanh toán, thuế và các chi phí phát sinh (khoản 1 Điều 12 Luật TMĐT 2025). Đây là điều kiện tiên quyết để người tiêu dùng đưa ra quyết định mua hàng có căn cứ, hạn chế tình trạng thông tin sai lệch về chất lượng, xuất xứ hoặc giá cả thực phẩm.

Nghĩa vụ kiểm duyệt và ngăn chặn thực phẩm vi phạm pháp luật

Nghiêm cấm sàn TMĐT tạo điều kiện cho việc kinh doanh thực phẩm thuộc các nhóm hàng cấm, hàng giả, hàng nhập lậu, hàng không rõ nguồn gốc, xuất xứ, hàng quá hạn sử dụng hoặc thực phẩm vi phạm quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm (khoản 2 Điều 6 Luật TMĐT 2025).

Đối với sàn TMĐT trung gian, chủ quản sàn phải thực hiện kiểm duyệt nội dung thông tin về thực phẩm do người bán đăng tải trước khi cho phép hiển thị, nhằm phòng, chống việc mua bán thực phẩm trái phép hoặc không bảo đảm an toàn (điểm đ khoản 1 Điều 17 Luật TMĐT 2025). Khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về thực phẩm vi phạm pháp luật, chủ quản sàn có nghĩa vụ rà soát, gỡ bỏ và xử lý kịp thời (điểm c khoản 1 Điều 15 Luật TMĐT 2025).

Nghĩa vụ xác thực người bán và kiểm soát điều kiện kinh doanh thực phẩm trực tuyến

Đối với hoạt động kinh doanh thực phẩm (ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện) - sàn TMĐT trung gian phải thực hiện xác thực điện tử danh tính người bán trước khi cho phép bán hàng (điểm c khoản 1 Điều 17 Luật TMĐT 2025). Đồng thời, người bán phải cung cấp đầy đủ giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh và điều kiện về chất lượng thực phẩm theo quy định của pháp luật chuyên ngành; chủ quản sàn có trách nhiệm yêu cầu và lưu trữ các thông tin để phục vụ công tác quản lý và truy xuất khi cần thiết (điểm c khoản 2 Điều 21 Luật TMĐT 2025).

Nghĩa vụ xử lý thực phẩm không bảo đảm chất lượng

Khi phát hiện thực phẩm không đúng nội dung đã công bố, niêm yết hoặc cam kết, sàn TMĐT phải tiếp nhận lại hàng hóa theo quy định của pháp luật dân sự (điểm b khoản 2 Điều 17 Luật TMĐT 2025). Trường hợp thực phẩm có khuyết tật gây mất an toàn cho người tiêu dùng, chủ quản sàn có nghĩa vụ công khai thông tin thu hồi, thông báo trực tiếp cho người mua và phối hợp xử lý, bồi thường thiệt hại theo

pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (điểm c khoản 2 Điều 17 Luật TMĐT 2025; điểm đ khoản 2 Điều 16 Luật TMĐT 2025).

Nghĩa vụ bảo đảm truy vết dữ liệu và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Sàn TMĐT phải lưu trữ và bảo đảm khả năng truy cập dữ liệu liên quan đến thực phẩm đã được đăng tải, giao dịch và hợp đồng điện tử trong thời hạn luật định nhằm phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và giải quyết tranh chấp (điểm d khoản 1 Điều 16; điểm e khoản 1, điểm i khoản 2 Điều 17 Luật TMĐT 2025). Đồng thời, chủ quản sàn có nghĩa vụ thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến kinh doanh thực phẩm trên nền tảng TMĐT (điểm d khoản 1 Điều 15 Luật TMĐT 2025).

Từ các quy định nêu trên có thể thấy, pháp luật TMĐT hiện hành đã thiết lập một khuôn khổ nghĩa vụ và trách nhiệm tương đối đầy đủ đối với sàn TMĐT trong hoạt động mua bán thực phẩm trực tuyến. Không chỉ dừng lại ở vai trò cung cấp hạ tầng kỹ thuật trung gian, sàn TMĐT được xác định là chủ thể có trách nhiệm pháp lý độc lập trong việc bảo đảm minh bạch thông tin, kiểm soát điều kiện kinh doanh, giám sát tính hợp pháp và an toàn của thực phẩm, cũng như hỗ trợ xử lý tranh chấp và khắc phục hậu quả khi rủi ro xảy ra.

Trách nhiệm pháp lý của sàn thương mại điện tử

Trách nhiệm pháp lý phát sinh khi có vi phạm được chia thành 3 loại: hành chính, dân sự, hình sự⁸. Trong lĩnh vực kinh

⁸ Nguyễn Hương, *Trách nhiệm pháp lý là gì? Có mấy loại trách nhiệm pháp lý?*, <https://luatvietnam.vn/dan-su/trach-nhiem-phap-ly-la-gi-568-94515-article.html>, ngày 25/01/2026.

doanh thực phẩm, sàn TMĐT chủ yếu phát sinh trách nhiệm pháp lý dưới hình thức trách nhiệm hành chính và trách nhiệm dân sự; tuy trách nhiệm hình sự ít khi được đặt ra trên thực tế, nhưng vẫn có khả năng phát sinh trong trường hợp sàn có sự liên đới hoặc tham gia vào các hành vi vi phạm pháp luật ở mức độ nghiêm trọng.

Trách nhiệm pháp lý hành chính của sàn TMĐT trong lĩnh vực kinh doanh thực phẩm phát sinh khi sàn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý được quy định trong Luật TMĐT năm 2025, Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trên thực tế, hành vi vi phạm của sàn TMĐT thường được xác định thông qua việc thiếu cơ chế kiểm tra, xác minh thông tin pháp lý của người bán; không giám sát, kiểm soát hiệu quả nội dung thông tin về thực phẩm được đăng tải trên nền tảng; hoặc không kịp thời phát hiện, ngăn chặn và gỡ bỏ các sản phẩm, hàng hóa vi phạm quy định về an toàn thực phẩm. Những thiếu sót này tạo điều kiện cho các hành vi vi phạm pháp luật phát sinh, từ đó làm phát sinh trách nhiệm hành chính của sàn TMĐT. Trong trường hợp có vi phạm, sàn TMĐT có thể phải chịu các chế tài hành chính như xử phạt vi phạm hành chính bằng tiền, đình chỉ hoạt động toàn bộ hoặc một phần, đồng thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả nhằm khôi phục trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực TMĐT và an toàn thực phẩm. Việc áp dụng các chế tài này không nhằm quy kết sàn TMĐT với tư cách là chủ thể trực tiếp kinh doanh thực phẩm, mà xuất phát



Ảnh minh họa.

từ vai trò pháp lý đặc thù của sàn với tư cách là bên trung gian cung cấp hạ tầng kỹ thuật và tổ chức, quản lý môi trường giao dịch trực tuyến. Trong bối cảnh hoạt động mua bán trực tuyến ngày càng phát triển mạnh mẽ, với mức độ phức tạp và khó kiểm soát ngày càng gia tăng, trong khi thực phẩm là nhóm hàng hóa có nguy cơ trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, vai trò quản lý, giám sát của sàn TMĐT trở nên đặc biệt quan trọng. Do đó, việc xác lập và thực thi trách nhiệm hành chính đối với sàn TMĐT không chỉ mang ý nghĩa xử lý vi phạm, mà còn là công cụ pháp lý quan trọng nhằm phòng ngừa rủi ro, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm an toàn thực phẩm trong môi trường TMĐT.

Về trách nhiệm pháp lý dân sự, xét theo nguyên tắc chung của pháp luật dân sự, sàn TMĐT không phải là chủ thể trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh,

mua bán hàng hóa, do đó không đương nhiên phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại phát sinh cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, trong trường hợp sàn TMĐT đã biết hoặc phải biết về hành vi vi phạm pháp luật của người bán, hoặc có lỗi trong việc thực hiện các nghĩa vụ dẫn đến việc các giao dịch vi phạm có đối tượng là thực phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng, tuân thủ pháp luật vẫn được tiến hành, trách nhiệm dân sự của sàn TMĐT có thể được xác lập theo hướng trách nhiệm liên đới. Trách nhiệm này không chỉ giới hạn ở nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng mà còn có thể bao gồm việc áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm khôi phục lại tình trạng ban đầu và khắc phục hậu quả phát sinh theo quy định pháp luật. Trong lĩnh vực mua bán thực phẩm trực tuyến, thiệt hại đối với người tiêu dùng không chỉ thể hiện ở tổn thất về tài sản mà còn

có thể xâm phạm trực tiếp đến sức khỏe, thậm chí là tính mạng. Mặc dù sàn TMĐT không có trách nhiệm dân sự đương nhiên khi quyền lợi của người tiêu dùng bị xâm phạm, song với tư cách là chủ thể trung gian có vai trò ngày càng mở rộng, không dừng lại ở việc cung cấp hạ tầng kỹ thuật mà đã tham gia sâu vào quá trình giao dịch, trách nhiệm pháp lý của sàn trong những trường hợp nhất định cần được xem xét và đặt ra tương xứng. Việc sàn TMĐT tham gia vào các khâu như kiểm soát thông tin hàng hóa, hỗ trợ thanh toán, lưu trữ và xử lý dữ liệu giao dịch, giải quyết khiếu nại của người tiêu dùng đã làm gia tăng mức độ gắn kết giữa sàn và việc hình thành, thực hiện các quan hệ dân sự phát sinh trên nền tảng. Hiện nay, cơ sở pháp lý xác định trách nhiệm dân sự của sàn TMĐT chủ yếu được xây dựng trên nền tảng của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật TMĐT 2025. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có quy định riêng biệt và trực tiếp xác lập trách nhiệm dân sự của sàn TMĐT trong trường hợp gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Thay vào đó, trách nhiệm này được hình thành thông qua việc áp dụng kết hợp các quy phạm pháp luật liên quan. Do đó, có thể nhận định rằng cơ sở pháp lý cho việc xác định trách nhiệm dân sự của sàn TMĐT tại Việt Nam hiện nay đã và đang từng bước được định hình, song vẫn mang tính phân tán, gián tiếp và chưa thực sự rõ ràng, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện trong bối cảnh TMĐT, đặc biệt là hoạt động mua bán thực phẩm trực tuyến ngày càng phát triển.

Việc xác định trách nhiệm hình sự đối với sàn TMĐT gặp nhiều khó khăn do tính chất trung gian của sàn, đặc biệt

trong việc làm rõ yếu tố lỗi và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Trách nhiệm hình sự chỉ có thể được đặt ra trong những trường hợp đặc biệt, khi có đủ căn cứ chứng minh rằng sàn TMĐT không dừng lại ở vai trò trung gian thuần túy mà trực tiếp tham gia vào quá trình giao dịch, như cố ý tiếp tay, dung túng hoặc che giấu hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh thực phẩm, gây thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng. Bộ luật Hình sự 2015 ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, do đó không loại trừ khả năng sàn TMĐT phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, pháp luật hình sự không mặc nhiên quy kết trách nhiệm đối với sàn khi hành vi kinh doanh thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn diễn ra trên nền tảng mà chỉ đặt ra trách nhiệm trong trường hợp đồng thời thỏa mãn các điều kiện chặt chẽ về chủ thể, hành vi, lỗi và hậu quả, qua đó bảo đảm nguyên tắc lỗi và hạn chế xu hướng hình sự hóa các quan hệ kinh tế trong lĩnh vực TMĐT.

Một số hạn chế của pháp luật hiện hành

Luật TMĐT 2025 sau khi ban hành đã khắc phục một số những hạn chế của các văn bản pháp luật trước điều chỉnh lĩnh vực TMĐT. Các quy định của Luật TMĐT đã mở rộng đáng kể trách nhiệm của chủ quản các nền tảng TMĐT trong mua bán giao dịch nói chung và cung cấp thực phẩm nói riêng. Tuy nhiên, khi nhìn nhận, phân tích và đặt các quy định pháp luật vào từng bối cảnh cụ thể của xã hội, có thể nhận thấy một số quy định vẫn còn mang tính nguyên tắc, thiếu cơ chế thực thi rõ ràng. Ngôn

ngữ pháp lý khi sử dụng chưa cụ thể hóa bối cảnh áp dụng, chưa xác định rõ các tiêu chí áp dụng pháp luật. Những hạn chế trên có thể dẫn đến nguy cơ hình thức hóa trách nhiệm của sàn TMĐT, làm suy giảm hiệu quả bảo vệ người tiêu dùng.

Cụ thể, việc xác định chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý về những hành vi bị cấm trong thực hiện hoạt động TMĐT được quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật TMĐT 2025 còn tồn tại nhiều bất cập. Khoản 2 Điều 6 đã liệt kê tương đối đầy đủ những hành vi bị cấm trong hoạt động TMĐT, tuy nhiên vẫn chưa có quy phạm phân định rõ trách nhiệm giữa người bán (người cung cấp sản phẩm, thực phẩm) và chủ quản nền tảng TMĐT, đặc biệt khi đặt trong bối cảnh nền tảng bị coi là “tạo điều kiện cho người khác kinh doanh” các loại hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật. Khái niệm “tạo điều kiện” chưa được giải thích kỹ hoặc lượng hóa khái niệm bằng các tiêu chí như: cơ chế kiểm duyệt, thuật toán hiển thị, quảng cáo trả phí... Điều này dẫn đến nguy cơ khái niệm bị hiểu theo nghĩa hẹp, hiểu chưa đúng, chưa đủ, tạo ra lỗ hổng pháp lý khi các sàn TMĐT thoái thác trách nhiệm bằng lập luận họ không trực tiếp tham gia bán hàng mà chỉ đóng vai trò trung gian, cung cấp nền tảng kỹ thuật, mặc dù trên thực tế, sàn TMĐT vẫn hưởng lợi ích kinh tế đáng kể từ phí dịch vụ, lên sàn, quảng cáo, phát hành và phân phối nội dung. Trong bối cảnh thực phẩm là nhóm hàng hóa có nguy cơ cao đối với sức khỏe, tính mạng người tiêu dùng, việc thiếu ranh giới trách nhiệm này làm gia tăng tình trạng thực phẩm không rõ nguồn gốc, quá hạn sử dụng hoặc không đáp ứng điều kiện an toàn vẫn được lưu thông trên

sàn. Khi xảy ra thiệt hại, người tiêu dùng gặp khó khăn trong việc xác định chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường, trong khi sàn TMĐT lại đứng ngoài trách nhiệm pháp lý dù hưởng lợi về mặt kinh tế. Bất cập này cho thấy Điều 6 chưa phản ánh đầy đủ bản chất “trung gian có kiểm soát” của TMĐT hiện nay.

Bên cạnh đó, Luật TMĐT còn tồn tại bất cập về nghĩa vụ và trách nhiệm của sàn TMĐT trong giao dịch, đặc biệt đối với thực phẩm trực tuyến. Tại điểm c khoản 1 Điều 15 Luật này, dù bước đầu đã xác định được trách nhiệm của chủ quản nền tảng TMĐT nhưng vẫn tồn tại bất cập khi trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ quản sàn TMĐT chỉ mang tính phản ứng thụ động chứ không hoàn toàn là phòng ngừa rủi ro về hàng hóa, thực phẩm kém chất lượng, không bảo đảm vệ sinh và các tiêu chí khác. Cụ thể, tại điểm c khoản 1 Điều 15 Luật TMĐT 2025 quy định về trách nhiệm “kiểm tra, rà soát, gỡ bỏ và xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật” nhưng không quy định rõ ràng về tần suất kiểm tra, tiêu chuẩn để xác định đâu là hành vi vi phạm, trách nhiệm pháp lý trong trường hợp không phát hiện được hành vi vi phạm. Đối với thực phẩm - yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe và tính mạng con người, việc đề cao tinh thần phòng ngừa và chống lại những hành vi vi phạm cần được ưu tiên đặt lên hàng đầu, không đơn thuần là hành động sau khi phát hiện vi phạm. Nếu không đề cao việc phòng ngừa, người tiêu dùng sẽ trở thành “người kiểm tra bất đắc dĩ”, điều này còn trở nên đáng quan ngại hơn khi hàng hóa lại chính là thực phẩm.



Ảnh minh họa.

Ngoài ra, cụm từ “xử lý kịp thời” xuất hiện tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật này không kèm theo bất kỳ tiêu chí định lượng hoặc những chuẩn mực cụ thể đã tạo ra khoảng trống lớn trong vấn đề thực thi, đặc biệt là đối với những vi phạm về an toàn thực phẩm. Điều khoản không xác định rõ thời gian “hợp lý” (có thể hiểu là thời hạn tối đa kể từ khi thực phẩm, hàng hóa bị phản ánh mà sàn TMĐT phải gỡ bỏ) là bao lâu, không đặt ra mức độ can thiệp cụ thể đối với từng loại hành vi vi phạm và tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi. Việc này khiến cơ quan chức năng, chủ quản nền tảng TMĐT, người mua, người bán và những chủ thể khác rất khó xác định bao lâu mới là thời gian hợp lý để xử lý những hành vi vi phạm. Bên cạnh đó, việc “nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật” rồi mới tiến hành “rà soát, gỡ bỏ và xử lý” có thực sự đáp ứng được tiêu chí “kịp thời” hay không, tiêu chí “kịp thời” cần có những yếu tố gì? Trong thực tiễn, việc thiếu vắng các tiêu chí cụ thể về

“thời hạn hợp lý” đã tạo điều kiện để chủ quản nền tảng TMĐT tự do diễn giải khái niệm “xử lý kịp thời” theo cách có lợi cho mình, qua đó đưa ra những lập luận nhằm hợp lý hóa sự chậm trễ trong việc gỡ bỏ và xử lý các sản phẩm vi phạm, nhất là khi việc can thiệp ngay có thể ảnh hưởng đến doanh thu hoặc hoạt động của người bán. Đáng chú ý hơn, Điều 15 không thiết lập chế tài riêng đối với hành vi chậm trễ xử lý, cũng như không làm rõ trách nhiệm của sàn nếu tiếp tục được tiêu thụ và gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Hệ quả là nghĩa vụ “xử lý kịp thời” dễ mang tính hình thức, thiếu khả năng cưỡng chế, làm suy giảm vai trò phòng ngừa rủi ro của nền tảng TMĐT trong vấn đề bảo đảm an toàn thực phẩm.

Trách nhiệm của chủ quản nền tảng TMĐT trung gian trong Luật TMĐT 2025 cũng bộc lộ nhiều hạn chế trong cơ chế bảo vệ người tiêu dùng. Tại điểm b và c khoản 2 Điều 17, Luật quy định về trách nhiệm tiếp nhận

hàng hoàn trả và thu hồi hàng hóa khuyết tật nhưng chỉ dừng lại ở việc buộc sàn TMĐT đóng vai trò tiếp nhận, thông báo, hỗ trợ kỹ thuật và chuyển hoàn toàn trách nhiệm bồi thường thiệt hại về phía người cung cấp hàng hóa, thực phẩm (người bán). Quy định này không thiết lập cơ chế bảo đảm thực thi như nghĩa vụ tạm ứng bồi thường, quỹ bảo đảm trách nhiệm hay trách nhiệm tài chính tối thiểu của sàn. Trong trường hợp nếu người bán phá sản, giải thể, bỏ trốn hoặc thực hiện những hành vi nhằm thoái thác trách nhiệm bồi thường, người tiêu dùng có nguy cơ rất cao không được nhận khoản bồi thường tương xứng với những thiệt hại họ phải gánh chịu, trong khi sàn TMĐT vẫn giữ nguyên lợi ích kinh tế từ giao dịch trung gian. Ngoài ra, tại điểm k khoản 2 đã quy định về trách nhiệm bồi thường hoặc liên đới bồi thường của sàn TMĐT, tuy nhiên trách nhiệm này chỉ phát sinh khi người tiêu dùng chứng minh được việc chủ quản các nền tảng TMĐT không thực hiện, thực hiện không đúng, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, đồng thời phải chứng minh thiệt hại và quan hệ nhân quả. Có thể thấy, gánh nặng chứng minh của người tiêu dùng quá nặng nề, đặc biệt là các vụ việc liên quan đến an toàn thực phẩm, nơi thông tin, dữ liệu và khả năng kiểm soát quy trình chủ yếu nằm trong tay nền tảng. Xét thấy, Điều 17 Luật TMĐT 2025 đang có thiên hướng bảo vệ lợi ích của sàn TMĐT, chưa thực sự phản ánh đúng vai trò trung gian có bảo đảm, chưa phân bổ rủi ro công bằng.

Mặc dù Luật TMĐT 2025 đã có bước tiến đáng kể trong việc mở rộng nghĩa vụ của chủ quản nền tảng TMĐT, song các quy



Ảnh minh họa.

định hiện hành vẫn thiên về liệt kê trách nhiệm hơn là thiết lập cơ chế trách nhiệm thực chất. Việc thiếu các tiêu chuẩn kiểm soát chủ động, cơ chế trách nhiệm liên đới rõ ràng và công cụ bảo vệ người tiêu dùng hiệu quả có thể làm suy giảm vai trò điều tiết của pháp luật trong môi trường TMĐT tại Việt Nam, đặc biệt là đối với những mặt hàng nhạy cảm như thực phẩm trong thời điểm thực phẩm bẩn, thực phẩm giả trôi nổi trên thị trường số.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Từ những hạn chế, bất cập còn tồn tại đã nêu trên, bài viết đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trách nhiệm pháp lý của sàn TMĐT trong mua bán thực phẩm trực tuyến:

Thứ nhất, cần sửa đổi, bổ sung Điều 6 Luật TMĐT 2025 theo hướng phân định rõ trách nhiệm giữa các chủ thể trong quan hệ thương mại, cụ thể là giữa người bán và chủ quản của các nền

tảng TMĐT. Thay vì chỉ đơn thuần liệt kê những hành vi bị cấm trong hoạt động TMĐT, pháp luật cần ghi nhận đầy đủ và đưa ra nguyên tắc bao trùm cho chủ quản các sàn TMĐT. Trong trường hợp các nền tảng TMĐT không chỉ đóng vai trò trung gian thuần túy mà có sự kiểm soát, chi phối và hưởng lợi ích kinh tế trực tiếp từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng, chủ quản các nền tảng TMĐT cần phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với những hành vi sai phạm xảy ra trên sàn.

Thứ hai, Luật TMĐT 2025 cần quy định rõ những sản phẩm, hàng hóa như: thực phẩm, nhu yếu phẩm, thuốc, vật dụng y tế và những loại sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người cần được kiểm tra, giám sát, cấp phép lưu hành trước khi sản phẩm được niêm yết trên sàn TMĐT. Trách nhiệm kiểm tra giám sát này cần được giao cho các cơ quan có thẩm quyền, có công cụ, nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ, trong khi các chủ quản

của các nền tảng TMĐT có thể yêu cầu người bán cung cấp giấy phép lưu hành, giấy phép kiểm định chất lượng và an toàn thực phẩm... để từ đó xác nhận sự hợp chuẩn, hợp quy với các cơ quan chức năng. Điều này nhằm tối ưu hóa hiệu quả kiểm tra, giám sát, bảo đảm an toàn thực phẩm và hàng hóa chất lượng tốt cho người tiêu dùng.

Thứ ba, cần cụ thể hóa và lượng hóa khái niệm “tạo điều kiện cho người khác kinh doanh” trong pháp luật về TMĐT. Thay vì chỉ dừng lại ở quy định mang tính khái quát, pháp luật cần xác lập các tiêu chí pháp lý cụ thể nhằm xác định tỷ lệ, mức độ tham gia và kiểm soát của nền tảng TMĐT đối với hoạt động kinh doanh trên sàn. Luật TMĐT 2025 cần bổ sung tiêu chí xác định hành vi “tạo điều kiện” ngay trong nội dung hoặc văn bản hướng dẫn Điều 6, gắn với các dấu hiệu pháp lý cụ thể như: việc nền tảng cho phép đăng tải, duy trì sản phẩm là thực phẩm vi phạm, không bảo đảm an toàn; hưởng lợi kinh tế từ phí dịch vụ, quảng cáo hoặc phân phối nội dung; hoặc không áp dụng biện pháp ngăn chặn khi đã biết hoặc buộc phải biết về hành vi vi phạm của người cung cấp thực phẩm, hàng hóa. Việc cụ thể hóa các dấu hiệu này sẽ góp phần hạn chế cách hiểu và áp dụng quy định theo nghĩa hẹp, đồng thời bảo đảm Điều 6 phản ánh đúng bản chất trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động TMĐT.

Thứ tư, pháp luật cần bổ sung nghĩa vụ chủ động kiểm soát và phòng ngừa vi phạm của nền tảng TMĐT, đặc biệt đối với hoạt động kinh doanh thực phẩm. Theo đó, cần chuyển cách tiếp cận từ xử lý hậu quả sau khi vi phạm xảy ra sang phòng ngừa

chủ động ngay trong quá trình vận hành nền tảng. Cụ thể, pháp luật cần yêu cầu sàn TMĐT xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với người bán thực phẩm, trong đó quy định rõ tần suất rà soát định kỳ, cơ chế kiểm tra đột xuất và nghĩa vụ đánh giá lại điều kiện kinh doanh và niêm yết sản phẩm lên sàn TMĐT của người bán. Đồng thời, sàn TMĐT phải có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời khi phát hiện hoặc có căn cứ hợp lý để nghi ngờ người bán cung cấp thực phẩm không bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm, bao gồm việc tạm ngừng hoặc chấm dứt cung cấp dịch vụ trên nền tảng. Bên cạnh đó, cần yêu cầu các nền tảng ban hành và công khai quy trình xử lý vi phạm, cơ chế tiếp nhận, phản ánh hành vi vi phạm và phối hợp, thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cũng như thiết lập cơ chế tiếp nhận, giải quyết khiếu nại của người tiêu dùng một cách minh bạch và hiệu quả.

Cuối cùng, điểm c khoản 1 Điều 15 Luật TMĐT 2025 quy định trách nhiệm của chủ quản nền tảng TMĐT trong việc “có biện pháp kiểm tra, rà soát, gỡ bỏ và xử lý kịp thời” khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, cụm từ “xử lý kịp thời” mang tính định tính, chưa được lượng hóa bằng các tiêu chí hoặc mốc thời gian cụ thể. Do đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định này theo hướng cụ thể hóa nghĩa vụ “xử lý kịp thời” bằng việc xác định rõ thời hạn tối đa (ví dụ: xử lý trong thời hạn tối đa... giờ kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được phản ánh hợp lệ) để nền tảng thực hiện các biện pháp gỡ bỏ, tạm ngừng hoặc chấm dứt cung cấp dịch vụ đối với hành vi vi phạm,

đồng thời gắn nghĩa vụ này với tiêu chí “khi đã biết hoặc buộc phải biết” về hành vi vi phạm. Việc làm rõ nội hàm của cụm từ “xử lý kịp thời” không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả thực thi Điều 15 mà còn bảo đảm tính minh bạch, khả thi của quy định pháp luật trong việc xác định trách nhiệm pháp lý của chủ quản nền tảng TMĐT.

Kết luận

Trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật hiện hành, bài viết cho thấy pháp luật Việt Nam bước đầu hình thành khuôn khổ pháp lý điều chỉnh trách nhiệm của sàn TMĐT trong mua bán thực phẩm trực tuyến thông qua sự kết hợp của pháp luật về TMĐT, an toàn thực phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Tuy nhiên, trách nhiệm pháp lý của sàn TMĐT hiện vẫn chủ yếu được xác lập một cách gián tiếp, phân tán và chưa thống nhất, gây khó khăn cho công tác áp dụng pháp luật, truy cứu trách nhiệm cũng như bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng trong thực tiễn.

Từ những phân tích đó, bài viết nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng làm rõ địa vị pháp lý và phạm vi trách nhiệm của sàn TMĐT trong lĩnh vực thực phẩm trực tuyến; tăng cường nghĩa vụ kiểm soát thông tin, truy xuất nguồn gốc và phối hợp xử lý vi phạm; đồng thời thiết lập cơ chế trách nhiệm phù hợp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Việc hoàn thiện khung pháp lý không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong môi trường số mà còn tạo nền tảng pháp lý ổn định cho sự phát triển bền vững của TMĐT tại Việt Nam trong thời gian tới.

N.H.N - T.Đ.B.D - D.V.Q.T

NGHĨA VỤ QUÂN SỰ CỦA CÔNG DÂN VÀ TỘI TRỐN TRÁNH NGHĨA VỤ QUÂN SỰ THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

THS PHẠM MỸ LINH*

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, khi đến mùa tuyển quân để thực hiện nghĩa vụ quân sự, trên mạng xã hội lại lan truyền những bài viết, video hướng dẫn các thanh niên cách thức để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự. Thực trạng này đã có những tác động tiêu cực nhất định đến công tác tuyển quân và tiềm ẩn nhiều nguy cơ dẫn đến việc xảy ra những hệ lụy xấu khác. Trong bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ quân sự của công dân và tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015; xác định những vấn đề còn vướng mắc, hạn chế trong việc thi hành và áp dụng pháp luật về thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân, từ đó đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật đối với vấn đề này.

Từ khóa: Nghĩa vụ công dân, nghĩa vụ quân sự, tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự.

Abstract: In recent years, when it is the recruitment season to perform military service, articles and videos have spread on social networks instructing young people on how to evade performing military service. This situation has had certain negative impacts on military recruitment and has many potential risks leading to other negative consequences. In this article, the author focuses on researching the provisions of Vietnamese law on military service of citizens and the crime of evading military service according to the provisions of the Criminal Code 2015; Identify existing and limitation issues in the implementation and application of laws on citizens' military service, thereby proposing a number of recommendations and solutions to improve law regulations on this issue.

Keywords: Citizen duty, military service, crime of evading military service.

Quy định pháp luật về nghĩa vụ quân sự của công dân và tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015

Quy định pháp luật về nghĩa vụ quân sự của công dân

Từ sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, mặc dù đất nước đã được độc lập, thống nhất, non sông thu về một mối, bảo vệ Tổ quốc vẫn là một trong những nhiệm vụ chiến lược và được Quốc hội khóa VI dành ra một chương riêng của Hiến pháp năm 1980 để quy định những vấn đề cơ bản nhất trong việc bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, từ Hiến pháp năm 1980 đến nay, Nhà nước và nhân dân ta đã có một nhận thức mới về bảo vệ Tổ quốc

là: “Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân” (Điều 45 Hiến pháp năm 2013). Như vậy, bảo vệ Tổ quốc không chỉ là nghĩa vụ mang tính bắt buộc mà còn là quyền cơ bản của công dân mang tính tự giác. Nhận thức mới này bắt nguồn từ thực tiễn của xã hội Việt Nam: dựng nước và giữ nước; độc lập dân tộc và hạnh phúc của mỗi gia đình, cá nhân... luôn gắn liền với nhau¹.

Xuất phát từ các quy định đã được khẳng định và ghi nhận tại văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao nhất là Hiến pháp, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được ban hành vào ngày 19/6/2015 và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2016. Tại Điều 4 Luật này quy định: “Nghĩa vụ quân sự là

nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam”. Thực hiện nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của quân đội nhân dân Việt Nam.

Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 là cơ sở để thanh niên thực hiện quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc - nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân đã được ghi nhận tại Hiến pháp năm 2013. Theo đó, nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân. Thực hiện nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân. Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội,

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2019.

tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ học vấn, nghề nghiệp, nơi cư trú phải thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự. Công dân phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được coi là thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ. Công dân đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; độ tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi; công dân được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết 27 tuổi.

Quy định về tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự theo Bộ luật Hình sự năm 2015

Thực tế cho thấy, khi đến độ tuổi gọi nhập ngũ, nhiều đối tượng đã tìm mọi biện pháp, cách thức để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự. Đây là một trong những hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, thể hiện sự thiếu trách nhiệm đối với Tổ quốc và cộng đồng. Những người thực hiện hành vi này thường sử dụng nhiều thủ đoạn khác nhau để tránh phải thực hiện nghĩa vụ của mình, những thủ đoạn này ngày càng trở nên tinh vi và phức tạp. Một số hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự phổ biến có thể kể đến như: không có mặt theo lệnh gọi nhập ngũ; giả mạo giấy tờ để được miễn hoặc tạm hoãn nghĩa vụ quân sự; cố tình làm sai lệch thông tin cá nhân; trốn đi khỏi nơi cư trú để tránh bị triệu tập... Những hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự không chỉ làm suy giảm uy tín của cá nhân thực hiện mà còn gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến tính nghiêm minh của pháp luật và trật tự xã hội. Việc cố tình vi phạm các quy định về nghĩa vụ quân sự là sự thiếu tôn trọng đối với Tổ quốc và những đồng bào đã, đang và

sẽ thực hiện nghĩa vụ cao cả này. Bên cạnh đó, những hành vi này còn tạo ra tiền lệ xấu trong xã hội, làm suy giảm lòng tin của người dân đối với các quy định của pháp luật và làm giảm hiệu quả của công tác tuyển quân.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, trốn tránh nghĩa vụ quân sự là hành vi bị nghiêm cấm và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý với các mức độ xử phạt khác nhau, tùy vào mức độ vi phạm. Ngoài xử phạt hành chính, công dân có hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 332 và 333 của Bộ luật Hình sự hiện hành.

Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự (NVQS) trong Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (BLHS năm 2015) kế thừa hoàn toàn nội dung trong BLHS năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tại khoản 1 Điều 332 BLHS năm 2015 quy định: “Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”.

Trong cấu thành cơ bản của điều luật mô tả 03 hành vi, đó là: không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký NVQS; không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ; không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật NVQS năm 2015 thì đăng ký NVQS là việc lập hồ sơ về NVQS của công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự². Theo đó:

(1) Không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký NVQS là hành vi của công dân thuộc đối tượng phải đăng ký NVQS nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc đăng ký nghĩa vụ theo quy định của Luật NVQS năm 2015 như: không đến cơ quan quân sự đăng ký hoặc đến nhưng không đúng thời gian, địa điểm đăng ký, không thực hiện việc đăng ký bổ sung, thay đổi khi thuộc trường hợp phải đăng ký bổ sung, thay đổi đăng ký NVQS.

(2) Hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ là hành vi của công dân đã đăng ký NVQS khi có lệnh gọi nhập ngũ nhưng không nhập ngũ hoặc đã đến nơi giao, nhận quân nhưng lại bỏ trốn. Được coi là đã có lệnh gọi nhập ngũ là trường hợp công dân đã nhận được lệnh gọi nhập ngũ của chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự cấp huyện trước thời gian ghi trong lệnh gọi 15 ngày (khoản 6 Điều 34 Luật NVQS năm 2015).

(3) Hành vi không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện là hành vi của công dân có đủ điều kiện theo quy định của Luật NVQS năm 2015 phải thực hiện việc tập trung huấn luyện và đã có lệnh gọi tập trung huấn luyện nhưng không đến nơi tập trung huấn luyện hoặc có đến nhưng bỏ về, trốn tránh việc thực hiện chương trình huấn luyện.

Xét về các yếu tố của tội phạm thì:

- Khách thể của tội phạm là xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước trong quản lý hành chính về thực hiện NVQS.

- Về mặt khách quan của tội phạm này, bên cạnh việc quy định hành vi khách quan bao gồm các hành vi: “không chấp hành đúng quy định của pháp

² Phạm Đức Việt, *Bàn về tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự*, <https://kiemsat.vn/ban-ve-toi-tron-tranh-nghia-vu-quan-su-62275.html>, ngày 15/4/2025.

luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện” còn có tình tiết “đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”. Việc xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký NVQS, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện được điều chỉnh bởi Nghị định số 218/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

- Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ công dân nào còn trong độ tuổi phải thực hiện NVQS và có năng lực trách nhiệm hình sự (TNHS). Tuy nhiên, tùy từng trường hợp, đối chiếu với quy định của Luật NVQS năm 2015 mà xác định cụ thể như sau: công dân nam từ đủ 17 tuổi có hành vi không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký NVQS; công dân nam từ đủ 18 tuổi có hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện; đối với công dân nữ là đủ 18 tuổi.

- Về mặt chủ quan, người phạm tội trốn tránh NVQS thực hiện hành vi với lỗi cố ý, mục đích là trốn tránh việc phải thực hiện NVQS.

Theo Luật NVQS năm 2015, lần đầu tiên khái niệm “trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự” được quy định trong một văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, “trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành lệnh gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; lệnh gọi nhập ngũ; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn

sàng chiến đấu”. Luật NVQS năm 2015 liệt kê 04 hành vi được xem là trốn tránh thực hiện NVQS, đó là hành vi không chấp hành: lệnh gọi đăng ký NVQS, lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu³.

Đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe NVQS, theo quy định về đăng ký NVQS cũng như các quy định khác trong Luật NVQS năm 2015 thì đăng ký NVQS và khám sức khỏe NVQS là hai hoạt động độc lập, riêng biệt; đăng ký NVQS không bao gồm việc khám sức khỏe NVQS. Mặt khác, tại khoản 2 Điều 3 Văn bản hợp nhất số 88/VBHN-BQP ngày 17/11/2025 quy định tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thì “khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự là việc thực hiện khám, phân loại, kết luận sức khỏe đối với công dân được gọi thực hiện nghĩa vụ quân sự do hội đồng khám sức khỏe khu vực thực hiện sau khi sơ tuyển sức khỏe”. Đối chiếu với các quy định trong Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe NVQS, Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04/10/2018 và Thông tư số 68/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025 của Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; đồng thời, qua thực tiễn hoạt động đăng ký NVQS, gọi nhập ngũ hàng năm thì khám sức khỏe NVQS là hoạt động tiếp theo của việc đăng ký NVQS; trên cơ sở kết quả khám sức khỏe của từng công dân, cơ

quan có thẩm quyền sẽ ra lệnh gọi công dân đó nhập ngũ nếu cũng đáp ứng được các tiêu chuẩn khác về độ tuổi, chính trị, văn hóa. Như vậy, hoạt động khám sức khỏe NVQS là bước chuyển tiếp giữa hoạt động đăng ký NVQS và hoạt động nhập ngũ; nếu không thực hiện việc khám sức khỏe NVQS thì không thể nhập ngũ. Để thực hiện đầy đủ NVQS đối với Tổ quốc, công dân phải chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe NVQS⁴.

Đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu: nội hàm của quy định này gồm 04 hoạt động, trong đó huấn luyện là việc tổ chức rèn luyện cho đối tượng thực hiện NVQS theo chương trình thống nhất để họ nắm vững lý luận, thực hành chuẩn xác, rút được kinh nghiệm trong hoạt động quân sự, làm cơ sở cho việc chuẩn bị chiến đấu và chiến đấu thắng lợi; diễn tập là hình thức huấn luyện cao nhất, toàn diện nhất, sát thực tế chiến đấu, có vai trò, ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao trình độ, khả năng cơ động, sẵn sàng chiến đấu của mỗi đơn vị cũng như trong rèn luyện, nâng cao năng lực chỉ huy của cán bộ, chỉ huy các cấp; kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu là việc cơ quan, người có thẩm quyền tổ chức kiểm tra công tác sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Tại khoản 1 Điều 27 Luật NVQS năm 2015 quy định: “Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một phải tham gia huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong đơn vị dự bị động viên với tổng thời gian không quá 12 tháng” và theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4

³ Phạm Đức Việt, t.t.d.

⁴ Phạm Đức Việt, t.t.d.

Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 thì thực hiện lệnh gọi huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu là trách nhiệm của quân nhân dự bị được xếp trong đơn vị dự bị động viên. Ngoài ra, nghiên cứu Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019 có thể nhận thấy cụm từ “huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu” là cụm từ được sử dụng nhiều lần và luôn đi liền nhau. Vì vậy, huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu là những hoạt động độc lập nhưng có mối quan hệ chặt chẽ và đều có vị trí, ý nghĩa quan trọng ngang nhau trong đặc thù hoạt động quân sự. Khi điều chỉnh các hoạt động này, các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng đều sử dụng thuật ngữ “huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu”⁵.

Như vậy, hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe NVQS; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu xâm hại đến hoạt động của cơ quan nhà nước trong quản lý hành chính về thực hiện NVQS với tính chất, mức độ tương tự hành vi không chấp hành lệnh gọi đăng ký NVQS, lệnh gọi nhập ngũ.

Về hình phạt đối với tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự theo quy định tại Điều 332 BLHS năm 2015, có 02 loại hình phạt được áp dụng đối với tội phạm này là hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn. Ở khung hình phạt cơ bản được quy định tại khoản 1 của điều luật, người phạm tội này bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng

đến 02 năm; ở khung hình phạt tăng nặng, người phạm tội bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu có một trong các tình tiết định khung hình phạt tăng nặng như: tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình; phạm tội trong thời chiến; lôi kéo người khác phạm tội (khoản 2 Điều 332 BLHS năm 2015).

Một số bất cập, hạn chế trong quy định pháp luật về nghĩa vụ quân sự của công dân và tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015

Trong quy định pháp luật về nghĩa vụ quân sự của công dân

Thứ nhất, bất cập trong việc xác lập hồ sơ để tiến hành xử lý hành vi vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

Xuất phát từ thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, việc xác lập hồ sơ ban đầu để xử lý thanh niên vi phạm thuộc trách nhiệm của cấp cơ sở; tuy nhiên, do trình độ và năng lực của một số xã đội trưởng còn hạn chế nên thiếu chặt chẽ, quy trình còn thiếu nhưng không thể khắc phục được. Sự hạn chế này dẫn đến tuy hành vi vi phạm (trốn lệnh nhập ngũ) đã được quy định trong BLHS nhưng thiếu sót trong khâu lập thủ tục nên không thể xử lý được; có trường hợp hồ sơ tương đối chặt chẽ nhưng hành vi vi phạm chưa được quy định trong BLHS dẫn đến tình trạng lúng túng, hay nói đúng hơn là bế tắc trong quá trình xử lý về hình sự, nhất là đối với các trường hợp không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe. Việc quyết định xử phạt vi phạm hành chính nói chung, đối với hành vi không chấp hành lệnh

gọi khám sức khỏe nói riêng, chủ thể xử phạt là chủ tịch UBND các xã, thị trấn chưa thực hiện đúng nguyên tắc về xử phạt (tính chất, mức độ, hậu quả và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ) từ đó nảy sinh tình trạng cao bằng, trung bình trong xử phạt⁶.

Thứ hai, bất cập trong quy định pháp luật về mức xử phạt đối với hành vi vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

Với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, quy định mức xử phạt vi phạm pháp luật nghĩa vụ quân sự đã khá lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu phòng, chống vi phạm pháp luật. Dễ nhận thấy, số dĩ các trường hợp bị xử phạt dù nặng hay nhẹ; dù xử phạt ở mức cao nhất hay trung bình của khung xử phạt cũng không nảy sinh tình trạng khiếu nại quyết định xử phạt. Cũng có lẽ, do mức phạt tối đa đối với hành vi không chấp hành lệnh nhập ngũ cũng chỉ 2,5 triệu đồng, chênh lệch khoảng cách giữa các khung chỉ 500.000 đồng; mức phạt tối đa đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe cũng chỉ 1,2 triệu đồng, chênh lệch giữa các khung chỉ 200.000 đồng. Có thể nói, chế tài xử phạt và khoảng cách giữa các khung phạt như quy định hiện nay còn khá thấp. Có trường hợp không chấp hành lệnh khám sức khỏe 03 năm liên tục nhưng chỉ bị phạt tổng cộng 3,4 triệu đồng (cho lần xử phạt đầu tiên được đánh giá là không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ 1 triệu đồng; cho hai lần tiếp theo được đánh giá là tái phạm, áp dụng mức khung tăng nặng 1,2 triệu đồng/lần); có trường hợp, năm trước bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ bị phạt 2,5 triệu

⁵ Phạm Đức Việt, ttdđ.

⁶ ThS Phạm Dân, *Hạn chế, bất cập trong xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về nghĩa vụ quân sự*, <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/han-che-bat-cap-trong-xu-ly-cac-truong-hop-vi-pham-phap-luat-ve-nghia-vu-quan-su>, ngày 14/4/2025.

đồng, năm sau đó vi phạm về hành vi không chấp hành lệnh khám sức khỏe, bị phạt 1,2 triệu đồng. Điều đó cho thấy, người vi phạm đã cố tình “lách luật” bằng cách hoặc chỉ vi phạm không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe với mức phạt thấp hơn; hoặc trốn tránh bằng cách nếu năm trước bị xử phạt về hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ thì năm sau không chấp hành lệnh khám sức khỏe (sẽ không bị xử lý hình sự và mức phạt sẽ thấp hơn)⁷.

Trong quy định của Bộ luật Hình sự về tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự

Thứ nhất, điều luật chưa mô tả đầy đủ khái niệm “trốn tránh nghĩa vụ quân sự” được quy định trong Luật Nghĩa vụ quân sự⁸.

Quy định về xử lý hình sự đối với các trường hợp không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe mang tính chất tái phạm thiếu tính thống nhất giữa BLHS năm 2015 và Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, dẫn đến ách tắc, không xử lý hình sự được.

Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự có 03 hành vi độc lập, bao gồm: không đăng ký, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện; hành vi không chấp hành lệnh khám sức khỏe chưa được quy định trong BLHS năm 2015 và được hiểu là độc lập với hành vi “không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự” như quy định tại khoản 1 Điều 332 BLHS năm 2015.

Trong khi đó, khoản 8 Điều 3 Luật NVQS năm 2015 quy định “Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành lệnh gọi đăng ký nghĩa vụ

quân sự; lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; lệnh gọi nhập ngũ; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập...”. Theo Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/2/2016 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đăng ký, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự thì sau khi công dân đăng ký, ban chỉ huy quân sự cấp giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân; Chương 2 của Nghị định quy định về trình tự, thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự; tuy nhiên, việc gọi công dân khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự không được đề cập như một bước thủ tục, quy trình của sau việc đăng ký nghĩa vụ quân sự. Như vậy, việc gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự được thực hiện sau khi đăng ký nghĩa vụ quân sự; là bước trung gian, mang tính độc lập giữa đăng ký nghĩa vụ quân sự và gọi công dân nhập ngũ. Do đó, việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự không được xem là tình tiết “đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”.

Như vậy, BLHS năm 2015 và Luật NVQS năm 2015 đều có các quy định về trốn tránh NVQS, tuy nhiên Điều 332 BLHS năm 2015 đã không quy định về hành vi “không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự”, gây khó khăn trong việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn hoặc có thể dẫn đến việc bỏ lọt tội phạm⁹. Dẫn chứng một số trường hợp cụ thể như sau:

Nam công dân A đủ 17 tuổi, đã thực hiện việc đăng ký NVQS với cơ quan có thẩm quyền. Đến khi thực hiện việc khám sức khỏe NVQS để làm cơ sở cho

việc gọi nhập ngũ thì A đã không chấp hành lệnh gọi với mục đích trốn tránh việc thực hiện NVQS. Ban đầu, A bị xử phạt hành chính về hành vi trên nhưng khi có lệnh gọi khám sức khỏe NVQS tiếp theo, A tiếp tục không chấp hành. Mặc dù hành vi này có tính chất, mức độ nghiêm trọng tương tự như hành vi không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký NVQS hay hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ nhưng không thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với A về tội trốn tránh NVQS theo quy định tại Điều 332 BLHS năm 2015, bởi điều luật không quy định hành vi này. Mặt khác, cũng không thể xử lý hình sự A về hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ vì A chưa khám sức khỏe quân sự nên không có cơ sở để ra lệnh gọi nhập ngũ. Hay như trường hợp, công dân B đủ 18 tuổi, bị xử phạt 09 tháng tù về tội trốn tránh việc đăng ký NVQS, chấp hành án xong B về địa phương sinh sống. Trong thời gian chưa được xóa án tích, B đi đăng ký NVQS, nhưng khi có lệnh gọi khám sức khỏe NVQS, B lại tiếp tục có hành vi trốn tránh. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền cũng không thể xử lý trách nhiệm hình sự đối với B.

Tóm lại, không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi “không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự” theo quy định tại Điều 332 BLHS năm 2015 (nội dung này cũng được nêu ra và giải đáp trong mục 11 phần I Công văn số 5887/VKSTC-V14 ngày 05/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải đáp

⁷ ThS Phạm Dân, tldd.

⁸ Trần Trọng Tuấn, *Những bất cập, hạn chế và giải pháp hoàn thiện trong quy định của Bộ luật Hình sự về tội “trốn tránh nghĩa vụ quân sự”*, <https://lsvn.vn/nhung-bat-cap-han-che-va-giai-phap-hoan-thien-trong-quy-dinh-cua-bo-luat-hinh-su-ve-toi-tron-tranh-nghia-vu-quan-su1624677277-a105573.html>, ngày 15/4/2025.

⁹ Phạm Đức Việt, tldd.

một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy định của BLHS, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và thi hành án hình sự).

Về hành vi “không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện”, BLHS năm 2015 cũng không liệt kê đầy đủ các hoạt động “diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu” trong điều luật, vì vậy cũng nảy sinh những khó khăn, bất cập trong việc áp dụng pháp luật.

Thứ hai, quy định của tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự còn hạn chế về dấu hiệu định tội¹⁰.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 332 BLHS năm 2015, cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự của tội phạm này là người phạm tội bắt buộc phải có dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”. Điều đó có nghĩa là người nào đã vi phạm một trong ba hành vi được mô tả trong cấu thành cơ bản của tội này (về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện) và đã bị xử lý hành chính hoặc hình sự và chưa được xóa án tích thì mới xem xét xử lý trong khung hình phạt này.

Việc quy định như trên tạo ra nhiều cách hiểu, vận dụng khác nhau tại nhiều địa phương. Có địa phương lại hiểu theo hướng chỉ cần một người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì sẽ xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này. Điều đó có nghĩa là trước đó đã bị xử lý về một trong ba hành vi được mô tả trong cấu thành của tội phạm này mà không bắt buộc lần vi phạm thứ hai phải đúng như hành vi bị xử lý lần trước thì đã có căn cứ xem xét trách nhiệm

hình sự. Nhưng có địa phương lại hiểu theo cách ngược lại, có nghĩa là nếu muốn xem xét trách nhiệm hình sự đối với tội này thì trước đó phải bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Hành vi này nghĩa là lần xử lý sau phải cùng hành vi với lần bị xử lý trước thì mới có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự về tội này.

Thứ ba, bất cập về tình tiết định tội “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”¹¹.

Theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự hiện hành, có một số đối tượng sẽ không được đăng ký nghĩa vụ quân sự, trong đó có trường hợp công dân “đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế hoặc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa được xóa án tích” sẽ không được đăng ký nghĩa vụ quân sự.

Do đó, quy định tại Điều 332 BLHS về tình tiết định tội “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm” là chưa phù hợp với các quy định của Luật NVQS hiện hành. Một công dân muốn được hiện nghĩa vụ quân sự ngoài việc đáp ứng yêu cầu về độ tuổi, sức khỏe, trình độ học vấn... thì lý lịch chính trị cũng là một yêu cầu rất quan trọng trong việc tuyển chọn công dân lên đường nhập ngũ. Một công dân dù có đáp ứng đầy đủ các yếu tố khác và dù có tình nguyện để được phục vụ trong quân ngũ nhưng nếu không bảo đảm các điều kiện về lý lịch chính trị cũng sẽ không được đăng ký nghĩa vụ quân sự. Điều đó đồng nghĩa với việc sẽ không có trường hợp một người đã bị kết án về tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì sẽ bị xem xét

truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Bởi vì, căn cứ vào các điều kiện về chính trị được quy định trong Luật NVQS hiện hành thì sẽ không có trường hợp một người phạm tội chưa được xóa án tích mà lại được gọi nhập ngũ. Và cho dù một người nào đó có được gọi nhập ngũ trong trường hợp này đi nữa thì nếu họ có vi phạm thì cũng không thể xem xét để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ bởi bản chất của việc gọi nhập ngũ trong trường hợp này đã sai từ cấp có thẩm quyền nên người được gọi nhập ngũ trong trường hợp này đương nhiên sẽ không bị coi là có hành vi vi phạm. Do đó, việc quy định như hiện hành là không cần thiết và không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

Thứ tư, điều luật chưa quy định rõ về tình tiết định khung tăng nặng “tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình” và tình tiết “lôi kéo người khác phạm tội”¹².

Để trốn tránh nghĩa vụ quân sự, người phạm tội có nhiều thủ đoạn khác nhau, trong đó có thủ đoạn tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình.

Việc người phạm tội tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình có thể được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau như: chặt đứt ngón trỏ của bàn tay phải, uống thuốc làm cho mắt giảm thị lực, uống thuốc làm tăng nhịp tim, huyết áp... Điều luật lại không quy định việc tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình có tỷ lệ thương tật là bao nhiêu phần trăm (%) thì mới có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự ở tình tiết định khung tăng nặng này.

Ngoài ra, tại điểm c khoản 2 Điều 332 BLHS hiện hành có quy

¹⁰ Trần Trọng Tuân, tldd.

¹¹ Trần Trọng Tuân, tldd.

¹² Trần Trọng Tuân, tldd.

định tình tiết định khung tăng nặng với hành vi “lôi kéo người khác phạm tội”. Quy định trên có thể hiểu, trên cơ sở cấu thành tội phạm có dấu hiệu bắt buộc là người lôi kéo ở đây phải bị xử phạt và cấu thành tội phạm về hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự mà lôi kéo người khác phạm tội, người khác phạm tội ở đây phải thỏa mãn điều kiện bị xử phạt hình sự về hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự thì người phạm tội mới bị áp dụng trong khung hình phạt tăng nặng tại điểm c khoản 2 Điều 332 BLHS.

Nếu người bị lôi kéo chỉ bị xử phạt hành chính vì hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự thì người phạm tội không vi phạm vào điểm c khoản 2 Điều 332 BLHS.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Để khắc phục những bất cập, vướng mắc nêu trên cũng như góp phần vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trốn tránh nghĩa vụ quân sự, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật như sau:

Thứ nhất, có thể xem xét sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 332 BLHS năm 2015 theo hướng bổ sung thêm một số hành vi được mô tả thế nào là trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự được quy định trong Luật Nghĩa vụ quân sự¹³. Cụ thể, bổ sung thêm hành vi “không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự”, “không chấp hành lệnh gọi diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu”. Bên cạnh đó, đề nghị sửa đổi cụm từ “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” thành cụm từ “đã bị xử phạt hành chính một trong các hành vi này mà còn vi phạm” nhằm mở rộng đối tượng chịu trách nhiệm hình sự đối với loại tội phạm này.

Thứ hai, có thể cân nhắc, xem xét bãi bỏ cụm từ “đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích” trong quy định tại khoản 1 Điều 332 BLHS năm 2015¹⁴. Như đã phân tích ở trên, việc quy định điều kiện này trong điều luật là không cần thiết và không áp dụng được trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm và trái với các quy định của pháp luật chuyên ngành.

Thứ ba, nên có hướng dẫn rõ ràng về quy định đối với hành vi “tự gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của mình” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 332 BLHS hiện hành. Theo đó, cần quy định cụ thể hành vi tự gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của mình với tỷ lệ thương tật bao nhiêu phần trăm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tình tiết này để thuận tiện cho việc áp dụng trong thực tiễn¹⁵.

Thứ tư, có thể cân nhắc sửa đổi tình tiết “lôi kéo người khác phạm tội” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 332 BLHS hiện hành thành

“lôi kéo người khác trốn tránh nghĩa vụ quân sự”¹⁶.

Trốn tránh nghĩa vụ quân sự là hành vi vi phạm pháp luật và có thể dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng, bao gồm cả trách nhiệm hành chính và hình sự. Để tránh những rủi ro này, mỗi công dân cần chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về nghĩa vụ quân sự, đồng thời tìm hiểu rõ các quy định pháp luật liên quan để thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Hiện nay, Đảng, Nhà nước, quân đội và các địa phương đã có nhiều chủ trương, chính sách chăm lo hậu phương, gia đình và bảo đảm quyền lợi cho công dân nhập ngũ. Chính vì vậy, những cách hiểu sai về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự, những biểu hiện tiêu cực trong công tác tuyển quân cần được lên án, loại bỏ. Mỗi công dân cần có sự nhìn nhận, thái độ đúng đắn và thực hiện việc tham gia nghĩa vụ quân sự đúng theo quy định của pháp luật.

P.M.L

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2022.
2. Nguyễn Ngọc Hòa, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 - Phần chung*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2017.
3. *Quyền và nghĩa vụ của công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự*, <https://www.qdnd.vn/phap-luat/pho-bien-giao-duc-phap-luat/hoi-dap-phap-luat-quyen-va-nghia-vu-cua-cong-dan-thuc-hien-nghia-vu-quan-su-803138>, ngày 15/4/2025.
4. *Trốn tránh nghĩa vụ quân sự - hậu quả khôn lường*, <https://ungghoa.thudo.gov.vn/loi-chinh-an-ninh-quoc-phong/tron-tranh-nghia-vu-quan-su-hau-qua-khon-luong-2796250211084234045.htm>, ngày 12/4/2025.
5. *Lại thêm những luận điệu xuyên tạc việc thực hiện nghĩa vụ quân sự của công dân*, <https://www.qdnd.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh/lai-them-nhung-luan-dieu-xuyen-tac-viec-thuc-hien-nghia-vu-quan-su-cua-cong-dan-801511>, ngày 16/4/2025.
6. *Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang và trách nhiệm của công dân đối với đất nước*, <https://huyendakglei.kontum.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/Nghia-vu-quan-su-la-nghia-vu-ve-vang-va-trach-nhiem-cua-cong-dan-doi-voi-dat-nuoc-4554>, ngày 15/4/2025.

¹³ Trần Trọng Tuấn, tldd.
Xem thêm: Phạm Đức Việt, tldd.

¹⁴ Trần Trọng Tuấn, tldd.

¹⁵ Trần Trọng Tuấn, tldd.

¹⁶ Trần Trọng Tuấn, tldd.

HÒA GIẢI TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

THỂ CHẾ HÓA, HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ SO SÁNH VỚI HOA KỲ, SINGAPORE

TS CHÂU HUY QUANG*
TS LÊ HỒNG PHÚC**

Tóm tắt: Tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế thường mang tính đa quốc gia, thể hiện ở chủ thể, luật áp dụng, ngôn ngữ, chứng cứ và đặc biệt là việc tài sản của bên có nghĩa vụ có thể phân tán tại nhiều quốc gia, lãnh thổ khác nhau. Trong bối cảnh đó, hòa giải thương mại nổi lên như một cơ chế quản trị tranh chấp dựa trên sự đồng thuận, giúp các bên duy trì quan hệ kinh doanh và kiểm soát rủi ro về chi phí, thời gian.

Bài viết tiếp cận vấn đề từ góc độ thể chế hóa và hiệu lực thực thi, phân tích khung pháp luật Việt Nam theo cấu trúc đa tầng gồm: hòa giải thương mại; hòa giải trong trọng tài.

Trên cơ sở so sánh kinh nghiệm Hoa Kỳ và Singapore, bài viết chỉ ra những khoảng trống của Việt Nam về tính dự đoán, chuẩn hóa thủ tục và hạ tầng nghề hòa giải, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện nhằm nâng cao độ tin cậy của hòa giải trong giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

Từ khóa: Tranh chấp thương mại quốc tế, hòa giải thương mại, hòa giải thành, công nhận và thực thi.

Abstract: International commercial and investment disputes are often multinational in nature, reflected in the subject, applicable law, language, evidence and especially the fact that the obligor's assets may be dispersed in many different countries and territories. In that context, commercial mediation emerged as a consensus-based dispute management mechanism, helping parties maintain business relationships and control costs and time risks.

The article approaches the issue from the perspective of institutionalization and enforcement effectiveness, analyzing Vietnam's law framework according to a multi-layered structure including: commercial mediation; mediation in arbitration.

Based on a comparison of the experiences of the United States and Singapore, the article points out Vietnam's gaps in predictability, standardization of procedures and mediation infrastructure, thereby proposing a complete solution to improve the reliability of mediation in resolving international commercial and investment disputes.

Keywords: International commercial disputes, commercial mediation, successful mediation, recognition and enforcement.

Đặt vấn đề

Tranh chấp trong kinh doanh quốc tế thường phát sinh “chi phí tranh chấp” cao hơn tranh chấp nội địa do sự đan xen và pha trộn của các hệ thống luật áp dụng, xung đột thẩm quyền tài phán, rào cản ngôn ngữ, cũng như một số khác biệt về văn hóa đàm phán và đặc biệt là khó khăn trong thi hành khi bên có nghĩa vụ có tài sản ở nước ngoài hoặc phân tán tại nhiều quốc gia. Trong bối cảnh đó, hòa giải không chỉ là một phương thức mang tính hợp tác, mà còn là cơ chế quản trị rủi ro giúp các bên duy trì quan hệ kinh doanh,

thương mại, kiểm soát chi phí và bảo toàn giá trị giao dịch trong kinh doanh quốc tế.

Tuy nhiên, ưu thế của hòa giải sẽ suy giảm đáng kể nếu thỏa thuận hòa giải không được bảo đảm bởi một cơ chế công nhận và thi hành hiệu quả. Do đó, điều kiện để hòa giải trở thành lựa chọn mang tính thực chất trong tranh chấp kinh doanh quốc tế nằm ở thiết kế thể chế: làm thế nào để chuyển hóa kết quả hòa giải thành công cụ có thể thi hành một cách đáng tin cậy, thông qua: cơ chế công nhận của tòa án; cơ chế ghi nhận hoặc công nhận trong trọng tài nếu

phù hợp theo khuôn khổ pháp luật áp dụng; hoặc cơ chế quốc tế về công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải.

Bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi: (i) khung pháp luật hiện hành của Việt Nam đang bảo đảm kết quả hòa giải bằng những cơ chế công nhận và thi hành nào, và mức độ dự đoán của các cơ chế đó ra sao; (ii) trong tranh chấp có yếu tố nước ngoài, những lựa chọn thiết kế thể chế nào có thể giảm thiểu rủi ro “hòa giải thành nhưng không thi hành được”; (iii) Việt Nam có thể tham khảo gì từ kinh nghiệm Hoa Kỳ và Singapore nhằm củng

* Luật sư điều hành Công ty luật Rajah & Tann LCT Lawyers.

** Đại học Phenikaa.

cổ hiệu lực thực thi của thỏa thuận hòa giải.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích quy phạm, kết hợp so sánh pháp luật và phân tích định hướng chính sách, nhằm làm rõ mối liên hệ giữa thiết kế thủ tục công nhận - thi hành và mức độ hấp dẫn của hòa giải trong thực tiễn giao dịch xuyên biên giới.

Khung pháp luật và thực tiễn Việt Nam về hòa giải

Thông tin cơ sở

Về bản chất, hòa giải là phương thức giải quyết tranh chấp dựa trên sự đồng thuận của các bên, trong đó một bên thứ ba trung lập hỗ trợ các bên trao đổi, làm rõ lợi ích và tìm kiếm phương án thỏa thuận, nhưng không có thẩm quyền ban hành quyết định ràng buộc các bên. Do không tạo ra phán quyết, hòa giải có ưu thế về tính linh hoạt và khả năng duy trì quan hệ thương mại giữa các bên. Tuy nhiên, chính đặc điểm không có quyết định ràng buộc này lại đặt ra một câu hỏi về thể chế trọng tâm: đó là liệu kết quả hòa giải được chuyển hóa thành căn cứ thi hành như thế nào, đặc biệt trong tranh chấp có yếu tố nước ngoài hoặc xuyên biên giới.

Tại Việt Nam, chính sách khuyến khích hòa giải trong quan hệ dân sự, thương mại được thể hiện xuyên suốt qua các thời kỳ¹. Tuy nhiên, phải tới khoảng gần một thập kỷ trở lại đây, cơ chế hòa giải, đặc biệt là hòa giải thương mại mới được chú trọng. Cụ thể hơn, cơ chế hòa giải đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại hiện nay được thực hiện thông qua hòa giải, đối thoại tại tòa án², hoặc

hòa giải trong khuôn khổ tố tụng trọng tài³, hoặc hòa giải thông qua hòa giải thương mại⁴. Đối với các tranh chấp thương mại quốc tế, các bên thường có thỏa thuận trọng tài và khi đó cơ chế hòa giải, đối thoại tại tòa án sẽ không áp dụng. Trong khuôn khổ nội dung giải quyết tranh chấp quốc tế của bài viết này, các tác giả sẽ tập trung phân tích cơ chế hòa giải trong tố tụng trọng tài và hòa giải thương mại, cũng như cơ chế thực thi liên quan.

Hòa giải trong tố tụng trọng tài

Đây là cơ chế cho phép các bên hòa giải dưới sự điều phối của hội đồng trọng tài khi tố tụng trọng tài của một vụ kiện đang tiếp diễn. Trường hợp các bên không hòa giải thành, hội đồng trọng tài tiếp tục giải quyết tranh chấp theo thủ tục tố tụng trọng tài thông thường. Ngược lại, nếu các bên hòa giải thành, nội dung thỏa thuận của các bên có thể được hội đồng trọng tài ra quyết định công nhận hòa giải thành có giá trị pháp lý như một phán quyết trọng tài⁵ và có thể được cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự thương mại.

Luật Trọng tài thương mại hiện nay không có quy định chi tiết về thủ tục tiến hành hòa giải trong tố tụng cũng như yêu cầu về bảo mật hay yêu cầu về vai trò của các trọng tài viên khi tiến hành hòa giải theo yêu cầu của các bên. Do đó, thủ tục hòa giải trong tố tụng trọng tài thường được tiến hành tùy nghi, theo sự điều phối của hội đồng trọng tài và theo thỏa thuận của các bên. Thực tiễn cho thấy, cơ chế hòa giải kiểu này vẫn được tiến hành trên nguyên tắc trung thực, thiện chí, bảo mật và không làm

phương hại tới các quyền tố tụng khác cũng như quan điểm của các bên trong tố tụng trọng tài (without prejudice).

Có thể thấy ưu điểm lớn nhất của cơ chế này là việc bảo đảm thi hành kết quả hòa giải thành và tiết kiệm thời gian, chi phí cho các bên bởi các bên có thể hòa giải tại bất cứ thời điểm nào sau khi bắt đầu tố tụng và trước khi hội đồng trọng tài ban hành phán quyết trọng tài. Tuy nhiên, phương thức này cũng đòi hỏi khả năng điều phối và duy trì sự độc lập, vô tư của các trọng tài viên bởi lúc này họ thực hiện song song hai vai trò là quyền tài phán và nhiệm vụ dung hòa lợi ích (double hatting). Đây cũng là điểm gây lo ngại của các bên về sự độc lập của trọng tài viên, đặc biệt là trong trường hợp các bên không hòa giải thành và hội đồng trọng tài tiếp tục xét xử.

Hòa giải thương mại theo Nghị định 22/2017/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 112/2025/NĐ-CP)

Nghị định 22/2017/NĐ-CP xác định hòa giải thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận, trong đó hòa giải viên thương mại đóng vai trò trung gian hỗ trợ các bên thương lượng và đạt được thỏa thuận. Khác với cơ chế hòa giải trong tố tụng trọng tài, hòa giải thương mại được tiến hành bởi một hòa giải viên độc lập, dù tranh chấp có đang được giải quyết trong một thủ tục tố tụng nào khác hay không.

Trên nguyên tắc chung, hòa giải thương mại được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và bảo mật, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Thỏa thuận hòa giải không được vi

¹ Ví dụ, quy định tại Điều 12 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 7 Bộ luật Dân sự năm 2015.

² Theo Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án năm 2020.

³ Theo Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và quy tắc tố tụng trọng tài của các tổ chức trọng tài.

⁴ Theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại.

⁵ Điều 58 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, nhằm lẫn tránh nghĩa vụ hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Nghị định 22/2017/NĐ-CP quy định các tiêu chuẩn cơ bản đối với hòa giải viên thương mại, bao gồm năng lực hành vi dân sự, tính độc lập và khách quan, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, cùng kỹ năng hòa giải và hiểu biết pháp luật, tập quán thương mại.

Kết quả hòa giải thành có giá trị ràng buộc giữa các bên theo pháp luật dân sự và có thể được tòa án xem xét công nhận theo pháp luật tố tụng dân sự để làm căn cứ thi hành tại Việt Nam. Khả năng công nhận và thi hành này có ý nghĩa đặc biệt đối với tranh chấp kinh doanh quốc tế, góp phần nâng cao tính hấp dẫn của hòa giải thương mại.

Nghị định 112/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 22/2017/NĐ-CP theo hướng cập nhật thủ tục hành chính và tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động hòa giải thương mại, trong đó có việc bổ sung cơ chế nộp hồ sơ trực tuyến và điều chỉnh một số trình tự, thẩm quyền, thời hạn liên quan.

Công nhận và thực thi kết quả hòa giải thành

Một cơ chế quan trọng trong pháp luật Việt Nam là thủ tục yêu cầu tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án theo Chương 33 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, “kết quả hòa giải thành ngoài tòa án” là kết quả hòa giải thành vụ việc phát sinh giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân, được tiến hành bởi cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải⁶.

Tòa án có thể ra quyết định công nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên là chủ thể có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận (trường hợp thỏa thuận liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải có sự đồng ý của người thứ ba); một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu tòa án công nhận; nội dung thỏa thuận được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với Nhà nước hoặc người thứ ba. Đồng thời, người yêu cầu phải gửi đơn đến tòa án trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành⁷.

Đối với tranh chấp đầu tư, thương mại quốc tế (bao gồm yếu tố nước ngoài) mà các bên có nhu cầu bảo đảm khả năng thi hành tại Việt Nam, cơ chế này có ý nghĩa như một cầu nối thi hành trong phạm vi Việt Nam: khi đủ điều kiện, thẩm phán ra quyết định công nhận; quyết định này có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và được tổ chức thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

Ngoài cơ chế luật định nêu trên, thực tiễn hòa giải tại Việt Nam còn ghi nhận một cơ chế mới, theo xu thế giải quyết tranh chấp thay thế trên thế giới, đó là thực thi thông qua một phán quyết trọng tài ghi nhận kết quả hòa giải thành (consent award). Cụ thể, các bên có thể thực hiện trọng tài - hòa giải - trọng tài (arb-med-arb), trong đó một bên tiến hành thủ tục khởi kiện trước, sau đó dùng tố tụng trọng

tài để tiến hành hòa giải độc lập (không phải hòa giải trong tố tụng bởi hội đồng trọng tài), sau đó có thể yêu cầu hội đồng trọng tài ban hành quyết định/phán quyết công nhận thỏa thuận của các bên nếu hòa giải thành. Như vậy, thỏa thuận của các bên có giá trị thi hành như một phán quyết trọng tài và có thể được thi hành trực tiếp (đối với trọng tài trong nước) hoặc thi hành thông qua thủ tục công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài theo Công ước New York (1958).

Tại Việt Nam, tổ chức đầu tiên giới thiệu cơ chế này với một quy trình cụ thể là Trung tâm Hòa giải Việt Nam (VCM), thực hiện cơ chế “arb-med-arb” phối hợp với Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)⁸. Theo đó, các bên khi tham gia thủ tục này không chỉ bảo đảm được kết quả giải quyết tranh chấp mà còn được hưởng lợi từ cơ chế giảm phí hòa giải so với thủ tục hòa giải thông thường.

Kinh nghiệm quốc tế - góc nhìn từ pháp luật Hoa Kỳ và Singapore

Hoa Kỳ (hòa giải như công cụ quản trị rủi ro tố tụng và vấn đề “thẩm quyền thi hành”)

Trong thực tiễn Hoa Kỳ, hòa giải được dùng phổ biến trong tranh chấp thương mại như một cách quản trị rủi ro kiện tụng, giúp giảm chi phí, rút ngắn thời gian và giảm mức độ bất định khi theo đuổi vụ việc tại tòa án. Khác với Việt Nam, Hoa Kỳ không có một khung pháp luật hòa giải thống nhất áp dụng đồng nhất ở cấp liên bang; hòa giải chủ yếu vận hành thông qua quy tắc tố tụng, cơ chế quản lý vụ việc của tòa án và thực hành hòa giải tự do các bên lựa chọn.

⁶ Điều 416 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁷ Điều 417, 418 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

⁸ Xem thêm Quy trình liên thông trọng tài - hòa giải - trọng tài tại <https://www.viac.vn/quy-trinh-lien-thong-trong-tai-hoa-giai-trong-tai>.

Vì vậy, trọng tâm pháp lý thường không nằm ở việc phân loại các “tầng” hòa giải, mà ở địa vị pháp lý của thỏa thuận dàn xếp và cách thức biến thỏa thuận đó thành công cụ có thể cưỡng chế thi hành.

Về mặt pháp lý, thỏa thuận dàn xếp đạt được thông qua hòa giải trước hết được xem như một hợp đồng, do đó, việc giải thích và yêu cầu thực hiện thỏa thuận chủ yếu dựa trên các nguyên tắc của luật hợp đồng (thường là luật bang) và thủ tục tố tụng tương ứng. Trong tố tụng liên bang, sau khi vụ án đã bị đình chỉ hoặc bác theo lệnh kết thúc vụ án, tòa án liên bang không mặc nhiên còn thẩm quyền để buộc thi hành thỏa thuận dàn xếp.

Án lệ Kokkonen v. Guardian Life Insurance Co. of America (1994) khẳng định rằng, sau khi vụ án đã bị đình chỉ hoặc bác, tòa án liên bang không đương nhiên có thẩm quyền tài phán bổ trợ để giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc vi phạm thỏa thuận dàn xếp, trừ khi nghĩa vụ theo thỏa thuận đã được gắn vào lệnh kết thúc vụ án, chẳng hạn tòa án tuyên rõ việc giữ thẩm quyền để thi hành hoặc nhập nội dung thỏa thuận vào lệnh hoặc quyết định của tòa. Nếu không có các bước này, việc cưỡng chế thỏa thuận thường phải thực hiện bằng một vụ kiện mới về vi phạm hợp đồng, trừ khi tồn tại một căn cứ độc lập khác làm phát sinh thẩm quyền liên bang.

Từ góc độ thiết kế thể chế cho tranh chấp kinh doanh quốc tế, kinh nghiệm Hoa Kỳ cho thấy điều quan trọng không phải là mở rộng thêm các “tầng” hòa giải, mà

là kỹ thuật lập hồ sơ và soạn thảo thỏa thuận, bao gồm cách thức kết thúc vụ kiện để giữ cơ sở thẩm quyền cưỡng chế khi cần thiết. Nếu thỏa thuận chỉ dừng ở dạng hợp đồng mà không gắn với cơ chế giữ thẩm quyền hoặc một hình thức ghi nhận của tòa án, việc phải khởi kiện lại để cưỡng chế có thể trở nên tốn kém và khó đoán trước, nhất là trong các giao dịch có yếu tố liên bang hoặc xuyên biên giới.

Singapore (thiết kế hạ tầng thi hành và mô hình lai trọng tài - hòa giải - trọng tài)

Singapore tiếp cận hòa giải từ góc độ thiết kế thể chế nhằm tăng khả năng thi hành trên thực tế. Đạo luật Hòa giải năm 2017 (Mediation Act 2017) cho phép các bên, trong những điều kiện nhất định, nộp đơn đề nghị tòa án ghi nhận thỏa thuận hòa giải thành dưới dạng án lệnh của tòa (recorded as an order of court). Cơ chế này không áp dụng mặc định cho mọi thỏa thuận hòa giải, mà vận hành như một “kênh chuyển hóa” có điều kiện: thỏa thuận phải phát sinh từ một hoạt động hòa giải đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định và việc ghi nhận đòi hỏi sự đồng thuận của các bên; đồng thời, cơ chế này chủ yếu được thiết kế cho bối cảnh tranh chấp chưa được đưa ra tòa án. Về mặt chính sách, đây là cách Singapore giảm chi phí giao dịch và hạn chế nguy cơ phát sinh tranh chấp trở lại sau hòa giải bằng việc gắn kết kết quả hòa giải với một công cụ thi hành mang tính quyền lực nhà nước.

Ở bình diện thị trường dịch vụ pháp lý và tranh chấp xuyên biên giới, Singapore phát triển

mô hình kết hợp giữa trọng tài và hòa giải, thường được gọi là quy trình trọng tài - hòa giải - trọng tài (arb-med-arb), điển hình là quy trình theo Nghị định thư hợp tác giữa Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và Trung tâm Hòa giải Quốc tế Singapore (SIAC-SIMC Protocol)⁹. Theo mô hình này, vụ việc được khởi xướng bằng trọng tài, sau đó tạm dừng để tiến hành hòa giải. Nếu hòa giải thành, các bên có thể yêu cầu ghi nhận thỏa thuận dưới dạng phán quyết theo thỏa thuận (consent award). Ưu thế của thiết kế này nằm ở việc pháp lý hóa kết quả hòa giải trong hình thức phán quyết trọng tài, qua đó tận dụng cơ chế công nhận và thi hành tương tự phán quyết trọng tài quốc tế, giúp tăng mức độ dự đoán khi tài sản cần thi hành nằm ngoài lãnh thổ.

Ngoài ra, nhằm xử lý trực tiếp bài toán thi hành thỏa thuận hòa giải trong quan hệ xuyên biên giới theo chuẩn mực quốc tế, Singapore còn thiết lập khuôn khổ nội luật hóa cơ chế công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải quốc tế theo Công ước Liên hợp quốc về thỏa thuận hòa giải quốc tế đạt được từ hòa giải (Singapore Convention on Mediation)¹⁰. Nhờ sự kết hợp giữa kênh lệnh của tòa án (order of court) trong phạm vi nội địa, mô hình trọng tài - hòa giải - trọng tài trong thị trường dịch vụ pháp lý và cơ chế theo Công ước Singapore trong quan hệ xuyên biên giới, Singapore hình thành một hạ tầng thi hành đa công cụ, qua đó khắc phục đáng kể điểm yếu thường gặp của hòa giải quốc tế: biến một thỏa thuận dựa trên sự đồng thuận thành một công cụ thi hành có độ chắc chắn cao.

⁹Singapore International Arbitration Centre and Singapore International Mediation Centre, SIAC-SIMC Arb-Med-Arb Protocol (2014) available at: <https://www.siac.org.sg>.

¹⁰Công ước được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 20/12/2018, mở ký ngày 07/8/2019 và có hiệu lực từ 12/9/2020. Tính đến ngày 03/01/2026, số lượng quốc gia tham gia Công ước tiếp tục gia tăng, với 58 quốc gia ký và 20 quốc gia là thành viên. Mặc dù vậy, Việt Nam hiện chưa ký và chưa là thành viên của Công ước Singapore.

**Công ước Singapore và UNCITRAL
(cơ chế công nhận và thi hành thỏa
thuận hòa giải quốc tế)**

Ở cấp độ quốc tế, Công ước Singapore về hòa giải (United Nations Convention on International Settlement Agreements Resulting from Mediation) hướng tới thiết lập một khuôn khổ thống nhất cho việc viện dẫn và yêu cầu công nhận, thi hành thỏa thuận hòa giải quốc tế. Về logic thể chế, Công ước thường được đặt trong quan hệ so sánh với Công ước New York năm 1958 đối với phán quyết trọng tài nước ngoài, ở chỗ đều theo đuổi mục tiêu giảm chi phí giao dịch và tăng tính dự đoán của cơ chế thực thi trong thương mại xuyên biên giới. Tuy nhiên, điểm nhấn của Công ước Singapore nằm ở việc thiết lập cơ chế thi hành trực tiếp đối với một loại đầu ra vốn chủ yếu mang tính hợp đồng, tức thỏa thuận hòa giải, mà không đòi hỏi phải chuyển hóa thỏa thuận này thành phán quyết trọng tài hoặc bản án của tòa án.

Song song với Công ước là Luật Mẫu UNCITRAL năm 2018 về hòa giải thương mại quốc tế và thỏa thuận hòa giải quốc tế phát sinh từ hòa giải đóng vai trò như một khung tham chiếu để các quốc gia nội luật hóa thủ tục hòa giải và cơ chế công nhận, thi hành theo hướng tương thích, đồng thời, vẫn cho phép linh hoạt điều chỉnh theo truyền thống pháp lý của từng hệ thống.

Trong bối cảnh Việt Nam chưa tham gia Công ước Singapore, câu hỏi chính sách đặt ra không chỉ là việc có nên tiếp nhận các chuẩn mực quốc tế này, mà là lựa chọn mô hình nội luật hóa nào để tăng tính dự đoán và giảm chi phí thi hành cho doanh nghiệp. Theo đó, các vấn đề cần cân nhắc bao gồm: phạm vi áp dụng đối với thỏa thuận hòa giải

quốc tế; mối quan hệ giữa cơ chế theo Công ước Singapore với các kênh công nhận hiện có của tòa án và trọng tài; cũng như thiết kế các điều kiện thủ tục và căn cứ từ chối thi hành theo hướng vừa bảo đảm hiệu lực thi hành, vừa phòng ngừa việc lợi dụng hòa giải để né tránh các quy định bắt buộc của pháp luật.

**Kiến nghị hoàn thiện khung
pháp lý tại Việt Nam**

**Chuẩn hóa thủ tục công nhận
hòa giải thành ngoài tòa án**

Để tăng khả năng dự đoán của thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án, cần chuẩn hóa việc áp dụng các điều kiện công nhận, thành phần hồ sơ và thời hạn giải quyết theo hướng rõ ràng, minh bạch. Trọng tâm nên tập trung vào các điểm thường phát sinh cách hiểu khác nhau trong thực tiễn, gồm: phạm vi thỏa thuận được yêu cầu công nhận; tiêu chí đánh giá tính tự nguyện của các bên; cách xử lý trường hợp thỏa thuận liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba; yêu cầu về hình thức, ngôn ngữ, chứng thực/hợp pháp hóa đối với tài liệu do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp trong các vụ việc có yếu tố nước ngoài.

Về công cụ thực hiện, có thể ban hành hướng dẫn áp dụng thống nhất hoặc hướng dẫn nghiệp vụ cho tòa án các cấp, đồng thời tăng cường tổng kết thực tiễn giải quyết yêu cầu để hạn chế chênh lệch giữa các địa phương. Đối với các vấn đề lặp lại và có ý nghĩa điển hình, việc hình thành cách hiểu và tiêu chí áp dụng thống nhất (thông qua cơ chế hướng dẫn hoặc án lệ theo khuôn khổ hiện hành) sẽ góp phần củng cố niềm tin của doanh nghiệp vào cơ chế công nhận và thi hành kết quả hòa giải thành tại Việt Nam.

**Chuyên nghiệp hóa hoạt động
hòa giải và quản trị xung đột
lợi ích**

Độ tin cậy của các bên đối với hòa giải phụ thuộc lớn vào chất lượng hòa giải viên và cơ chế quản trị xung đột lợi ích. Bên cạnh các tiêu chuẩn tối thiểu về điều kiện hành nghề, cần chuẩn hóa quy tắc đạo đức nghề nghiệp theo hướng phù hợp thông lệ quốc tế, trong đó nhấn mạnh nghĩa vụ độc lập, trung lập, khách quan; nghĩa vụ công bố xung đột lợi ích; nguyên tắc bảo mật. Việc xử lý vi phạm của hòa giải viên thương mại hiện được quy định tại Điều 30 Nghị định 82/2020/NĐ-CP, bao gồm phạt tiền và một số biện pháp khắc phục. Do đó cần có đề xuất cụ thể hơn, ví dụ bổ sung quy định về chứng chỉ hành nghề và rút chứng chỉ hành nghề nếu vi phạm, hoặc chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong dân sự, hình sự...

Việc loại bỏ, thay thế hòa giải viên cần thực hiện theo thỏa thuận của các bên vì hòa giải vốn là cơ chế tự nguyện, cần có sự đồng thuận của các bên tranh chấp. Đồng thời, cần thiết kế cơ chế kiểm soát và xử lý vi phạm đủ hiệu lực, chẳng hạn cơ chế tiếp nhận và giải quyết phản ánh, khiếu nại; quy trình thay đổi hoặc loại bỏ hòa giải viên khi có căn cứ cho thấy tính trung lập bị ảnh hưởng; yêu cầu lưu vết tối thiểu về quy trình (chủ yếu ở mức thủ tục, không ghi nhận nội dung trao đổi) nhằm bảo đảm trách nhiệm nghề nghiệp mà không làm suy giảm tính linh hoạt của hòa giải.

Đối với tranh chấp kinh doanh quốc tế, chương trình đào tạo và bồi dưỡng nên tập trung vào các kỹ năng tác động trực tiếp đến khả năng thi hành, bao gồm: kỹ thuật thiết kế thỏa thuận

hòa giải (xác định nghĩa vụ, thời hạn, điều kiện, chế tài; lựa chọn luật áp dụng và cơ chế xử lý tranh chấp sau hòa giải); quản trị thông tin và bảo mật; kỹ năng xử lý khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ trong đàm phán kinh doanh và hội nhập quốc tế.

Khuyến khích mô hình kết hợp hòa giải - trọng tài để tăng khả năng thi hành xuyên biên giới arb-med-arb

Đối với tranh chấp mà tài sản cần thi hành nằm ở nước ngoài, nên khuyến khích các bên lựa chọn mô hình kết hợp giữa hòa giải và trọng tài để tạo ra “đầu ra” có khả năng thi hành cao hơn trong quan hệ quốc tế. Trọng tâm của mô hình kết hợp này không phải là thêm một bước thủ tục, mà là cơ chế chuyển hóa thỏa thuận hòa giải thành phán quyết trọng tài theo thỏa thuận. Theo đó, có thể áp dụng (i) hòa giải trong khuôn khổ tổ tụng trọng tài, hoặc (ii) quy trình trọng tài - hòa giải - trọng tài, trong đó vụ việc được đưa vào trọng tài, tạm dừng để hòa giải, và nếu hòa giải thành thì được ghi nhận bằng phán quyết trọng tài (consent award). Cách thiết kế này giúp các bên tận dụng cơ chế công nhận và thi hành phán quyết trọng tài tại quốc gia nơi có tài sản, qua đó giảm nguy cơ hòa giải thành nhưng khó cưỡng chế thi hành.

Để khuyến khích một cách thực chất, cần gắn định hướng chính sách với các công cụ cụ thể, chẳng hạn: xây dựng mẫu điều khoản giải quyết tranh chấp khuyến nghị cho hợp đồng kinh doanh quốc tế; ban hành hướng dẫn cho doanh nghiệp về lựa chọn thiết chế và thiết kế điều khoản; thúc đẩy vai trò của các trung tâm trọng tài, trung tâm hòa giải trong việc cung cấp các quy trình kết hợp phù hợp với chuẩn mực quốc tế.



Hình minh họa.

Đánh giá lộ trình hội nhập chuẩn mực quốc tế về thi hành thỏa thuận hòa giải

Ở cấp độ chính sách, Việt Nam cần đánh giá một cách hệ thống khả năng tham gia Công ước Singapore và nội luật hóa theo Luật mẫu UNCITRAL theo lộ trình sớm hơn. Việc đánh giá này nên dựa trên sự cân bằng giữa yêu cầu tăng hiệu lực thi hành thỏa thuận hòa giải quốc tế và yêu cầu bảo vệ trật tự công cộng. Trọng tâm cần làm rõ gồm: phạm vi áp dụng đối với thỏa thuận hòa giải quốc tế; thủ tục yêu cầu công nhận và thi hành; các căn cứ từ chối theo hướng rõ ràng, dễ dự đoán; cơ chế phối hợp với các kênh hiện hành của tòa án và trọng tài nhằm tránh chồng chéo trong áp dụng và hạn chế xung đột về thẩm quyền.

Về kỹ thuật lập pháp, cần lựa chọn mô hình nội luật hóa phù hợp với hệ thống tổ tụng Việt Nam, đồng thời thiết kế thủ tục theo hướng đơn giản, thống nhất và thuận tiện cho doanh nghiệp trong các vụ việc có yếu tố nước

ngoài. Song song với đó, cần chuẩn bị điều kiện triển khai, bao gồm hướng dẫn áp dụng, đào tạo chuyên môn cho thẩm phán và đội ngũ chấp hành viên, cán bộ thi hành án dân sự, cũng như cơ chế thu thập và công bố thông tin thực tiễn nhằm củng cố khả năng dự đoán của hệ thống.

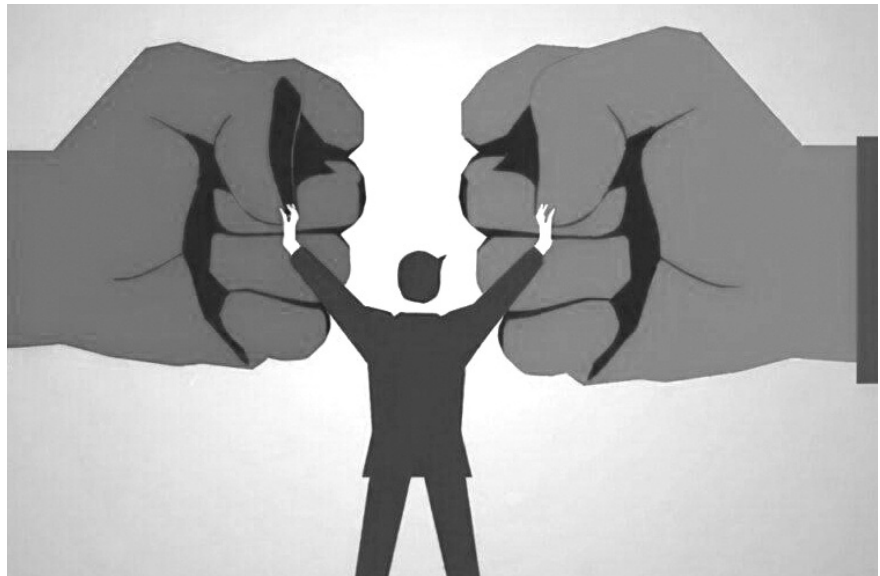
Kết luận

Trong tranh chấp đầu tư, thương mại, hòa giải thương mại chỉ trở thành một lựa chọn thực chất khi các điều kiện nền tảng như tính tự nguyện, tính bảo mật và quyền tự chủ về thủ tục được bảo đảm; quan trọng hơn, kết quả hòa giải phải gắn với một cơ chế thực hiện đủ tin cậy và có thể dự đoán trước. Theo nghĩa đó, hiệu quả của hòa giải thương mại không chỉ nằm ở việc các bên đạt được thỏa thuận, mà còn ở khả năng biến thỏa thuận ấy thành một cơ sở có thể cưỡng chế thực hiện trên thực tế khi phát sinh vi phạm.

Trên cơ sở phân tích, bài viết cho thấy pháp luật Việt Nam

tổng thể đã hình thành cấu trúc đa tầng về hòa giải, bao gồm hòa giải trong tố tụng, hòa giải, đối thoại tại tòa án, hòa giải thương mại và hòa giải trong tố tụng trọng tài. Trong cấu trúc này, cơ chế tòa án công nhận kết quả hòa giải và cơ chế ghi nhận thỏa thuận trong khuôn khổ trọng tài giữ vai trò then chốt trong việc tăng khả năng thi hành đối với thỏa thuận hòa giải. Tuy nhiên, so sánh cho thấy việc có nhiều cơ chế vẫn chưa đủ; vấn đề cốt lõi nằm ở mức độ chuẩn hóa, khả năng dự đoán và sự thống nhất trong áp dụng các cơ chế đó, nhất là khi tranh chấp có yếu tố nước ngoài.

Kinh nghiệm Hoa Kỳ xem thỏa thuận dàn xếp trước hết là một hợp đồng dân sự giữa các bên, theo đó tòa án không đương nhiên có thẩm quyền cưỡng chế thi hành, trừ khi các bên thực hiện các bước tố tụng cần thiết để bảo lưu hoặc xác lập thẩm quyền của tòa án trong từng vụ việc cụ thể. Trong khi đó, Singapore phát triển một hạ tầng thi hành theo hướng đa công cụ, kết hợp cơ chế ghi nhận thỏa thuận bằng lệnh của tòa án, mô hình kết hợp hòa giải - trọng tài và khuôn khổ thi hành dựa trên các chuẩn mực của UNCITRAL và Công ước Singapore. Từ các tham chiếu này, có thể thấy để hòa giải phát huy hiệu quả trong giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế, Việt Nam cần ưu tiên nâng cao khả năng dự đoán của thủ tục công nhận, thi hành hòa giải thành; chuyên nghiệp hóa hoạt động hòa giải và quản trị xung đột lợi ích; đồng thời khuyến khích các mô hình kết hợp cơ chế giải quyết tranh chấp giữa trọng tài và hòa giải (arb-med-arb), để tăng khả năng công nhận và thực thi trong trường hợp tài sản, đối tượng



Hình minh họa.

tranh chấp nằm ngoài lãnh thổ. Việt Nam cần có lộ trình sớm phê chuẩn tư cách thành viên Công ước Singapore, theo đó, sớm đánh giá mức độ phù hợp với Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án và các quy định về công nhận, thi hành quyết định dân sự nước ngoài tại Việt Nam.

Ở cấp độ chính sách, việc đánh giá lộ trình hội nhập và nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế

về thi hành thỏa thuận hòa giải cần được đặt trong một thiết kế phối hợp thống nhất với các cơ chế hiện hành của tòa án và trọng tài, nhằm tránh chồng chéo và tăng tính nhất quán. Cách tiếp cận này không chỉ giúp giảm chi phí giao dịch và rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp, mà còn củng cố vai trò của hòa giải như một phương thức quản trị tranh chấp phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

C.H.Q - L.H.P

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL). United Nations Convention on International Settlement Agreements Resulting from Mediation (Singapore Convention on Mediation), adopted 20 December 2018, in force 12 September 2020.
2. UNCITRAL. Model Law on International Commercial Mediation and International Settlement Agreements Resulting from Mediation (2018).
3. United Nations. Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards (New York, 1958).
4. Supreme Court of the United States. *Kokkonen v. Guardian Life Insurance Co. of America*, 511 U.S. 375 (1994).
5. Attorney-General's Chambers (Singapore). Mediation Act 2017 (Singapore Statutes Online).
6. Ministry of Law (Singapore). Mediation Act to Commence from 1 November 2017 (Press Release).
7. Singapore International Mediation Centre (SIMC). SIAC-SIMC Arb-Med-Arb Protocol.
8. Arb-Med-Arb Protocol by Vietnam International Arbitration Centre and Vietnam Mediation Centre.

ĐẦU XUÂN BÀN CHUYÊN THỦ LAO LUẬT SƯ

TỪ BẢN ÁN BỊ HỦY DO VÔ HIỆU ĐẾN SỨ MỆNH
BẢO VỆ QUYỀN TIẾP CẬN CÔNG LÝ

Trong những ngày cuối năm và đầu năm mới, giới luật gia Việt Nam đang dành sự quan tâm đặc biệt cho phán quyết của một tòa án nhân dân cấp cao liên quan đến thỏa thuận “hứa thưởng” của một khách hàng với luật sư. Để tháo gỡ những tranh cãi về mặt học thuật và thực tiễn, Tạp chí Luật sư Việt Nam đã có buổi đối thoại sâu với nhóm nghiên cứu về thủ lao luật sư dựa trên kết quả - một dự án phối hợp giữa các chuyên gia am hiểu pháp luật Việt Nam và các nước theo hệ thống thông luật. Khách mời của chúng tôi là LS Lê Quang Y (Đoàn Luật sư Đồng Nai) và LS Nguyễn Thị Bình [thành viên Đoàn Luật sư Hà Nội, California, Georgia (Hoa Kỳ)].

DỪNG ĐỂ THUẬT NGỮ CHE LẤP
BẢN CHẤT PHÁP LÝ

Phóng viên: Thưa LS Lê Quang Y, tranh luận gần đây thường bắt đầu bằng cụm từ “hứa thưởng”. Theo ông, điểm mấu chốt là gì?

LS Lê Quang Y: Mấu chốt không nằm ở việc người ta gọi tên hợp đồng là gì. Mấu chốt nằm ở chỗ ta có chịu đi tới “bản chất” hay không. Bộ luật Dân sự không dạy chúng ta sùng bái câu chữ; ngược lại, Điều 404 yêu cầu khi điều khoản không rõ ràng thì phải căn cứ cả vào ý chí các bên trong toàn bộ quá trình giao kết và thực hiện; nếu có mâu thuẫn giữa ngôn từ với ý chí chung thì ý chí chung được ưu tiên.

Người làm nghề luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên và những ai đang làm nghề luật, đều bắt buộc phải có tư duy pháp lý. Một người hành nghề luật nhiều năm kinh nghiệm và một người không có hiểu biết pháp luật và chỉ biết dựa vào “Google” khác nhau ở chỗ người hành nghề luật là người được đào tạo về luật, hành nghề lâu năm, nhìn nhận vấn đề một cách hệ thống và nhìn vào bản chất chứ không chỉ bắt được một vài câu từ rồi từ đó đưa ra kết luận.

Phóng viên: Nhưng Điều 570 Bộ luật Dân sự có quy định “hứa thưởng”. Vậy tại sao nhiều người



Luật sư Lê Quang Y.

cho rằng luật sư không nên dùng cơ chế này?

LS Lê Quang Y: Điều 570 Bộ luật Dân sự nói về “hứa thưởng” như một cơ chế dân sự nói chung; ai “công khai” hứa thưởng thì phải trả thưởng cho người thực hiện công việc, miễn công việc không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức. Nhưng luật sư là chủ thể đặc thù. Việc thực hiện dịch vụ pháp lý của luật sư gắn liền với “chức danh tư pháp” mà họ được Nhà nước công nhận.

Dịch vụ luật sư gắn với tư cách nghề nghiệp và được điều chỉnh bởi hợp đồng dịch vụ pháp lý cùng quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Một người luật sư phải có hiểu biết cơ bản về pháp luật về việc hành nghề của chính mình. Trong trường hợp này chúng ta thấy một luật sư thiếu hiểu biết và tự đẩy mình vào rủi ro pháp lý bằng cách ký “hợp đồng hứa thưởng”, dẫn đến hợp đồng bị giải thích theo nghĩa của bộ luật dân sự thuần túy, mà không

phản ánh đúng bản chất là hợp đồng dịch vụ pháp lý. Xét một cách logic, dù hợp đồng có bất kỳ tên gọi gì, nếu mục đích của hợp đồng là cung cấp dịch vụ pháp lý thì hợp đồng chịu sự điều chỉnh chuyên biệt của Luật Luật sư, và luật sư - người cung cấp dịch vụ - bị ràng buộc bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý của người hành nghề theo Luật Luật sư và các quy tắc ứng xử nghề nghiệp.

Và nếu khoản phần trăm “hứa thưởng” thực chất là một khoản phải trả để khách hàng tiếp nhận dịch vụ và luật sư cung cấp dịch vụ, hai bên đã thỏa thuận với nhau bằng hợp đồng, thì bản chất đó là thù lao dịch vụ. Nếu Luật Luật sư và quy tắc đạo đức hành nghề cấm luật sư gợi ý hay đòi hỏi thêm “lợi ích khác” ngoài khoản thù lao đã thỏa thuận, thì cần phải xem xét ít nhất hai yếu tố: (i) hai bên đã “thỏa thuận” “thù lao” gì?, sau đó mới xem đến có khoản “thù lao” đầu tiên nào trước khi có khoản “khác” được “gợi ý, đặt điều kiện thêm”. Khi đó, câu hỏi đúng phải là: có khoản nào ngoài hợp đồng không, hay chỉ có một khoản phí duy nhất trong một hợp đồng nhưng bị gọi sai tên? Điều này lại giúp chúng ta quay trở lại xem xét: bản chất của hợp đồng hay tên gọi của hợp đồng? Với những người hành nghề trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh thương mại thông thường, hiểu biết về pháp luật dân sự là yếu tố cơ bản và quan trọng trước khi đi sâu vào pháp luật chuyên ngành. Bất kỳ sinh viên nào học qua trường luật cũng phải học pháp luật dân sự và hiểu được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

Phóng viên: Nếu vụ việc này ở Mỹ, sẽ có những điểm gì khác biệt?

LS Nguyễn Thị Bình: Nếu là ở Mỹ, vụ kiện này có lẽ sẽ không xảy ra ngay từ đầu. Thứ nhất, chúng ta sẽ không thấy một Ủy ban nhân dân - cơ quan chính



Luật sư Nguyễn Thị Bình.

quyền lại liên hệ trực tiếp với người khiếu nại đã có đại diện pháp lý. Thứ hai, nếu Ủy ban nhân dân trả tiền bồi thường trực tiếp cho người dân mà không tính đến lợi ích của luật sư trên khoản bồi thường, cơ quan này sẽ phải gánh chịu rủi ro trả phí cho luật sư - trả phí hai lần. Do vậy, trong những vụ việc mà phí luật sư chỉ được thu hồi trên phần trăm thắng kiện như thế này, chúng ta thường sẽ không thấy việc luật sư phải đi kiện thân chủ để đòi phí luật sư.

Các bang ở Mỹ đều có quy định về quy tắc đạo đức của luật sư và việc thỏa thuận phí dịch vụ như khách hàng. Tuy mỗi bang có quy định khác nhau, nhưng phần lớn đối với thù lao theo kết quả hay còn gọi là contingent fee sẽ yêu cầu luật sư phải thỏa thuận phí dịch vụ với khách hàng “bằng văn bản”. Điều đó có nghĩa thỏa thuận phí trong trường hợp này không được

bằng miệng mà phải được ghi nhận lại; nhưng cũng không bắt buộc phải có một tên gọi nhất định như “hợp đồng dịch vụ pháp lý”. Về nguyên tắc giải thích pháp luật nói chung, tôi hiểu rằng pháp luật Mỹ cũng như Việt Nam đều coi trọng bản chất của hợp đồng chứ không phải dựa vào tên gọi. Tôi vẫn nhớ như in nguyên tắc này từ những ngày còn ngồi trên giảng đường học luật của Đại học Quốc gia hai mươi năm về trước.

Ở Mỹ, bỏ qua luật sư để làm việc trực tiếp với khách hàng và trả tiền bồi thường trực tiếp cho khách hàng là điều tối kỵ. Vì hệ thống được thiết kế để tránh đúng tình huống đó. Ở Mỹ, thông thường các bên đối lập hầu hết đều làm việc thông qua luật sư. Một khi luật sư đã xuất hiện với tư cách đại diện, bên đối lập không được trực tiếp trao đổi với người được đại diện nếu không có sự đồng ý hoặc sự hiện diện

của luật sư - ý nghĩa sâu xa là để tránh việc khách hàng là những người không có hiểu biết pháp luật đây đủ bị lợi dụng. Quy tắc này bảo vệ người được đại diện khỏi việc bị áp gáp lực hoặc bị thao túng, và bảo đảm tính công bằng của toàn bộ tiến trình giải quyết. Nói một cách dân dã, pháp luật Mỹ rất khắt khe và "khó tính" với mọi sự thuận tiện kiểu "đi đường tắt". Nhưng điều này tạo nên một chuẩn mực ứng xử chung. Chẳng hạn, như trong vụ án mà chúng ta đang nhắc đến, sẽ không có chuyện Ủy ban nhân dân được phép làm việc trực tiếp với người dân đã được đại diện mà không có sự cho phép hoặc có mặt của luật sư. Các tòa án và thẩm phán nhìn nhận vấn đề này rất nghiêm khắc, các quyết định mang tính tùy nghi của tòa cũng sẽ bất lợi cho bên không tuân thủ nguyên tắc. Không chỉ thỏa thuận liên quan bị vô hiệu, các lệnh phạt được ban hành, mà các quyết định liên quan đến chứng cứ bất lợi cho bên kia cũng sẽ được tòa án áp dụng.

Phóng viên: Đó là chuyện "tiếp xúc". Còn chuyện "tiền" - cơ chế nào bảo vệ luật sư khỏi bị khách hàng không trả phí sau khi đã nhận bồi thường?

LS Nguyễn Thị Bình: Có hai lớp bảo vệ: một lớp bằng quyền, một lớp bằng kỹ thuật thanh toán.

Lớp thứ nhất là quyền lưu giữ phí hay quyền ưu tiên thu phí (charging lien): khi ký hợp đồng contingent fee, luật sư có lợi ích tài chính gắn với khoản thu hồi; khoản tiền đó không còn là "100% của khách hàng" ngay từ đầu, vì bất kỳ khoản tiền nào có thể thu hồi được đều đã bao gồm phần trăm phí luật sư. Charging lien là quyền đòi giữ trên khoản tiền phải trả để bảo đảm luật sư được thanh toán; tùy theo pháp luật từng bang, quyền này có thể phát sinh theo hợp đồng hoặc



Hình minh họa.

theo luật định. Chẳng hạn, tại Georgia (Hoa Kỳ), charging lien của luật sư là quyền theo luật định, có thứ tự ưu tiên rất cao - chỉ đứng sau thuế. Do vậy, nếu bên đối lập trả tiền trực tiếp cho khách hàng trong khi biết luật sư có quyền lợi trên khoản tiền bồi thường, họ có thể đối mặt với rủi ro phải trả thêm phần phí luật sư này - tức là nguy cơ "trả hai lần".

Lớp thứ hai là cơ chế "joint check & trust account": tiền bồi thường thường được phát hành bằng séc ghi đồng thời tên luật sư và khách hàng là bên thụ hưởng, séc được gửi cho luật sư. Luật sư có nghĩa vụ thông báo cho khách hàng và nộp khoản tiền này vào tài khoản ủy thác (trust account/IOLTA) - là tài khoản dành cho các khoản tiền chưa được coi là đã kiếm được, hoặc các khoản tiền luật sư giữ hộ/được khách hàng ủy thác. Luật sư chỉ được rút phần phí cho dịch vụ đã thực hiện và không có tranh chấp, chi trả các khoản mà khách hàng không

tranh chấp và phải hoàn trả phần còn lại cho khách hàng. Việc quản lý tài khoản ủy thác được điều chỉnh chặt chẽ bởi quy tắc đạo đức hành nghề; vi phạm nghĩa vụ tài chính đối với khách hàng là một trong những vi phạm nghiêm trọng nhất, nên đa số luật sư tuân thủ rất nghiêm ngặt quy tắc này. Các tài khoản IOLTA đều chịu sự giám sát của đoàn luật sư bang, và phần lãi phát sinh từ các khoản tiền này được chuyển vào quỹ công ích do đoàn luật sư quản lý; luật sư không được hưởng bất kỳ lợi ích nào từ việc giữ tiền trong tài khoản ủy thác.

Do vậy, hai chế độ này vừa bảo vệ khách hàng khỏi luật sư thiếu minh bạch, vừa bảo vệ luật sư khỏi cảnh "thả gà ra ngoài" chạy theo khách hàng để đòi khoản phí. Tòa án là cơ quan có quyền kỷ luật/rút giấy phép hành nghề luật sư, nhưng tòa án cũng thường bảo vệ quyền của luật sư rất nghiêm ngặt trong trường

hợp khách hàng không trả phí luật sư. Nếu ở Việt Nam, như LS Lê Quang Y nói, luật sư là chức danh tư pháp, thì ở Hoa Kỳ, luật sư được coi là “officer of the court” - hay viên chức của tòa án.

Phản biện bản án ở một nền tư pháp trưởng thành

Phóng viên: Thưa LS Nguyễn Thị Bình, với tư cách luật sư hành nghề tại Hoa Kỳ, luật sư nhìn nhận việc tranh luận, thậm chí “challenge”/thách thức một bản án như thế nào?

LS Nguyễn Thị Bình: Ở Hoa Kỳ, việc luật sư phân tích, phản biện, hoặc đề nghị xem xét lại một án lệ là điều hoàn toàn bình thường và được xem như một phần của văn hóa pháp quyền. Điều đó không phải là sự thiếu tôn trọng Tòa án; ngược lại, đó là cách hệ thống tư pháp kiểm tra và hoàn thiện chính mình.

Ngay cả khi một phán quyết của tòa cấp trên có giá trị ràng buộc đối với tòa cấp dưới, luật sư vẫn có thể lập luận theo nhiều hướng: phân biệt tình tiết; giới hạn phạm vi áp dụng của án lệ; hoặc trong những trường hợp phù hợp và với thiện chí, đề nghị tòa xem xét lại án lệ vì bối cảnh xã hội và nhận thức pháp lý đã thay đổi làm cho án lệ không còn phù hợp, hoặc khi án lệ gây ra kết quả bất công hoặc phi lý.

Pháp luật không bất động. Một nền tư pháp trưởng thành là nền tư pháp chấp nhận tranh luận lý tính, thay vì xem mọi phản biện như sự thách thức quyền lực. Mục tiêu của phản biện không phải là phủ nhận thẩm quyền của tòa, mà là làm sáng tỏ logic pháp lý, và nếu chúng ta tin vào sức mạnh của lập luận, thì chúng ta không nên sợ lập luận.

Khách hàng có thể hủy hợp đồng dịch vụ pháp lý, nhưng không thể né tránh việc trả phí cho luật sư cho các dịch vụ đã thực hiện

Phóng viên: Ở Việt Nam, nhiều khách hàng tin rằng họ có thể chấm dứt dịch vụ bất cứ lúc nào và vì thế có thể phải sạch nghĩa vụ phí. Quan điểm của hai luật sư?

LS Lê Quang Y: Pháp luật hiện tại không có quy định riêng biệt về việc chấm dứt dịch vụ pháp lý của luật sư. Tuy nhiên, tôi cho rằng hoạt động luật sư có tính chất chuyên biệt nhất định và khách hàng cần phải có quyền chấm dứt dịch vụ ngoài những trường hợp chấm dứt hợp đồng trong hoạt động kinh doanh thương mại thông thường. Tuy nhiên, khách hàng không thể lợi dụng điều này để tìm lý do không trả phí luật sư hoặc trả phí ít hơn những gì luật sư đáng được hưởng. Trong thực tế, tôi cũng gặp không ít khách hàng tận dụng tư vấn chiến lược của luật sư để tự thực hiện hoặc để áp dụng khi thuê luật sư ít kinh nghiệm, danh tiếng hơn với mức phí thấp hơn nhiều lần.

LS Nguyễn Thị Bình: Ở Mỹ, khách hàng có thể chấm dứt dịch vụ bất cứ lúc nào, nhưng luật sư vẫn được hưởng thù lao tương xứng với phần việc đã thực hiện. Dù không có thỏa thuận trước hay một bên chấm dứt hợp đồng trước hạn, luật sư có quyền được hưởng mức thù lao hợp lý tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện trên sản phẩm cuối cùng. Điều này gọi là học thuyết Quantum Meruit, một học thuyết về công bằng, cho phép một bên hưởng theo mức dịch vụ đã cung cấp, thường áp dụng trong trường hợp hợp đồng bị kết thúc trước khi hoàn thành hoặc hay khi không có thỏa thuận. Tòa án California thường cho phép

quantum meruit ngay cả khi hợp đồng bị hủy vì các lỗi kỹ thuật.

Nếu khách hàng cố tình hủy trước thời điểm thu hồi tiền chi để né việc trả phí hoặc đơn giản chỉ chấm dứt hợp đồng dịch vụ, tòa án vẫn có cách bảo vệ luật sư bằng cách quyết định giá trị hợp lý và công bằng của công việc đã thực hiện. Điều này chống lại “unjust enrichment” hay hưởng lợi không công bằng - việc khách hàng thu lợi bất chính đối với phần công việc đã thực hiện của luật sư.

Phóng viên: Có vẻ như nghiêng về bảo vệ luật sư?

LS Nguyễn Thị Bình: Không. Đây là bảo vệ trật tự công bằng. Ở Hoa Kỳ, vì áp dụng “American rule” (mỗi bên tự chịu phí luật sư), nếu không có cơ chế “không thắng, không thu phí”, những người yếu thế hầu như không thể bước vào tòa trong các vụ việc đất đò kéo dài. Đây là cơ chế giúp Hoa Kỳ có thể có những vụ kiện lớn về tai nạn thương tích, trách nhiệm sản phẩm giúp bảo vệ các khách hàng cá nhân đối đầu với các tập đoàn lớn có khả năng chi trả cho các dịch vụ pháp lý cao cấp và các luật sư giỏi với mức phí rất cao. Vì luật sư sẵn sàng bỏ ra công sức, tài chính đối mặt với rủi ro thua kiện và không thu hồi được phí luật sư, họ phải được bảo vệ và tôn trọng.

Thù lao theo kết quả không phải may rủi, mà là cơ chế tiếp cận công lý - nhưng phải có giới hạn

Phóng viên: Luật sư có thể nói rõ hơn về “tính kinh tế” của contingent fee hay thù lao theo kết quả?

LS Nguyễn Thị Bình: Về nguyên lý, đây là cơ chế chia sẻ rủi ro: luật sư ứng công sức, thậm chí tạm ứng các khoản chi phí khá lớn; nếu không thắng thì không thu phí. Vì thế, tỷ lệ phí thường cao hơn và ở Hoa Kỳ

thông lệ khoảng 33%-45% số tiền thu hồi. Các tòa án sẵn sàng bảo vệ các luật sư thu hồi khoản phí này, kể cả khi khoản phí này lên tới hàng triệu đô la Mỹ.

Quan trọng hơn, contingent fee còn tạo “tác động sàng lọc”: vì luật sư chỉ thu phí khi thắng, họ buộc phải đánh giá vụ việc nghiêm túc trước khi nhận vụ việc. Do vậy, họ cũng đóng vai trò “người gác cửa”, không nhận các vụ việc mà họ không thấy có khả năng thắng kiện. Điều này giúp hạn chế các vụ kiện thiếu cơ sở.

Phóng viên: Nhưng ai kiểm soát để phí không bị “quá tay”?

LS Nguyễn Thị Bình: Kiểm soát được thực hiện ở hai tầng: bằng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và bằng giới hạn pháp luật cụ thể.

Thứ nhất, về chuẩn mực đạo đức: Bộ Quy tắc mẫu về đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của American Bar Association (ABA), đặc biệt là Rule 1.5, đặt ra nguyên tắc cốt lõi: luật sư không được thu phí “không hợp lý”. Không phải việc sử dụng dịch vụ pháp lý nào cũng phải thỏa thuận bằng văn bản. Tuy nhiên, thỏa thuận contingent fee bắt buộc phải được lập thành văn bản, phải nêu rõ phương pháp tính phí và khi vụ việc kết thúc, luật sư phải cung cấp bảng kê chi tiết để khách hàng biết khoản tiền thu được đã được phân bổ như thế nào. Đúng là Bộ Quy tắc mẫu của ABA không có giá trị bắt buộc trực tiếp như một đạo luật liên bang. Tuy nhiên, trên thực tế, các tiểu bang đều dựa vào bộ quy tắc này để xây dựng quy tắc đạo đức của riêng mình và mức độ điều chỉnh thường không đáng kể. Vì vậy, có thể nói hệ thống đạo đức nghề nghiệp luật sư tại Hoa Kỳ có tính thống nhất tương đối cao và được tuân thủ nghiêm ngặt ở cấp độ tiểu bang.

Thứ hai, về giới hạn theo chính sách công: Không phải mọi lĩnh vực đều được phép áp dụng contingent fee. Vì lý do chính sách công, luật sư không được thỏa thuận phí theo kết quả trong các vụ án hình sự hoặc trong một số tranh chấp hôn nhân gia đình. Lý do rất rõ ràng: hệ thống không muốn tạo ra động cơ tài chính gắn với việc tuyên một người là có tội hay ly hôn.

Thứ ba, về giới hạn định lượng: Nhiều tiểu bang đặt ra mức trần hoặc áp dụng cơ chế “thang phí trượt” (sliding scale), đặc biệt trong các vụ medical malpractice. Còn trong thực tiễn thị trường, mức 33% nếu giải quyết trước khi khởi kiện, 40% nếu vụ việc phải xét xử và 45% nếu lên phúc thẩm là cấu trúc khá phổ biến trong các thỏa thuận contingent fee.

Trong thực tiễn tại Mỹ, tòa án không “nuông tay” với phí luật sư nếu mức phí trở nên bất tương xứng với công sức thực tế - ngay cả khi kết quả đạt được là rất lớn. Một ví dụ gần đây là phán quyết của Tòa tối cao Delaware trong vụ In re Tesla (19/12/2025), nơi tòa cắt giảm mạnh yêu cầu phí từ mức hàng tỷ đô xuống còn khoảng 345 triệu USD, vì cho rằng mức phí ban đầu tạo ra windfall - tức lợi nhuận vượt xa giá trị công việc thực tế.

Nhưng cũng có những trường hợp ngược lại. Trong dàn xếp PFAS của 3M năm 2025, tòa giữ nguyên khoản phí khoảng 840 triệu USD, vì đánh giá vụ kiện có rủi ro cực cao, độ phức tạp lớn và mang lại lợi ích sức khỏe cộng đồng đáng kể. Tương tự, trong vụ kiện NIL liên quan NCAA, khoản phí khoảng 515 triệu USD được giữ nguyên vì vụ kiện tạo ra thay đổi cấu trúc mang tính chuyển đổi cho toàn bộ ngành thể thao đại học.

Những ví dụ này cho thấy một nguyên tắc nhất quán: tòa án Mỹ sẵn sàng cắt giảm phí khi

thấy dấu hiệu windfall, nhưng cũng sẵn sàng chấp thuận phí rất cao khi rủi ro, đóng góp và tác động xã hội của vụ kiện thực sự lớn.

Câu chuyện ở Việt Nam: Việc chúng ta quá vội vàng gán nhãn “công lý” khi hành xử đối với những điều mới lạ hoặc những khoản tiền quá lớn - công lý có thể bị đứng bên lề

Phóng viên: Trở lại với Việt Nam, đâu là thông điệp mà hai luật sư muốn gửi gắm, đặc biệt tới những người cầm cân nảy mực?

LS Lê Quang Y: Tôi xin bắt đầu bằng một câu rất nghề: “Đọc luật phải có lòng tin, nhưng áp luật phải có trái tim”.

Những người làm nghề tư pháp đều hiểu rằng một phán quyết không chỉ giải quyết một tranh chấp cụ thể. Nó còn gửi đi một thông điệp về cách pháp luật nhìn nhận một loại giao dịch, một cách hành xử, một mô hình phân bổ rủi ro trong xã hội.

Vì vậy, khi đứng trước một hợp đồng có cụm từ “hứa thưởng”, điều quan trọng không phải là phản ứng với thuật ngữ ấy, mà là giữ cho logic pháp lý được trong sáng. Nếu chúng ta để sự mới lạ của cơ chế, hoặc quy mô của khoản tiền, làm mờ đi việc xác định bản chất giao dịch, thì rất dễ rơi vào tình trạng định danh trước - phân tích sau.

Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư yêu cầu luật sư phải minh bạch về căn cứ tính phí, phải ghi rõ thù lao trong hợp đồng và không được gợi ý khách hàng tặng cho lợi ích khác. Chuẩn mực ấy là để bảo vệ khách hàng. Nhưng khi áp dụng, câu hỏi pháp lý phải đặt ra một cách “sạch” và thẳng thắn: Khoản tiền đó có thực sự là “lợi ích khác” ngoài thù lao, hay chính là cấu trúc thù lao được thỏa thuận?

Nếu đó là khoản duy nhất, gắn với kết quả của dịch vụ pháp lý, thì cần hết sức thận trọng trước khi kết luận là “vi phạm điều cấm”. Bởi một khi ta mở rộng khái niệm “vi phạm pháp luật” vượt quá giới hạn cần thiết, ta không chỉ xử lý một hợp đồng - ta đang định hình biên độ của tự do hợp đồng trong toàn bộ thị trường pháp lý.

LS Nguyễn Thị Bình: Ở Hoa Kỳ, thẩm phán thường dành rất nhiều công sức để giải thích con đường lập luận dẫn đến phán quyết. Bản án không chỉ có phần quyết định, mà còn có phần lý do và chính phần lý do đó mới tạo ra giá trị hướng dẫn cho tương lai và tạo nên giá trị cho án lệ.

Còn trong thực tiễn của chúng ta, đôi khi xã hội chỉ nhìn thấy kết luận mà không nhìn thấy cấu trúc tư duy phía sau. Nhưng pháp quyền không nằm ở kết luận. Pháp quyền nằm ở cách lập luận được xây dựng, ở sự chặt chẽ trong việc định danh quan hệ pháp lý, ở sự chuẩn xác khi lựa chọn ngôn ngữ để mô tả bản chất của giao dịch. Một phán quyết thuyết phục không chỉ vì kết quả của nó, mà vì con đường lý luận dẫn tới kết quả ấy đủ rõ ràng để người khác có thể hiểu, có thể kiểm chứng, có thể học hỏi. Chính ở đó, niềm tin vào hệ thống tư pháp được bồi đắp.

Điều quan trọng không phải là một mô hình thù lao có quen thuộc hay không, hay con số lớn hay nhỏ, mà là cách chúng ta tiếp cận nó về mặt lý luận. Khi gặp một cơ chế mới hoặc một phương thức phân bổ rủi ro khác với thông lệ truyền thống, phản ứng tự nhiên có thể là sự dè dặt. Sự dè dặt đó là cần thiết. Nhưng dè dặt nên đi cùng với phân tích cẩn trọng.

Trong nghề luật, điều cần tránh không phải là phản ứng với sự mới mẻ, mà là sự vội vàng trong kết luận. Công lý không nằm ở cảm giác về tính hợp lý

của một con số, mà nằm ở quá trình suy luận pháp lý dẫn tới kết luận ấy.

Có lẽ thông điệp quan trọng nhất không phải là ủng hộ hay phản đối một cơ chế thù lao cụ thể, mà là duy trì sự nhất quán trong phương pháp tư duy: xác định đúng bản chất giao dịch, xác định đúng nguồn luật điều chỉnh và cần đặc biệt cẩn trọng khi sử dụng các khái niệm có sức nặng như “điều cấm của luật” để vô hiệu hóa một giao dịch dân sự, trừ khi có cơ sở pháp lý không thể tranh cãi, nhằm bảo vệ biên độ của quyền tự do thỏa thuận trong thị trường dịch vụ pháp lý.

Giữ được sự bình tĩnh trước những điều mới lạ cũng chính là một cách giữ gìn sự ổn định của pháp quyền.

Câu chuyện ở Việt Nam: Khi thuật ngữ pháp lý bị hiểu theo lối hình thức

Phóng viên: *Trở lại với câu chuyện chúng ta đang bàn luận, theo các luật sư, điều đáng suy nghĩ nhất trong tranh luận vừa qua là gì?*

LS Lê Quang Ý: Tôi không cho rằng vấn đề nằm ở việc sử dụng thuật ngữ. Thuật ngữ “hứa thưởng” là một thuật ngữ pháp lý được quy định trong Bộ luật Dân sự. Vấn đề nằm ở cách ta tiếp cận thuật ngữ đó.

Pháp luật không phải là tập hợp các nhãn dán. Một vài từ ngữ khi được đặt trong một cấu trúc quan hệ khác nhau sẽ mang bản chất khác nhau. Nếu chỉ dừng lại ở việc nhìn thấy hai chữ “hứa thưởng” rồi suy diễn sang cơ chế của Điều 570 Bộ luật Dân sự, mà không phân tích xem giao dịch đó thực chất là quan hệ gì, phát sinh từ đâu, nhằm mục đích gì, thì rất dễ bỏ sót bản chất của quan hệ pháp lý.

Nghề luật đòi hỏi khả năng đi qua lớp vỏ của ngôn từ để chạm vào cấu trúc lợi ích và sự phân bổ rủi ro phía sau nó. Không những

vậy, cần phải đi vào những khái niệm và phạm trù cơ bản và phải hiểu được nguồn gốc phía sau những điều luật.

LS Nguyễn Thị Bình: Tôi đồng tình. Ở đây, vấn đề không phải là dùng sai thuật ngữ, mà là chưa đi đến tận cùng logic của nó. Ý chỉ đích thực.

Ở Mỹ, hầu hết các thẩm phán đều đã từng là luật sư hành nghề. Họ đều phải vượt qua kỳ thi luật sư, có thời gian dài hành nghề luật sư, luôn phải lập luận để đấu tranh cho quyền lợi hợp pháp của thân chủ. Do vậy, họ hiểu được sâu căn nguyên, nguồn gốc vấn đề, có cách nhìn của những người trong cuộc và được rèn luyện về tư duy phản biện. Nhiều thẩm phán cũng từng đứng ở vai trò là luật sư của cả hai phía, do vậy, họ nhìn nhận được từ hai chiều. Tại Việt Nam, thẩm phán có con đường hành nghề riêng, trong lộ trình nghề nghiệp của họ vốn dĩ đã bắt đầu bằng sự đánh giá từ bên ngoài và vào kết luận.

Một thỏa thuận giữa luật sư và khách hàng về việc luật sư nhận một tỷ lệ phần trăm sau khi hoàn thành dịch vụ không thể được đánh giá như một lời hứa thưởng công khai. Hứa thưởng theo quy định của Điều 570 Bộ luật Dân sự ràng buộc người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng khi một công việc được thực hiện, nhưng không có nghĩa vụ ràng buộc người khác phải thực hiện công việc. Nói cách khác, một người có thể thực hiện hoặc không thực hiện một công việc; nhưng nếu thực hiện người này có quyền được nhận thưởng theo lời hứa công khai của người đã hứa. Ngược lại, quan hệ luật sư với khách hàng là một quan hệ song vụ - là quan hệ cung cấp dịch vụ: luật sư có nghĩa vụ đối ứng, có rủi ro được phân bổ, có nghĩa vụ nghề nghiệp và chịu sự điều chỉnh của luật chuyên ngành

và bắt buộc phải thực hiện công việc đã cam kết theo hợp đồng.

Nếu tách thuật ngữ ra khỏi hệ sinh thái pháp lý mà nó tồn tại trong đó, thì ta vô tình biến một cơ chế phân bổ rủi ro thành một hành vi “đòi lợi ích ngoài hợp đồng”. Trong khi câu hỏi đáng lẽ phải đặt ra là: đó có phải là lợi ích ngoài thù lao hay chính là cấu trúc thù lao?

Đôi khi, điều khó nhất trong tư duy pháp lý không phải là tìm điều luật áp dụng, mà là xác định đúng bản chất của quan hệ để biết mình đang áp dụng điều luật nào.

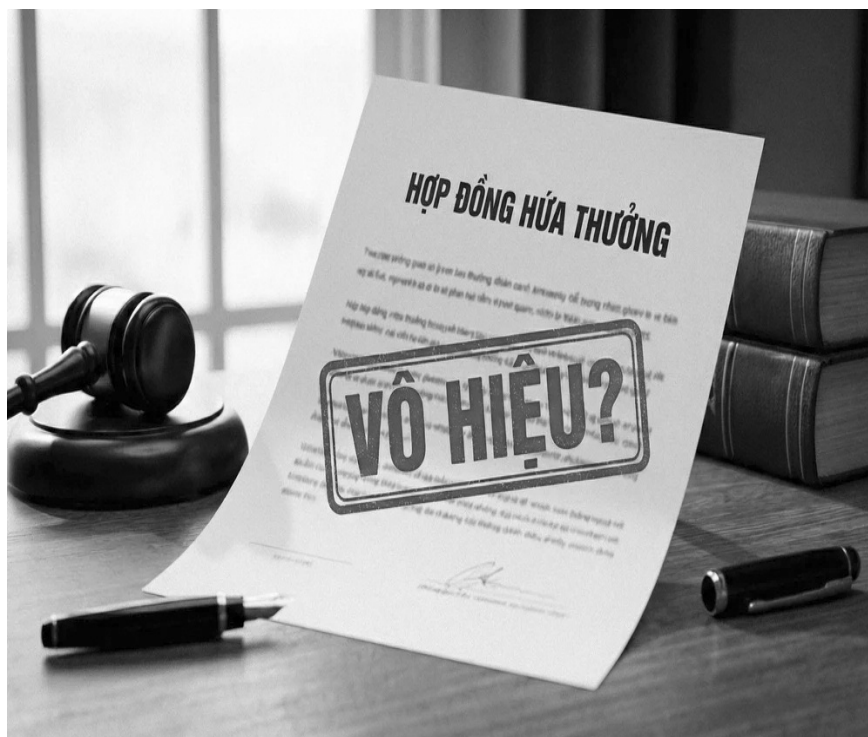
Đầu năm nói chuyện “niềm tin” - bảo vệ luật sư là bảo vệ người dân

Phóng viên: Nếu phải kết lại bằng một thông điệp đầu năm?

LS Lê Quang Ý: Tôi mong mỗi tranh chấp về phí luật sư được nhìn nhận như một phép thử của hai giá trị rất căn bản trong pháp luật dân sự: thiện chí và trung thực. Hợp đồng dịch vụ pháp lý, suy cho cùng, vẫn là một hợp đồng dân sự. Nó được xây dựng trên niềm tin. Khi phát sinh tranh chấp, điều cần làm không phải là nghiêng về phía nào, mà là giữ cho cán cân của thiện chí và sự công bằng không bị lệch. Nếu cả hai bên đều hành xử trung thực: luật sư minh bạch về thù lao, khách hàng tôn trọng thỏa thuận - thì hệ thống tư pháp chỉ cần làm đúng một việc: bảo vệ sự cân bằng đó.

Công lý không chỉ được bảo vệ bằng bản án. Công lý còn được bảo vệ bằng cách chúng ta đối xử với những người có nhiệm vụ theo đuổi nó.

LS Nguyễn Thị Bình: Tôi có nhiều trải nghiệm cá nhân khi bắt đầu hành nghề tranh tụng ở Hoa Kỳ. Điều làm tôi ngạc nhiên không phải là mức phí, mà là mức độ tôn trọng mà hệ thống dành cho luật sư. Luật sư chịu sự kiểm soát rất nghiêm ngặt về đạo



Hình minh họa.

đức nghề nghiệp, đặc biệt trong quản lý tài chính và bảo vệ quyền lợi khách hàng. Nhưng song song với sự kiểm soát ấy là sự bảo đảm: nếu luật sư hành nghề đúng chuẩn mực, họ được hệ thống bảo vệ.

Chính sự cân bằng đó làm nghề luật phát triển bền vững.

Khách hàng cần được bảo vệ trong quan hệ với luật sư - điều đó là hiển nhiên. Nhưng luật sư cũng cần được bảo vệ khi họ đã làm việc tận tâm, tuân thủ quy tắc đạo đức và gánh chịu rủi ro nghề nghiệp. Nếu trong mọi tranh chấp, luật sư luôn ở vị thế yếu thế hơn chỉ vì họ là “bên chuyên môn”, thì dần dần sẽ không còn nhiều người sẵn sàng nhận những vụ việc rủi ro cao, kéo dài nhiều năm, chi phí lớn và khả năng thành công không chắc chắn.

Khi đó, những người yếu thế - những người không đủ tiền trả phí luật sư theo cách thông thường sẽ tìm đến ai?

Ở Hoa Kỳ, trong một số lĩnh vực như môi trường, bảo vệ người tiêu dùng, hay trách nhiệm

sản phẩm, cơ chế trả thù lao theo kết quả đôi khi được nhìn nhận như một cách để luật sư tư nhân tham gia thực hiện chức năng giám sát xã hội. Họ khởi kiện không chỉ vì lợi ích cá nhân của khách hàng, mà họ còn giúp tăng cường việc tuân thủ pháp luật trong những lĩnh vực mà nguồn lực công để giám sát việc tuân thủ pháp luật có giới hạn. Vì vậy, khi nhìn vào những khoản phí lớn, có lẽ cần nhìn thêm vào cấu trúc rủi ro phía sau: số năm theo đuổi vụ kiện, chi phí ứng trước, khả năng thua kiện hoàn toàn và áp lực nghề nghiệp.

Không phải mọi khoản phí lớn đều là bất hợp lý. Cũng không phải mọi cơ chế mới đều là bất thường. Điều quan trọng là thiết kế được một khuôn khổ minh bạch, nơi luật sư phải chịu trách nhiệm về đạo đức hành nghề và đồng thời được bảo đảm về quyền hưởng thù lao hợp pháp khi họ đã thực hiện tận tâm theo đúng nghĩa vụ của mình. Giữ được sự cân bằng đó chính là giữ niềm tin vào nghề luật.

P.V

BITCOIN

GIẤC MƠ VÀNG VÀ NHỮNG CẠM BẦY ĐEN

TS.LS NGÔ QUỐC KỲ*

Bitcoi có giá trị như vàng, thậm chí hơn vàng

Bitcoin (BTC) được coi là một cuộc cách mạng vĩ đại lớn nhất trong lịch sử về tiền tệ, một cuộc cách mạng về công nghệ có khả năng thay thế ngân hàng, hệ thống thanh toán, chính phủ, vàng cũng như nhiều loại tiền tệ khác. BTC là một loại tiền trung lập quốc tế và không chịu tác động của các bên - như vàng - nên mọi người tin dùng như một hình thức của các thanh toán cuối cùng. Nhưng bitcoin lại có lợi thế hơn vàng trong thời đại ngày nay. Nó không cần phải vận chuyển vòng quanh thế giới bằng những xe tải, tàu bè hay máy bay. Nó càng không cần kiểm tra độ nguyên chất đòi hỏi những thiết bị đắt tiền, tất cả những gì nó cần chỉ là node bitcoin. Vàng sẽ tiếp tục đóng vai trò là đồng tiền trung lập đáng tin cậy, được xem là bảo hiểm cho sự bất ổn và rối loạn khủng hoảng của tiền tệ khi xảy ra biến động trong kim tự tháp đô la. Nhưng tính chất vật thể của vàng lại trở thành điểm yếu trong thế giới kỹ thuật số khi bitcoin phát triển. Cuối cùng bitcoin sẽ thay thế vàng để trở thành tiền trung tính được mong muốn nhất và vượt qua tổng giá trị vốn hóa thị trường. Những kẻ gian lận và lừa đảo đã lợi dụng tính chất và đặc điểm này để trục lợi và móc túi người dùng. Chính vì vậy mà câu chuyện về lòng tham, sự gian lận, kể cả tội ác liên quan đến bitcoin và tiền mã hóa ngày một tăng lên đáng kinh ngạc theo cách không thể tưởng tượng nổi.



Hình minh họa.

Trong lịch sử, việc một hàng hóa lên giá chóng mặt trong một thời gian ngắn đã dẫn tới tình trạng đầu cơ, làm cho thị trường chao đảo, như trường hợp *Bong bóng hoa Tulip* ở Hà Lan. Suốt thế kỷ XVII và một vài thập kỷ sau, do là một món hàng xa xỉ tuyệt đẹp, hoa Tulip trở thành con số ở Hà Lan, giá của nó bùng nổ rồi nhanh chóng giảm. Từ *bong bóng* được sử dụng trong lịch sử để miêu tả sự tăng giá của một tài sản không thể hiểu được với nhiều người, sự tăng giá mà ngay sau đó sẽ kết thúc bằng sự sụt giá thảm hại. Có vẻ như nhiều người đã cố gắng liên kết từ *bong bóng* với bitcoin. Sự tăng giá theo cấp số nhân của bitcoin từ khi ra đời đang tiếp tục mang đến những lời đàm tiếu về một *bong bóng* thị trường, giống như một chiếc tàu lượn với tốc độ cao, và so sánh với hoa Tulip Hà

Lan, mặc dù đã phục hồi hoàn toàn sau đợt giảm giá 80% vào 3 đợt khác nhau. Tuy nhiên, trên thực tế bitcoin không có gì giống với bong bóng hoa Tulip Hà Lan. Bong bóng không vỡ 3 lần trong một thập kỷ qua và trở lại lợi hại mạnh mẽ hơn sau mỗi lần hồi sinh. Và khi cộng đồng đầu tư tình ngộ với sự thật này thì họ lại lao vào bitcoin với lòng ham muốn mãnh liệt nhất để có nó! Giao dịch bitcoin đầu tiên và được công khai nhất vào ngày 22/5/2010 khi một lập trình viên trên mạng từ Florida tên là Laszlo Hanyecz đồng ý thanh toán 10.000 bitcoin cho người có nick name là Jercos để mua 2 chiếc bánh pizza trị giá 25 \$, đánh dấu ngày 22/5 là "Ngày Bitcoin Pizza". Vào thời điểm giao dịch đó, 10.000 bitcoin có giá trị 25 \$, như vậy 1 bitcoin có giá 0,0025 \$. Tuy nhiên, đến thời

* Công ty Luật TNHH ATN và cộng sự.

điểm ngày 14/7/2025, giá của 1 bitcoin vào khoảng 123.000 \$ thì giá của 1 cặp pizza 10.000 bitcoin thời đó nay đã có giá trị 1.230.000.000 \$ (1 tỷ 2 trăm 30 triệu \$ = 31.980.000.000 VND!). Giá của BTC tăng chóng mặt đã thúc đẩy lòng tham của những kẻ trục lợi mong hốt tiền các nhà đầu tư. Khi tổng giá trị thị trường của BTC đã vượt quá 100 triệu \$ trong tháng 6/2021 cũng là lúc trang web Gawker phát hành bài viết có tên “The Underground Website Where You Can Buy Any Drug Imaginable” (website ngầm nơi bạn có thể mua bất kỳ loại thuốc nào). Trang web này đã lợi dụng tính ẩn danh của bitcoin, mang tên là *Silk Road* (con đường tơ lụa), là một kiểu eBay chợ đen trực tuyến, thường dùng để mua và bán tất cả những loại thuốc bất hợp pháp trên mạng như cần sa, heroin, cocain và thuốc lắc, được thanh toán bằng bitcoin và hàng được gửi qua đường bưu điện. *Silk Road* là ứng dụng thương mại đầu tiên của bitcoin. Là một loại tiền kỹ thuật số mới, trực tuyến và phân quyền mà lại không nằm trong phạm vi luật pháp, nên bitcoin là tiền tệ hoàn hảo cho người mua dùng của *Silk Road*. Đối với bitcoin, không có ngân hàng nào giám sát để gắn mác những giao dịch đáng ngờ, không có tiền mặt được gửi thông qua bưu tín hay trao đổi trực tiếp, không có cơ quan pháp luật nào giám sát các giao dịch trong sổ cái của bitcoin, nên các giao dịch bitcoin có thể xem như là ẩn danh. FBI đã điều tra và đóng cửa *Silk Road*. Bitcoin gắn liền với *Silk Road* tới mức khi người sáng lập trang web là Ross Ulbrich bị bắt giữ vào tháng 10/2013, giá bitcoin ngay lập tức lao dốc, rồi lại tăng gấp 10 lần một cách đầy bí ẩn. Nhiều năm

sau, các nhà nghiên cứu phát hiện sự tăng độ biến động là kết quả của các giao dịch giả mạo và chiêu trò thao túng giá, nhưng cho đến thời điểm đó, ý đồ làm giàu từ bitcoin đã len lỏi vào suy nghĩ của công chúng. Lòng tham kiếm tiền từ bitcoin lại được thúc đẩy mạnh mẽ hơn bao giờ hết với đủ các loại chiêu trò khác nhau diễn ra dưới đủ các tầng lớp người khác nhau.

Những cú lừa đảo bitcoin và crypto nổi tiếng trên thế giới

Bitcoin có giá trị như vàng, thậm chí hơn vàng. Chính vì vậy mà việc kiếm tiền từ Bitcoin đã trở thành một cơn sốt từ hàng chục năm nay. Tiền mã hóa giống như một chiếc máy đánh bạc khổng lồ đã được gian lận để trả thưởng gần như mỗi lần chơi. Những kẻ vụ lợi, cuồng tín, cơ hội và lừa đảo trắng trợn đã tạo ra các cơn sốt bitcoin và crypto để trở nên giàu có đến mức không thể tin được và không thể tưởng tượng nổi. Có vẻ như không gì ngăn được sự tăng trưởng điên rồ của tiền mã hóa, tất nhiên, cho đến khi lâu đài xếp lên từ lá bài tây đổ sụp. Đây là câu chuyện về cơn sốt tài chính điên rồ nhất mà thế giới từng chứng kiến. Zeke Faux, nhà báo kỳ cựu của *Bloomberg New*, người đã từng dành cả thập kỷ lập hồ sơ để phanh phui những kẻ lừa đảo tài chính và các nhà quản lý quỹ đầu cơ ám muội ở phố Wall, cũng chính là người đã tiến hành cuộc điều tra kéo dài 2 năm để đưa sự thật ra ánh sáng. Ông đã kiên trì đi từ Manhattan đến Miami, qua Thụy Sĩ, Italia, đến Bahamas với hàng trăm cuộc phỏng vấn nhiều người thuộc mọi cấp độ của giới tiền mã hóa, từ những tay cờ bạc cho đến lập trình viên, người cố sù, và cả những tỷ phú. Ông đã trà trộn

vào những bữa tiệc thượng lưu của giới crypto, lên du thuyền của một cựu diễn viên nhí bỗng chốc trở thành ông trùm tiền số. Thậm chí ông sẵn sàng bỏ ra 20.000 \$ chỉ để mua một bức tranh khi hoạt hình để giành suất vé tham dự “ApeFest” cùng Snoop Dogg. Thậm chí ông cũng đã đến El Salvador, nơi chính phủ đặt cược cả ngân khố quốc gia vào bitcoin. Rồi ông sang Philippines, nơi một trò chơi blockchain ăn theo *Pokemon* được tung hô là giải pháp xóa đói giảm nghèo. Ông lại đến Campuchia, nơi ông điều tra và phát hiện ra tiền mã hóa đã tạo điều kiện cho một đường dây buôn người quy mô lớn do các băng đảng Trung Quốc điều hành như thế nào. Khi cơn bong bóng tiền mã hóa đã đạt trị giá 3.000 tỷ \$ vỡ tung vào năm 2022, ông đã có mặt ngay tại căn hộ penthouse đắt tiền của Sam Bankman-Fried (thường được viết tắt là SBF) chứng kiến “vua tiền mã hóa” một thời đổi mặt với ngày tàn. Khoảng 3.000 tỷ \$ giá thị trường bị bay màu khi tháng 12/2022 Bankman-Fried bị bắt tại Bahamas và bị dẫn độ sang Mỹ. SBF từng được coi là thần đồng trong giới tiền số, trở thành tỷ phú chỉ trong vài năm và nổi tiếng với phong cách ăn mặc xuề xòa, đầu tóc bù xù, làm việc liên tục với cam kết theo triết lý “Effective Altruism” (kiếm thật nhiều tiền để làm từ thiện). Trông anh ta lúc nào cũng như một sinh viên vừa bị lấc dậy sau một đêm thức trắng để học ở thư viện. Anh ta ăn mặc lười thôi và không đi giày, tự lái xe và thích ngủ lại văn phòng trên một chiếc ghế lười. Trong khi giới truyền thông ồn ào ca ngợi hết lời, đưa anh ta lên mây xanh, thì cũng là lúc anh ta lặng lẽ bí mật biến thủ hàng tỷ \$ của khách

hàng rồi đổ tiền vào những giao dịch mất vốn, mua chuộc sự ủng hộ của những người nổi tiếng và sẵn sàng tung tay mua sắm một hòn đảo hay những bất động sản chẳng kém cạnh bất kỳ một ông trùm ma túy nào. Sàn FTX do Bankman-Fried thành lập năm 2019 là sàn giao dịch crypto lớn thứ hai trên thế giới, đã bị sụp đổ vào tháng 11/2022 với hơn 1 triệu khách hàng bị ảnh hưởng, gây thiệt hại cho nhà đầu tư hàng chục tỷ \$, còn hẳn ta đã bị kết án vào tháng 3/2022 với 25 năm tù và ngồi tù ở nhà tù liên bang tại California với 7 tội danh lừa đảo (lừa đảo khách hàng FTX, lừa đảo nhà đầu tư, lừa đảo ngân hàng, rửa tiền, lạm dụng tín nhiệm...). Thẩm phán Lewis Kaplan nhận định: đây là thất bại quản trị tiền tệ nhất ở Mỹ. Còn Changpeng Zhao (Triệu Trường Bằng), biệt danh là CZ, người lập ra sàn giao dịch tiền mã hóa lớn nhất thế giới *Binance* đã kiếm được một gia tài khoảng 96 tỷ \$, cũng là kẻ đã bị công tố viên đề nghị 3 năm tù vì tội rửa tiền với mức phạt 4,3 tỷ \$. Paul Le Roux là một câu chuyện khác về một ông trùm tội phạm công nghệ thông minh nhất thời đại internet, là một mafia thời kỹ thuật số, đã sử dụng bitcoin trong hoạt động tội phạm và đến năm 2020 đã bị kết án 25 năm tù ở Mỹ. Danh sách các vụ lừa đảo còn tiếp tục kéo dài với những vụ án crypto như *OneCoin* "siêu lừa đảo" với trị giá hơn 4 tỷ \$; vụ *Mt.Gox* - sàn giao dịch bị hack khiến nhà đầu tư bị mất 850.000 \$; vụ *BitConnect-Ponzi* nổi tiếng toàn cầu bị sụp đổ năm 2018 - móc túi nhà đầu tư 2,4 tỷ \$; vụ *Terra/Luna* "stablecoin" sập làm cuốn bay 60 tỷ \$ của nhà đầu tư khiến thị trường crypto lao dốc; vụ *Plus Token* - lừa đảo đa cấp phổ biến tại châu Á, sụp đổ vào năm 2019, gây thiệt hại 2 tỷ \$ cho



Ảnh minh họa.

nhà đầu tư; hay là vụ *Squid Game Token* - dựa theo con số phim *Squid Game*, chủ sàn kéo giá tăng lên 75.000%, sau đó các Dev xả toàn bộ token rồi nhanh chóng biến mất, khiến cho giá token rơi tự do từ vài ngàn USDT xuống gần như 0 chỉ trong vài phút (!)...

Những vụ lừa đảo crypto đình đám tại Việt Nam

Theo số liệu gần đây của Triple-A 2024, Việt Nam hiện đang đứng top 5 về số lượng người sở hữu hoặc sử dụng tiền mã hóa. Đây là một thị trường tiềm năng cho sự phát triển của thị trường tiền mã hóa, nhưng đồng thời chứa đựng nhiều rủi ro, là mảnh đất màu mỡ cho những kẻ lừa đảo, bắt lương móc túi nhà đầu tư. Một trong những vụ siêu lừa đảo trong lĩnh vực này trước hết phải kể đến vụ *Matrix Chain (MTC)*, vốn được quảng cáo như là một sàn/nền tảng đầu tư crypto, thực chất là một mô hình đa cấp. Theo cơ quan cảnh sát điều tra, đã có tới 138.000 tài khoản tham gia với hơn 394 triệu \$ (gần 10.000 tỷ VND). Đây là một vụ lừa đảo crypto lớn nhất ở Việt Nam tính

theo quy mô và số người bị ảnh hưởng. Chủ doanh nghiệp gốc Gia Lai Nguyễn Văn Hạ - người chủ mưu lừa đảo hàng tỷ \$ tiền mã hóa xuyên quốc gia - chính là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Mạng xã hội từng đạt mục tiêu 2 tỷ người dùng và niêm yết trên sàn NASDAQ, đứng đầu vụ *Paynet Coin (PAYN)*. *Paynet Coin* được quảng bá rầm rộ là một token hoạt động trên nền tảng blockchain kèm theo mô hình MLM, hứa hẹn lợi nhuận hàng tháng 5-9% cho người đầu tư kèm thưởng thêm hoa hồng nếu giới thiệu người khác. Cơ quan điều tra xác định đây là lừa đảo theo công thức phổ biến: lấy tiền của người sau để trả cho người trước. Tiếp theo là vụ "ông trùm" Bùi Quang Minh bị bắt vì cáo buộc lừa đảo và rửa tiền thông qua sàn giao dịch tiền mã hóa *WorldMall.app*. Nhiều người Việt và cả người nước ngoài đều bị lừa. Vụ *WorldMall.app* năm 2025 với việc phát hành token WM và quảng cáo lợi nhuận cao kèm theo lời hứa về đầu cơ hấp dẫn đã lôi kéo được hàng ngàn người đầu tư trước khi cảnh sát vào cuộc. Những người cầm đầu tổ chức tạo dựng hình ảnh "dự

án uy tín”, dùng chiêu thức đa cấp MLM để dụ dỗ nhiều nhà đầu tư. Vụ TCIS năm 2024-2025 tạo website giả, cũng sử dụng mô hình Ponzi để lôi cuốn 4.000 người đầu tư với tổng số tiền lên đến hơn 2 triệu \$. Vụ Công ty Maxx Group quảng bá 2 dự án tiền ảo là Wingstep và Game Naga Kingdom huy động đến 7,86 triệu \$ (khoảng 200 tỷ VND) từ hơn 3.000 nhà đầu tư, hoạt động chỉ được 3 tháng từ tháng 5/2022 đến tháng 8/2022 thì mất thanh khoản. Vụ Toptrade1 chỉ là một sàn ảo, tài sản ảo với thời gian ngắn thu hút được hàng ngàn người tham gia, với lượng giao dịch lên tới 100 triệu USDT (hơn 2.600 tỷ VND) trước khi đường dây bị triệt phá. Đáng chú ý nhất gần đây, gây nhiều ồn ào trên mạng xã hội, là vụ AntEx với sự góp sức và góp vốn của cố vấn Nguyễn Hòa Bình - còn gọi là Shark Bình - một người từng được ví là Jack Ma của Việt Nam, còn AntEx thì được ví như một dự án blockchain/defi Việt Nam. Hiện ông ta cùng đồng phạm đang bị cáo buộc lừa đảo hàng chục ngàn nhà đầu tư (khoảng 30.000 người), chiếm đoạt với số tiền hàng trăm tỷ VND, số tiền bị phong tỏa lên đến khoảng 900 tỷ VND. AntEx đã từng được bán cho nhiều người, sau đó thì các Co-Founder và các Dev xả hàng làm cho token bị mất giá tới 99%, cuối cùng kênh liên lạc đóng cửa, dự án biến mất. Cơ quan điều tra xác định AntEx không khác gì một vụ chiếm đoạt tài sản. Những cái tên của hàng loạt vụ lừa đảo crypto có thể kể thêm, như Ifan & Pincoin 2018, gây thiệt hại 15.000 tỷ VND cho hơn 32.000 người tham gia, như Sky Mining 2018 hứa hẹn đào coin, chủ sàn bỏ trốn, nhà đầu tư mất trắng, như Coolcat, My Aladinz, TiktokMoney... đều từng rộ lên



Hình minh họa.

rời tạt lịm, thu hút hàng chục nghìn người, mà cũng đều có cái kết cục chung là vỡ trận.

“Áo giáp” hộ thân

Trong một thời gian dài ở nước ta, “tiền kỹ thuật số”, “tiền mã hóa” không được coi là đồng tiền và phương tiện thanh toán hợp pháp. Pháp luật cũng không cho phép việc huy động vốn từ lĩnh vực tiền mã hóa. Chính điều này đã tạo ra một “vùng xám pháp lý” trong lĩnh vực crypto currency, biến những giao dịch này thành trò chơi đánh bạc sập ngửa đò đen, nhà đầu tư và người sử dụng tiền mã hóa thiếu một áo giáp pháp lý để hộ thân. Nhiều nước hiện nay trên thế giới - chẳng hạn như Mỹ, Singapore hay Hàn Quốc đã có pháp luật rõ ràng điều chỉnh. Nên khi sự cố rủi ro xảy ra thì các nhà sáng lập ra các sàn giao dịch tiền mã hóa này có thể bị truy tố, phạt tù hay bồi thường tùy theo tính chất của hành vi gây thiệt hại cho nhà đầu tư hoặc người sử dụng. Do vậy, ở những nước chưa có một chế

định pháp lý điều chỉnh hoạt động của các tổ chức kinh doanh tiền mã hóa, nhà đầu tư chịu rất nhiều rủi ro, từ đầu cơ đến gian lận và lừa đảo. Gần đây ở Việt Nam, một số văn bản pháp quy đã chính thức bắt đầu ghi nhận và từng bước điều chỉnh hoạt động của tiền mã hóa, từ “cơ chế thử nghiệm” sandbox (theo Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 của Chính phủ) đến việc thừa nhận “tài sản số” theo Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 với những chế định pháp lý ngày một đầy đủ và mạnh mẽ hơn. Theo xu hướng hội nhập của nền kinh tế số, việc xác lập và hoàn thiện một khung pháp lý về hoạt động của tiền mã hóa/tài sản số là một nhu cầu tất yếu, ngõ hầu tạo ra một không gian mới thông thoáng và an toàn cho các tổ chức fintech, các nhà đầu tư và các bên tham gia vào một thị trường tiền tệ mới mẻ đầy hấp dẫn nhưng cũng vô cùng rủi ro này.

N.Q.K

NGHỊ QUYẾT 72-NQ/TW - CHÌA KHÓA VÀNG MỞ Cánh CỬA CHO VIỆC CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

LS PHẠM VĂN HỌC*

Ngày 09/9/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 72-NQ/TW về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Tại sao lại coi đây là chiếc chìa khóa vàng mở cánh cửa cho việc chăm sóc sức khỏe nhân dân?

Trước khi Nghị quyết 72-NQ/TW ra đời, trong suốt nhiều thập kỷ qua Đảng, Chính phủ, các bộ ngành trung ương và địa phương luôn coi việc nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân là một nhiệm vụ thường xuyên, liên tục.

Là một quốc gia còn thuộc tốp nghèo trên thế giới nhưng nhờ những chủ trương, chính sách phù hợp nên Việt Nam đã có một mạng lưới y tế đủ mạnh và luôn đáp ứng được nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, trên thực tế chúng ta vẫn còn những điểm nghẽn từ cơ chế và thể chế khiến nhiều nguồn lực chưa thể tiếp cận và từ đó ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới y tế từ trung ương đến địa phương.

Sau Cách mạng tháng 8/1945, cùng với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam, ngành y trên cơ sở kế thừa nền y học cổ truyền và các cơ sở y tế thời Pháp thuộc, hệ thống y tế từ trung ương đến địa phương đã nhanh chóng hình thành, kiện toàn và phát triển. Tuy nhiên phải đến năm 2003 với sự ra đời của Pháp lệnh Hành nghề y tư nhân thì các cơ sở

khám, chữa bệnh dân lập mới chính thức được công nhận và hoạt động hợp pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Hơn 20 năm qua, từ những phòng khám tư nhân ít ỏi được thành lập, đến nay trên cả nước đã có hàng trăm bệnh viện đa khoa, chuyên khoa và hàng chục ngàn phòng khám đa khoa ra đời và hoạt động, hàng năm các cơ sở y tế tư nhân đã góp phần cùng hệ thống y tế công lập làm tốt sứ mệnh chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Trong hơn 20 năm qua, Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành rất nhiều chính sách nhằm tạo điều kiện để y tế tư nhân phát triển, bên cạnh những thuận lợi, y tế tư nhân vẫn còn những điểm nghẽn khiến sự phát triển chưa thực sự ấn tượng. Trong tiến trình cải cách thể chế và thúc đẩy kinh tế tư nhân, nhiều doanh nghiệp y tế vẫn “dám nghĩ” nhưng chưa “dám làm”. Nguyên nhân nằm ở các điểm nghẽn mang tính hệ thống của môi trường kinh doanh, nằm ở nhiều khâu, nhiều lĩnh vực tiếp cận khác nhau, mà điểm dễ nhận biết nhất nằm ở ba yếu tố căn bản, đó là:

Thứ nhất: Rủi ro pháp lý, sự thiếu ổn định từ chính sách đang

là nỗi ám ảnh, nỗi lo thường trực và lớn nhất đối với doanh nghiệp y tế tư nhân, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Y tế là lĩnh vực liên quan trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người, nên mọi sai sót đều có thể kéo theo hệ quả rất nghiêm trọng.

Trong khi đó, hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động y tế vẫn còn thiếu tính ổn định và khả năng dự báo dài hạn. Nhiều quy định mới dừng ở mức nguyên tắc, khung pháp lý còn chồng chéo, cách hiểu và cách áp dụng giữa các ngành các cấp, các địa phương chưa thống nhất. Điều này khiến doanh nghiệp rơi vào trạng thái làm đúng quy trình này nhưng lại lo ngại có thể vi phạm một quy định khác. Thủ tục về đất đai, phòng cháy chữa cháy, cấp phép hoạt động là một ví dụ.

Hiện nay trên cả nước có khá nhiều bệnh viện tư nhân xây dựng, lắp đặt thiết bị hoàn thiện nhiều năm mà không thể hoạt động được, nhà đầu tư phải chấp nhận “đắp chiếu” hàng ngàn tỷ đồng mà không biết kêu ai, Bệnh viện Bình An ở thành phố Pleiku (cũ) là một ví dụ, doanh nghiệp được chính quyền cấp đất có “số

* Phó Chủ tịch Hiệp hội Bệnh viện tư nhân Việt Nam; Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc Hệ thống Y tế Hùng Vương.

đỏ”, được cấp phép và xây dựng hợp pháp nhưng khi cấp phép để hoạt động bệnh viện thì thiếu nhiều thủ tục mà các thủ tục ấy đều thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước.

Với doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn đã hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân sự, chỉ một sai sót, xung đột pháp lý cũng có thể đánh đổi bằng sự tồn tại của cả doanh nghiệp. Vì vậy, lựa chọn an toàn thường được đặt lên hàng đầu, thay vì mạnh dạn đầu tư các mô hình mới hoặc mở rộng quy mô thì các doanh nghiệp tìm một lối rẽ khác an toàn hơn. Trong năm 2025, Đảng, Quốc hội đã ban hành nhiều nghị quyết nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn nêu trên. Ví dụ như Nghị quyết 68, tuy nhiên chỉ nghị quyết thôi là chưa đủ, để nghị quyết đi vào cuộc sống còn cần phải có các nghị định.

Thứ hai: Gánh trách nhiệm xã hội, nhưng thiếu cơ chế nâng đỡ, bảo vệ. Trên thực tế doanh nghiệp y tế tư nhân không chỉ là chủ thể kinh doanh thuần túy mà còn chịu áp lực rất lớn từ kỳ vọng của xã hội về đạo đức nghề nghiệp, chất lượng chuyên môn và tính nhân văn. Để đáp ứng những yêu cầu này, doanh nghiệp buộc phải đầu tư lớn cho đội ngũ nhân lực chất lượng cao, trang thiết bị hiện đại, hệ thống quản lý rủi ro và tuân thủ pháp luật.

Tuy nhiên trên thực tế, các chính sách ưu đãi, khuyến khích hoặc bảo vệ những doanh nghiệp làm đúng, làm tốt, làm khác biệt vẫn còn khá hạn chế. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, chi phí tuân thủ và đầu tư

ban đầu thường chiếm tỷ trọng rất lớn, trong khi khả năng tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ còn hạn chế. Rất nhiều chính sách ưu đãi đầu tư như miễn tiền thuê đất, tiếp cận vốn vay ngân hàng lãi suất thấp hoặc ngân sách cấp bù lãi suất... nhưng để tiếp cận được những chính sách này hoàn toàn không đơn giản, thậm chí có doanh nghiệp khi đầu tư thì được ưu đãi, miễn tiền thuê đất, miễn thuế nhưng sau đó khi thanh kiểm tra lại bị truy thu... Trong bối cảnh đó, làm tốt thì chi phí cao, làm mới thì rủi ro lớn, còn làm ở mức trung bình lại dễ tồn tại hơn. Điều này vô hình trung tạo ra tâm lý “không dám vượt ngưỡng an toàn”, khiến nhiều doanh nghiệp y tế tư nhân e ngại phát triển mặc dù nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng gia tăng.

Thứ ba: Vốn, quản trị và sự tin cậy để phát triển y tế là lĩnh vực có chu kỳ đầu tư dài hạn, thời gian hoàn vốn chậm và đòi hỏi tái đầu tư liên tục, một chiếc máy hàng chục tỷ chỉ sau vài năm sử dụng đã lạc hậu. Trên thực tế, phần lớn doanh nghiệp y tế nhỏ và vừa gặp khó trong việc tiếp cận các nguồn vốn dài hạn với chi phí hợp lý. Chính sách tín dụng hiện nay chưa thực sự được thiết kế trên cơ sở thấu hiểu đặc thù của ngành y, trong khi các công cụ tài chính chia sẻ rủi ro gần như không có; bên cạnh đó, năng lực quản trị của khối y tế tư nhân còn rất yếu, chủ yếu dựa trên kinh nghiệm thực tiễn, cho đến nay chưa có bất cứ một chương trình đào tạo chính thống nào được thiết kế riêng cho quản trị ở khối y tế tư nhân.

Những điểm nghẽn nêu trên khiến dù đã hơn 20 năm kể từ khi được “khai sinh”, hệ thống y tế tư nhân vẫn luôn trong trạng thái bấp bênh, các nhà đầu tư, quản trị luôn đối mặt với nhiều rủi ro, thiếu sự yên tâm, chưa dám tin tưởng tuyệt đối vào sự ổn định và nhất quán của chính sách; chưa dám tin rằng người làm đúng sẽ được bảo vệ; chưa dám tin rằng đổi mới sáng tạo sẽ được nhìn nhận bằng tư duy mở. Khi niềm tin này chưa đủ mạnh, doanh nghiệp - đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa khó có thể chuyển từ “dám nghĩ” sang “dám làm”...

Với tinh thần cải cách mạnh mẽ từ tư duy đến hành động, với phương châm chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân là một nhiệm vụ cấp bách, Nghị quyết 72-NQ/TW đã có những định hướng mạnh mẽ, mạch lạc, giải quyết cơ bản những điểm nghẽn thể chế đã tồn tại trong suốt nhiều năm qua. Tuy nhiên, để công tác chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân thật sự đạt được những kỳ vọng mà Đảng, Chính phủ đặt ra, Nghị quyết 72-NQ/TW rất cần được luật hóa bằng những văn bản cụ thể, khi đó hệ thống y tế nói chung và y tế tư nhân mới thật sự được coi trọng, nhà đầu tư mới thật sự chuyển từ dám nghĩ sang dám làm và muốn sức khỏe nhân dân được quan tâm chăm sóc và nâng cao thì trước hết “sức khỏe” của hệ thống y tế phải được “chăm sóc và nâng cao”. Nghị quyết 72-NQ/TW chính là chiếc chìa khóa vàng mở cùng lúc nhiều cánh cửa hướng tới ánh bình minh.

P.V.H

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA HỌC VIÊN TRƯỜNG SĨ QUAN CHÍNH TRỊ TRONG TỰ BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG PHẢN BIỆN TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA THÔNG TIN ĐA CHIỀU HIỆN NAY

NGUYỄN HOÀNG QUÂN*

Bồi dưỡng kỹ năng phản biện cho học viên ở Trường Sĩ quan Chính trị trước tác động của thông tin đa chiều là quá trình rèn luyện bản lĩnh chính trị, bồi đắp niềm tin, nâng cao khả năng tự điều chỉnh nhận thức, hành vi của học viên và góp phần nâng cao năng lực tư duy, phẩm chất, nhân cách người cán bộ chính trị khi ra trường. Để hoạt động này có hiệu quả, thiết thực, cần phát huy tốt vai trò trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng với sự nỗ lực, kiên trì tự bồi dưỡng của học viên. Trong đó, tự bồi dưỡng có ý nghĩa quan trọng, trực tiếp quyết định chất lượng, hiệu quả bồi dưỡng kỹ năng phản biện của học viên ở Trường Sĩ quan chính trị, bảo đảm biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục.

Thực tiễn thời gian qua ở Trường Sĩ quan Chính trị, phần lớn học viên đề cao trách nhiệm trong tự bồi dưỡng, kỹ năng phản biện của học viên trước tác động của thông tin đa chiều ngày càng được nâng lên; từ việc còn nhiều lơ đãng, lúng túng trước nhiều luồng thông tin, sau khi được bồi dưỡng, nhiều học viên đã kịp thời bổ sung cả về kiến thức, phương pháp tiếp cận, phân tích, đánh giá, sàng lọc, kiểm định và phản bác thông tin. Phần lớn học viên biết tiến hành các bước, các thao tác xử lý thông tin; nắm được tính chất, loại hình thông tin, có cách thức tiếp cận, nghiên cứu, phân loại, đánh giá, xử lý và phản bác thông tin xấu

độc...; các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về cách thức, biện pháp, hình thức nhận diện, phản bác thông tin bước đầu hình thành ở học viên trên những đường nét cơ bản. Tuy nhiên, nhận thức lý luận, năng lực tư duy phản biện ở một số học viên có mặt chưa tương xứng với đòi hỏi ngày càng cao của cuộc đấu tranh phòng, chống luận điệu sai trái, thù địch. Kỹ năng thu thập, xử lý thông tin phục vụ cho hoạt động nhận diện và đấu tranh phản biện còn hạn chế, thiếu sự am hiểu sâu sắc các quan điểm, trường phái lý luận... Do vậy, cần thường xuyên phát huy vai trò của học viên ở Trường Sĩ quan Chính trị trong tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều và tập trung vào những vấn đề cơ bản sau:

Một là, giáo dục nâng cao nhận thức, xây dựng động cơ, thái độ, trách nhiệm, quyết tâm trong tự bồi dưỡng, học tập, rèn luyện của học viên Trường Sĩ quan Chính trị.

Nhận diện và đấu tranh phản biện các thông tin sai trái, phản động là quá trình khó khăn, phức tạp. Hoạt động này chỉ đạt hiệu quả cao, toàn diện, vững chắc khi học viên có thái độ, động cơ đúng đắn và ý chí quyết tâm cao trong tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều. Trên cơ sở nhận thức đúng về trách nhiệm, nghĩa vụ của học viên và

giá trị từ quá trình bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của kỹ năng phản biện mang lại; học viên cần ra sức xây dựng, củng cố thái độ trách nhiệm cao, động cơ đúng đắn, trong sáng và ý chí quyết tâm để vươn lên chiếm lĩnh tri thức khoa học, trau dồi phương pháp, tác phong công tác. Đây chính là động lực bên trong thúc đẩy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học viên trong học tập, tu dưỡng, rèn luyện nói chung và bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều nói riêng. Thái độ, động cơ đúng được thể hiện không chỉ ở nhận thức, mà quan trọng hơn là trong hoạt động thực tiễn thông qua việc chủ động, tự giác tiếp nhận tác động của chủ thể bồi dưỡng và chuyển hóa thành tính tích cực, tự giác tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều cho bản thân. Học viên cần có thái độ, chính kiến rõ ràng trong tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều để góp phần làm cơ sở cho cơ quan chức năng, khoa giáo viên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung nội dung, hình thức, biện pháp tiến hành bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều ngày càng hoàn bị hơn.

Động cơ đúng sẽ tạo ra sự hứng thú, say mê, là tiền đề để tạo ra sự tự giác, trách nhiệm. Muốn xây dựng động cơ đúng

* Tiểu đoàn 9, Trường Sĩ quan Chính trị.

phải bắt đầu từ việc xây dựng được nhận thức đúng. Do đó, muốn xây dựng cho học viên có động cơ phấn đấu đúng trong tự bồi kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều thì trước hết phải giáo dục cho họ có nhận thức đúng về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện nhằm giúp học viên (cán bộ chính trị tương lai) trau dồi, bổ sung, củng cố, phát triển kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm và những phẩm chất, năng lực cần thiết khác bảo đảm cho học viên tham gia phản biện trước tác động của thông tin đa chiều sẽ tạo cơ sở “tích hợp” quan trọng trong hình thành, phát triển, hoàn thiện phương pháp, kỹ năng công tác và năng lực thực hành công tác đảng, công tác chính trị cho học viên, đáp ứng mô hình, mục tiêu đào tạo để sau khi tốt nghiệp, họ nhanh chóng hòa nhập với đơn vị, thực hiện thắng lợi chức trách, nhiệm vụ được giao.

Hai là, hướng dẫn học viên ở Trường Sĩ quan Chính trị xây dựng kế hoạch tự bồi dưỡng, học tập, rèn luyện kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều.

Đội ngũ học viên nếu có phương pháp làm việc khoa học, biết cách đề ra mục tiêu, chủ động xây dựng và kiên trì thực hiện các kế hoạch công tác của bản thân, thì mọi công việc sẽ luôn được hoàn thành một cách nhanh, gọn, bảo đảm có chất lượng, không bị chông chéo, chậm tiến độ. Đây cũng là yêu cầu cần thiết, là biện pháp hữu hiệu để mỗi học viên ở Trường Sĩ quan Chính trị thực hiện đúng, đủ mục tiêu, nội dung, thời gian tự bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng phản biện trước tác động của

thông tin đa chiều của bản thân, bảo đảm quá trình tự bồi dưỡng đạt hiệu quả cao nhất, tiết kiệm thời gian, công sức nhất.

Tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều không nhất thiết phải xây dựng thành một kế hoạch riêng lẻ, mà có thể lồng ghép vào chương trình, kế hoạch tự học tập, tự bồi dưỡng chung của người học viên. Các chủ thể, lực lượng cần định hướng, hướng dẫn cho học viên căn cứ vào các nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định, kế hoạch, hướng dẫn của trên; những ý kiến nhận xét, đóng góp của các chủ thể, lực lượng; thời gian, khối lượng công việc; thực trạng trình độ, kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều, nhu cầu tự bồi dưỡng của bản thân và chất lượng, kết quả phản biện trước tác động của thông tin đa chiều ở đơn vị để xây dựng cho mình một kế hoạch tự bồi dưỡng phù hợp. Trong đó, cần xác định rõ mục đích, yêu cầu tự bồi dưỡng, mục tiêu, chỉ tiêu cần đạt được. Đó là, hệ thống tri thức, kỹ xảo, kinh nghiệm đánh giá, phân tích, suy luận, phân bác thông tin một cách khoa học, logic. Hệ thống nội dung bồi dưỡng bao gồm: tri thức, kỹ xảo, kinh nghiệm sử dụng những luận cứ, luận chứng để phân tích, luận giải, đánh giá thông tin theo những góc độ, phương diện khác nhau nhằm làm rõ đúng, sai và đưa ra kết luận vấn đề một cách chính xác, khoa học, tường minh; khả năng đặt câu hỏi, phân tích thông tin một cách logic và đưa ra kết luận của học viên trước tác động của thông tin đa chiều; khả năng vận dụng kiến thức, kinh nghiệm, năng lực nhằm nhận diện, đối chiếu, phân tích, đánh giá đúng - sai, thật - giả, cách

mạng - phản động của thông tin; khả năng sàng lọc, tiếp thu, chuyển hóa thông tin cho học viên một cách khách quan, khoa học, cách mạng... Qua đó, góp phần nâng cao trình độ lý luận, bồi đắp bản lĩnh chính trị và phẩm chất, năng lực của học viên trong bối cảnh bùng nổ thông tin.

Giáo dục cho họ nhận thức rõ kế hoạch tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều là kế hoạch do bản thân tự xác định, phục vụ cho chính mình, tránh xây dựng kế hoạch mang tính phô trương, hình thức, đối phó, không thực tế, không khả thi. Kế hoạch tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều của học viên phải báo cáo chi ủy, chi bộ, cán bộ chủ trì đơn vị để thuận tiện trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng, hướng dẫn, theo dõi, giúp đỡ việc thực hiện.

Ba là, nâng cao ý thức tự học tập, tự nghiên cứu của học viên để có tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm phản biện trước tác động của thông tin đa chiều.

Học tập, nghiên cứu khám phá thế giới để phục vụ cho cuộc sống là bản chất của con người. Tự học tập và học tập suốt đời là một luận điểm quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục. Người khẳng định: “Tôi năm nay 71 tuổi, ngày nào cũng phải học. Việc lớn, việc nhỏ, tôi phải tham gia. Công việc cứ tiến mãi. Không học thì không theo kịp, công việc nó sẽ gạt mình lại phía sau...”¹. Do vậy, để học tập, nghiên cứu trở thành tự giác, thành thói quen trước hết phải coi đó là nhiệm vụ bắt buộc của mỗi học viên. Nếu lười học tập, lười tư duy, suy nghĩ, không thường xuyên tiếp cận, cập nhật thông tin, những tri thức mới, sẽ

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 273.

dẫn đến lạc hậu. Do đó, mỗi học viên khi đã xây dựng được kế hoạch tự bồi dưỡng, học viên phải kiên trì, nỗ lực thực hiện đúng, đủ nội dung, thời gian đã xác định, tranh thủ tự học, tự rèn mọi lúc, mọi nơi, biến việc tự học tập, rèn luyện dần trở thành nhu cầu, thói quen, việc làm tự giác, thường xuyên. Quá trình phản biện với các thông tin đa chiều, học viên phải thường xuyên tự kiểm tra, tự nhìn nhận, đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện với thái độ nghiêm khắc. Nếu những tồn tại, hạn chế đã cố gắng sửa chữa, khắc phục nhưng chậm chuyển biến, người học viên phải trấn trở, tìm tòi, làm rõ nguyên nhân, kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung, hình thức, biện pháp tự bồi dưỡng cho phù hợp. Khắc phục các biểu hiện thiếu cố gắng, lười học tập, nghiên cứu...

Bốn là, theo dõi, định hướng, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi mọi mặt để học viên thực hiện kế hoạch tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều đã xác định.

Đây là nội dung biện pháp quan trọng bảo đảm cho việc tự học tập, tu dưỡng, rèn luyện nâng cao kỹ năng phản biện của học viên trước tác động của thông tin đa chiều hiện nay. Các chủ thể, lực lượng phải thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tự bồi dưỡng của học viên; quan tâm tạo điều kiện thuận lợi mọi mặt, nhất là về thời gian, địa điểm, nguồn văn bản, thông tin, tài liệu, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật để họ tiến hành tự bồi dưỡng. Thường xuyên so sánh, đối chiếu giữa nội dung, thời gian của kế hoạch và thực tiễn việc thực hiện của học viên để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở.



Đại tá Nguyễn Duy Thành, Phó Bí thư Đảng ủy, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 9, hướng dẫn học viên phương pháp phản biện trước thông tin đa chiều trên mạng xã hội.

Tạo khí thế thi đua sôi nổi trong đơn vị về tự bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều. Có những hình thức, biện pháp phù hợp để kịp thời biểu dương, khích lệ, động viên những học viên tiêu biểu trong tự học tập, rèn luyện. Chấn chỉnh nghiêm khắc những biểu hiện thiếu tích cực, tự giác, nóng vội, chán nản, tự ý bỏ dở, đổ lỗi do hoàn cảnh khách quan, khối lượng công việc nhiều, nguồn thông tin, tài liệu, phương tiện phục vụ, bảo đảm thiếu... dẫn đến không thực hiện được kế hoạch đã đề ra. Gắn kết quả tự bồi dưỡng của học viên với kết quả tự tu dưỡng, rèn luyện, kết quả hoàn thành nhiệm vụ của người học viên và trong bình xét thi đua, khen thưởng.

Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường và lãnh đạo, chỉ huy, cơ quan chức năng các cấp cần đầu tư, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật công nghệ đầy đủ, đồng

bộ, tiên tiến, hữu ích bám sát tiêu chí xây dựng nhà trường thông minh và quân đội hiện đại. Chú trọng cải tạo, nâng cấp, kết hợp với đầu tư mới phòng chuyên dụng hiện đại, trang bị hệ thống máy tính kết nối internet có dung lượng đường truyền tương thích với nhu cầu truy cập, khai thác, sử dụng. Tận dụng, khai thác và phát huy hiệu quả khả năng của các tổ chức, cá nhân - nhất là máy tính, điện thoại thông minh. Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện quy chế quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả công năng, tác dụng của các trang bị kỹ thuật công nghệ và mạng internet. Ưu tiên bảo đảm hệ thống trang thiết bị cho cơ quan chức năng, lực lượng chuyên trách và bộ phận chuyên sâu tiến hành bồi dưỡng kỹ năng phản biện trước tác động của thông tin đa chiều cho học viên trong các nhà trường.

HÌNH SỰ HÓA HÀNH VI SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO THAO TÚNG THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: Sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (AI) trong bối cảnh chuyển đổi số đã làm gia tăng nguy cơ thao túng thị trường tài chính với mức độ tự động hóa cao, thủ đoạn tinh vi và khó phát hiện, đe dọa nghiêm trọng trật tự quản lý kinh tế và tính minh bạch của thị trường. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện khung pháp luật, trong đó có việc nghiên cứu hình sự hóa hành vi sử dụng AI để thao túng thị trường tài chính. Bài viết tập trung phân tích kinh nghiệm quốc tế trong việc điều chỉnh và áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các hành vi thao túng thị trường gắn với công nghệ cao, qua đó làm rõ các tiêu chí và phạm vi hình sự hóa. Trên cơ sở đối chiếu với pháp luật Việt Nam hiện hành, bài viết chỉ ra những hạn chế, khoảng trống pháp lý trong việc xử lý hành vi sử dụng AI thao túng thị trường tài chính, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng tăng cường hiệu lực phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực tài chính.

Từ khóa: Thị trường tài chính, trí tuệ nhân tạo, thao túng, hình sự hóa.

Abstract: The strong development of artificial intelligence (AI) in the context of digital transformation has increased the risk of financial market manipulation with a high level of automation, sophisticated and difficult to detect tricks, seriously threatening the economic management order and market transparency. That reality poses an urgent need to improve the law framework, including research into criminalizing the act of using AI to manipulate financial markets. The article focuses on analyzing international experience in regulating and applying criminal liability for market manipulation acts associated with high technology, thereby clarifying the criteria and scope of criminalization. Based on comparison with current Vietnamese law, the article points out the limitations and legal gaps in handling the act of using AI to manipulate financial markets, and proposes a number of recommendations to improve Vietnamese law in the direction of enhancing the effectiveness of preventing and fighting high-tech crimes in the financial sector.

Keywords: Financial market, artificial intelligence, manipulation, criminalization.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, sự phát triển nhanh chóng của AI, các thuật toán giao dịch tự động và công nghệ phân tích dữ liệu lớn đã làm thay đổi sâu sắc cấu trúc và phương thức vận hành của thị trường tài chính. Trên phạm vi quốc tế, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế ghi nhận rằng các hành vi thao túng thị trường ngày càng được thực hiện thông qua các công cụ công nghệ cao, với mức độ tự động hóa lớn, khả năng che giấu tinh vi và phạm vi tác động rộng, gây khó khăn đáng kể cho công tác giám sát, phát hiện và xử lý

vi phạm. Trước thực tiễn đó, xu hướng chung của pháp luật quốc tế là từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, mở rộng phạm vi điều chỉnh và tăng cường áp dụng trách nhiệm hình sự đối với các hành vi thao túng thị trường gắn với công nghệ cao, trong đó có việc sử dụng AI.

Ở Việt Nam, thị trường tài chính giữ vai trò trung tâm trong phân bổ nguồn lực và bảo đảm sự vận hành ổn định của nền kinh tế, do đó yêu cầu bảo đảm tính minh bạch, công bằng và kỷ cương thị trường có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước. Về phương diện pháp lý, pháp

luật Việt Nam hiện hành chủ yếu điều chỉnh hành vi thao túng thị trường trong lĩnh vực chứng khoán - phân khúc phát triển sôi động và tiềm ẩn nhiều rủi ro thông qua Luật Chứng khoán năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2024) và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, các quy định hiện hành chủ yếu được xây dựng trên cơ sở các phương thức thao túng truyền thống, chưa theo kịp sự biến đổi nhanh chóng của các hành vi vi phạm trong bối cảnh ứng dụng AI và các hệ thống giao dịch tự động, đồng thời chưa làm rõ đầy đủ trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng các công cụ công nghệ

* Vũ Ngọc Diệu Linh, Quán Thiện Hưng, Kim Thăng Long - Trường Đại học Luật Hà Nội.

cao để thực hiện hành vi thao túng thị trường.

Từ những yêu cầu đặt ra cả về lý luận và thực tiễn, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về điều chỉnh và hình sự hóa hành vi sử dụng AI để thao túng thị trường tài chính, trên cơ sở đó đánh giá và đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam, là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu lực phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi xâm hại trật tự quản lý kinh tế, góp phần bảo đảm sự ổn định, minh bạch và phát triển lành mạnh của thị trường tài chính trong giai đoạn hiện nay.

Kinh nghiệm quốc tế về hình sự hóa hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo thao túng thị trường tài chính

Xu hướng chung trong điều chỉnh pháp luật đối với hành vi thao túng thị trường gắn với công nghệ cao

Thị trường tài chính quốc tế hình thành một cách tất yếu từ nhu cầu vay mượn và đầu tư sinh lời giữa các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế không đồng đều, trong bối cảnh cạnh tranh thương mại ngày càng gay gắt và xu hướng chứng khoán hóa các nguồn vốn xã hội. Quá trình này được thúc đẩy mạnh mẽ bởi làn sóng toàn cầu hóa, sự bành trướng của các công ty đa quốc gia và nền tảng công nghệ hiện đại, cho phép dòng vốn luân chuyển gần như tức thời giữa các trung tâm tài chính lớn trên thế giới, đồng thời làm gia tăng mức độ liên thông và rủi ro lan truyền mang tính hệ thống của thị trường (Mishkin, 2019; IOSCO, 2022).

Trong bối cảnh số hóa thị trường tài chính toàn cầu, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã ghi nhận sự gia tăng nhanh chóng của các hành vi thao túng thị trường được thực hiện thông

qua thuật toán giao dịch tự động, hệ thống giao dịch tần suất cao và các ứng dụng AI. Khác với các phương thức thao túng truyền thống, các hành vi này có đặc điểm nổi bật là mức độ tự động hóa cao, khả năng tạo ra số lượng lớn lệnh giao dịch trong thời gian ngắn, khả năng che giấu chủ thể thực hiện và khó khăn trong việc truy vết, chứng minh yếu tố lỗi.

Trước những thách thức đó, xu hướng chung của pháp luật quốc tế là mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với hành vi thao túng thị trường theo hướng tiếp cận dựa trên hệ quả và mục đích của hành vi, thay vì chỉ liệt kê các thủ đoạn kỹ thuật cụ thể. Đồng thời, nhiều quốc gia tăng cường áp dụng các biện pháp chế tài nghiêm khắc, trong đó có trách nhiệm hình sự, nhằm bảo đảm hiệu quả răn đe và phòng ngừa đối với các hành vi thao túng thị trường sử dụng công nghệ cao.

Kinh nghiệm của một số quốc gia và khu vực về hình sự hóa hành vi sử dụng AI thao túng thị trường

Hoa Kỳ: quản lý phân tán, linh hoạt và nhấn mạnh trách nhiệm con người

Trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp lần thứ tư, AI được Hoa Kỳ thừa nhận là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế, song đồng thời cũng làm gia tăng nguy cơ phát sinh các hành vi lạm dụng công nghệ để thao túng thị trường tài chính. Trước những rủi ro từ các mô hình thuật toán “hộp đen” khó giải thích, pháp luật Hoa Kỳ không tiếp cận theo hướng xây dựng một tội danh riêng đối với trí tuệ nhân tạo, mà vận dụng linh hoạt các quy định hình sự hiện hành về gian lận và thao túng thị trường để xử lý các hành vi vi

phạm được thực hiện thông qua công nghệ cao.

Về đối tượng và hành vi bị hình sự hóa, pháp luật Hoa Kỳ coi việc sử dụng bất kỳ phương tiện, thiết bị hay thủ đoạn nào - bao gồm cả thuật toán giao dịch tự động và hệ thống trí tuệ nhân tạo, nhằm tạo ra tín hiệu sai lệch hoặc gây hiểu lầm về cung, cầu hay giá chứng khoán đều có thể cấu thành hành vi thao túng thị trường theo Đạo luật Giao dịch chứng khoán năm 1934. Trong thực tiễn thực thi, các hành vi như lập trình hoặc triển khai thuật toán để thực hiện đặt lệnh giả tạo cung - cầu (spoofing), xếp lớp lệnh giả (layering), thổi giá rồi xả hàng (pump-and-dump) hoặc thao túng giao dịch tần suất cao (high-frequency trading) đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu chứng minh được mục đích gian dối hoặc ý thức chấp nhận rủi ro gây sai lệch thị trường.

Về chủ thể chịu trách nhiệm, Hoa Kỳ kiên định nguyên tắc AI không phải là chủ thể pháp lý độc lập. Trách nhiệm hình sự được quy kết cho cá nhân hoặc pháp nhân có vai trò thiết kế, triển khai, vận hành hoặc giám sát hệ thống AI khi họ trực tiếp chỉ đạo, cho phép hoặc cố ý bỏ mặc việc sử dụng công nghệ để thao túng thị trường. Đáng chú ý, trách nhiệm không chỉ giới hạn ở nhà giao dịch trực tiếp, mà còn có thể mở rộng tới lãnh đạo doanh nghiệp, nhà phát triển thuật toán hoặc tổ chức tài chính nếu chứng minh được sự tham gia hoặc thiếu trách nhiệm kiểm soát trong việc vận hành hệ thống.

Về yếu tố lỗi và mức độ xử lý, pháp luật Hoa Kỳ không yêu cầu phải chứng minh lỗi cố ý trực tiếp trong mọi trường hợp. Trong nhiều vụ việc, cơ quan công tố có thể dựa trên việc chủ

thể nhận thức được rủi ro thao túng từ thuật toán nhưng vẫn tiếp tục triển khai hoặc không thiết lập các cơ chế kiểm soát cần thiết để xác định lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi do cấu tạo nghiêm trọng. Cách tiếp cận này cho phép xử lý hình sự ngay cả khi hành vi thao túng phát sinh từ cơ chế tự học của hệ thống AI, miễn là có mối liên hệ trách nhiệm giữa con người và công nghệ được sử dụng.

Trong lĩnh vực thực thi, các cơ quan như Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch (SEC) và Ủy ban Giao dịch hàng hóa tương lai (CFTC) đóng vai trò trung tâm trong việc phát hiện, điều tra và chuyển hồ sơ sang cơ quan tư pháp đối với các hành vi thao túng thị trường sử dụng công nghệ cao. Các cảnh báo chính thức của CFTC từ năm 2024 đã khẳng định rõ ràng việc sử dụng trí tuệ nhân tạo không làm giảm nhẹ hay loại trừ trách nhiệm hình sự của chủ thể khi gây tổn hại đến tính toàn vẹn của thị trường tài chính.

Từ kinh nghiệm của Hoa Kỳ có thể thấy, trọng tâm của việc hình sự hóa không đặt vào bản thân thuật toán hay trí tuệ nhân tạo, mà vào trách nhiệm cuối cùng của con người và tổ chức kiểm soát công nghệ. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm hiệu quả răn đe đối với hành vi thao túng thị trường bằng trí tuệ nhân tạo, vừa tránh nguy cơ hình sự hóa quá mức hoạt động đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực tài chính - công nghệ.

Liên minh châu Âu: tiếp cận đa tầng, tiên kiểm và quản trị rủi ro

Khác với mô hình quản lý phân tán và thiên về hậu kiểm của Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU) lựa chọn cách tiếp cận đa tầng, kết hợp chặt chẽ giữa luật chứng khoán, luật công nghệ và cơ chế quản trị rủi ro nhằm kiểm

soát việc sử dụng trí tuệ nhân tạo và các hệ thống giao dịch thuật toán trong thị trường tài chính. Trọng tâm của mô hình này không chỉ nằm ở việc xử lý vi phạm đã xảy ra, mà còn ở việc thiết lập các cơ chế tiên kiểm để ngăn ngừa hành vi thao túng ngay từ giai đoạn thiết kế và vận hành hệ thống.

Về đối tượng và hành vi bị hình sự hóa, Quy định Lạm dụng thị trường (MAR) năm 2014 xác định rõ các hành vi thao túng thị trường, bao gồm việc tạo tín hiệu sai lệch hoặc gây hiểu lầm về cung, cầu hay giá của công cụ tài chính, bất kể hành vi đó được thực hiện thủ công hay thông qua hệ thống giao dịch tự động và thuật toán. Các hành vi như spoofing, layering hoặc các chiến lược thao túng dựa trên giao dịch thuật toán đều được coi là hành vi bị cấm và có thể bị xử lý nghiêm khắc khi gây ảnh hưởng đáng kể đến tính toàn vẹn của thị trường.

Về chủ thể chịu trách nhiệm, do AI không có tư cách pháp nhân để gánh chịu trách nhiệm pháp lý, EU quy kết trách nhiệm cho các cá nhân và tổ chức có vai trò kiểm soát thực tế đối với hệ thống. Trách nhiệm có thể thuộc về công ty đầu tư, tổ chức tài chính, nhà quản lý cấp cao hoặc các cá nhân phụ trách thiết kế, triển khai và giám sát hệ thống giao dịch thuật toán, trên cơ sở lỗi “thiếu sự giám sát thích đáng” hoặc không tuân thủ nghĩa vụ quản trị rủi ro theo quy định của pháp luật chứng khoán EU.

Về mức độ hình sự hóa và cơ chế xử lý, EU áp dụng mô hình phân tầng. Ở cấp độ phổ biến, các hành vi thao túng thị trường được xử lý chủ yếu bằng chế tài hành chính nghiêm khắc theo MAR, bao gồm phạt tiền lớn, thu hồi lợi ích bất chính và đình chỉ hoạt động. Đối với các hành vi thao túng nghiêm trọng, có tổ

chức hoặc gây hậu quả lớn, Chỉ thị 2014/57/EU về xử lý hình sự đối với lạm dụng thị trường (CSMAD) yêu cầu các quốc gia thành viên phải hình sự hóa và áp dụng các hình phạt tương xứng, kể cả trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo pháp luật quốc gia. Cụ thể, theo Điều 7 CSMAD, các hành vi thao túng thị trường nghiêm trọng phải chịu hình phạt hình sự với mức tối đa ít nhất 4 năm tù đối với cá nhân; đồng thời yêu cầu thiết lập trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo pháp luật quốc gia. Tại một số quốc gia thành viên EU, mức độ hình sự hóa có sự phân hóa rõ rệt: điển hình như Ý và Slovakia quy định hình phạt tù rất nghiêm khắc đối với hành vi thao túng thị trường nghiêm trọng, có tổ chức hoặc gây hậu quả lớn (tại Ý, mức án có thể lên tới 12-15 năm tù), đồng thời áp dụng trách nhiệm đối với pháp nhân theo pháp luật quốc gia. Ngược lại, các quốc gia như Estonia lựa chọn cách tiếp cận thận trọng hơn, với khung hình phạt tù thấp hơn và ưu tiên xử phạt hành chính theo MAR, song vẫn bảo đảm tuân thủ ngưỡng hình sự hóa tối thiểu do CSMAD đặt ra đối với các trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Cách tiếp cận này cho phép EU duy trì sự linh hoạt trong xử lý, đồng thời bảo đảm mức độ răn đe cần thiết đối với các hành vi lạm dụng công nghệ cao.

Song song với cơ chế hậu kiểm, các biện pháp tiên kiểm được thiết lập thông qua Chỉ thị MiFID II và Quy định MiFIR, yêu cầu các công ty đầu tư phải xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro đối với giao dịch thuật toán, bao gồm cơ chế “ngắt mạch”, kiểm thử thuật toán trước khi triển khai và giám sát liên tục trong quá trình vận hành. Các nghĩa vụ này đóng vai trò quan trọng

trong việc xác định trách nhiệm pháp lý khi hành vi thao túng xảy ra, bởi việc không tuân thủ các chuẩn mực quản trị rủi ro có thể trở thành căn cứ để quy kết lỗi và áp dụng chế tài nghiêm khắc hơn.

Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu cho thấy, việc hình sự hóa hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo để thao túng thị trường tài chính được đặt trong một chuỗi điều chỉnh liên hoàn, kết hợp giữa phòng ngừa, giám sát và trừng phạt. Cách tiếp cận này giúp kiểm soát hiệu quả rủi ro từ các hệ thống trí tuệ nhân tạo tự học, song đồng thời đặt ra thách thức về gánh nặng tuân thủ và nguy cơ kìm hãm đổi mới sáng tạo - những vấn đề có ý nghĩa tham chiếu quan trọng đối với Việt Nam trong quá trình hoàn thiện khung pháp luật liên quan.

Một số hàm ý rút ra cho Việt Nam

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu cho thấy, dù khác biệt về mô hình quản lý, các hệ thống pháp luật đều thống nhất ở nguyên tắc cốt lõi là trí tuệ nhân tạo không làm thay đổi trách nhiệm pháp lý của con người và tổ chức kiểm soát công nghệ, đồng thời xu hướng chung là kết hợp pháp luật chứng khoán, pháp luật công nghệ và công cụ hình sự để xử lý các hành vi thao túng thị trường có nguy cơ gây rủi ro hệ thống. Đối với Việt Nam, những kinh nghiệm này gợi mở yêu cầu cần kiên định nguyên tắc quy kết trách nhiệm cuối cùng cho cá nhân, tổ chức thiết kế, vận hành hoặc giám sát hệ thống AI; đồng thời tiếp cận quản lý theo hướng kết hợp giữa tiền kiểm và hậu kiểm, gắn trách nhiệm pháp lý với nghĩa vụ quản trị rủi ro và kiểm soát thuật toán trong bối cảnh các mô hình “hộp đen”



Hình minh họa.

ngày càng phổ biến. Trên cơ sở đó, việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam cần được thực hiện một cách thận trọng, theo hướng tích hợp các yêu cầu về quản trị rủi ro trí tuệ nhân tạo vào pháp luật chứng khoán và pháp luật hình sự hiện hành, song hành với việc nâng cao năng lực giám sát công nghệ và thu thập chứng cứ điện tử, nhằm bảo đảm hiệu quả phòng ngừa và xử lý hành vi thao túng thị trường tài chính bằng trí tuệ nhân tạo mà không kìm hãm đổi mới sáng tạo.

Thực tiễn pháp luật Việt Nam về xử lý hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo thao túng thị trường tài chính

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2024 và 2025) và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2021) giữ vai trò là nền tảng pháp lý cốt lõi trong việc bảo vệ trật tự quản lý kinh tế và xử lý các hành vi xâm hại nghiêm trọng đến sự vận hành ổn định của

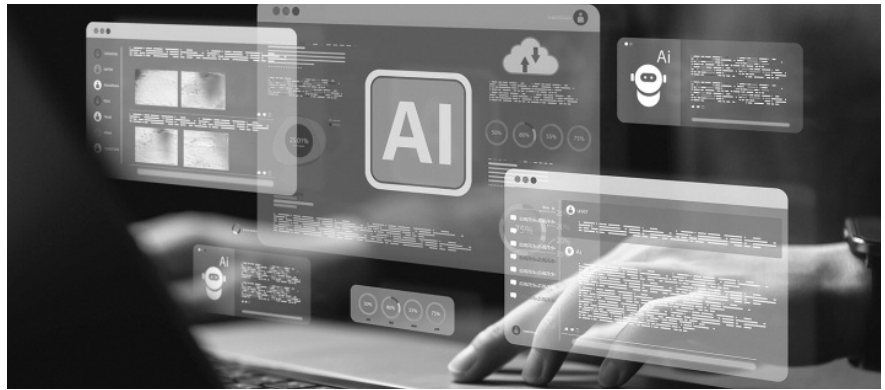
thị trường. Trước sự phát triển nhanh chóng của thị trường tài chính và quá trình chuyển đổi số sâu rộng, đặc biệt là việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động giao dịch, các chuẩn mực pháp lý truyền thống đang đứng trước những thách thức mới cả về phạm vi điều chỉnh và phương thức thực thi.

Xét về tổng thể, pháp luật Việt Nam hiện nay chưa hình thành một đạo luật chuyên biệt điều chỉnh hành vi thao túng thị trường tài chính nói chung, mà chủ yếu tiếp cận thông qua lĩnh vực chứng khoán - phân khúc có mức độ rủi ro cao và chịu sự giám sát chặt chẽ nhất. Luật Chứng khoán năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2024) tiếp tục khẳng định nguyên tắc cấm thao túng thị trường tại khoản 3 Điều 12, đồng thời tại khoản 49 Điều 4 đã nhận diện các hành vi thao túng thị trường thông qua việc tạo cung, cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán và làm sai lệch hành vi của nhà đầu tư. Trên cơ sở đó, các nghị định hướng dẫn thi hành đã từng bước bổ sung các yêu cầu

về kiểm soát giao dịch, quản trị rủi ro công nghệ và trách nhiệm của công ty chứng khoán trong việc phát hiện, ngăn chặn các giao dịch bất thường.

Song song với pháp luật chuyên ngành chứng khoán, các đạo luật có tính chất nền tảng như Luật An ninh mạng năm 2018 và Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã mở rộng hành lang pháp lý điều chỉnh việc sử dụng công nghệ cao trong các hoạt động kinh tế - tài chính. Các văn bản này tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc tiếp cận, thu thập và khai thác dữ liệu điện tử, nhật ký hệ thống, địa chỉ IP và các dấu vết số nhằm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và điều tra các hành vi vi phạm có dấu hiệu thao túng thị trường trong môi trường số.

Ở cấp độ hình sự, hành vi thao túng thị trường chứng khoán được hình sự hóa trong Bộ luật Hình sự năm 2015 tại Điều 211, với đối tượng tác động là trật tự, tính minh bạch và công bằng của thị trường chứng khoán. Chủ thể của tội phạm bao gồm cá nhân và pháp nhân thương mại có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi một cách cố ý. Hành vi khách quan được nhận diện thông qua việc sử dụng một hoặc nhiều tài khoản, thông đồng giao dịch, đặt lệnh mua bán nhằm tạo cung, cầu giả; thao túng giá mở cửa hoặc đóng cửa; đưa thông tin sai lệch hoặc sử dụng các phương thức khác để làm sai lệch giá chứng khoán, qua đó thu lợi bất chính hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư. Về phương diện tố tụng, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 không quy định tội danh hay mức hình phạt cụ thể đối với hành vi thao túng thị trường, mà điều chỉnh trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử đối



Hình minh họa.

với tội phạm này theo thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng, bảo đảm việc xử lý trách nhiệm hình sự được thực hiện đúng căn cứ pháp luật và trình tự tố tụng.

Đáng chú ý, các định hướng lập pháp mới thể hiện trong Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 và Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 đã bước đầu xác lập cách tiếp cận quản lý rủi ro đối với trí tuệ nhân tạo, trong đó xếp các hệ thống AI có khả năng tác động đến thị trường tài chính và an ninh kinh tế vào nhóm rủi ro cao. Theo cách tiếp cận này, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo để tạo cung, cầu giả tạo, phát tán thông tin sai lệch hoặc khai thác dữ liệu cá nhân trái phép nhằm điều hướng hành vi nhà đầu tư bị coi là hành vi bị nghiêm cấm và phải chịu các chế tài nghiêm khắc theo pháp luật có liên quan.

Sở với kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ, cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam đối với hành vi sử dụng AI thao túng thị trường tài chính còn thận trọng và mang tính truyền thống. Trong khi EU áp dụng nguyên tắc trách nhiệm nghiêm ngặt, gán trách nhiệm hình sự với việc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kiểm soát thuật toán và quản trị rủi ro (CSMAD), pháp luật Việt Nam vẫn đặt nặng yêu cầu chứng minh lỗi cố ý trực

tiếp của chủ thể, gây khó khăn trong các trường hợp hành vi phát sinh từ cơ chế tự học của AI. Tương tự, Hoa Kỳ không tách bạch công nghệ sử dụng, mà tập trung đánh giá bản chất gian lận và tác động gây nhiễu loạn thị trường, đồng thời cho phép suy đoán bất lợi đối với chủ thể không hợp tác cung cấp dữ liệu thuật toán. Sự khác biệt này cho thấy khuôn khổ pháp lý của Việt Nam hiện chưa theo kịp xu hướng quốc tế trong xử lý các hành vi thao túng thị trường tài chính dựa trên công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo.

Những hạn chế trên cho thấy, mặc dù pháp luật Việt Nam đã từng bước xây dựng được khung kiểm soát đối với hành vi thao túng thị trường chứng khoán, song trước sự phát triển nhanh chóng của AI và các phương thức giao dịch tự động, khuôn khổ pháp lý hiện hành chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh với các hành vi thao túng thị trường tài chính mang tính hệ thống và xuyên biên giới. Đây chính là cơ sở thực tiễn quan trọng đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật, đặc biệt là xem xét làm rõ và cụ thể hóa việc hình sự hóa hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo để thao túng thị trường tài chính trong giai đoạn hiện nay.

Kiến nghị hoàn thiện hình sự hóa hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo thao túng thị trường tài chính tại Việt Nam

Thứ nhất, cần hoàn thiện quy định pháp luật về nhận diện hành vi thao túng thị trường theo hướng trung lập về công nghệ và dựa trên bản chất tác động của hành vi. Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo và các hệ thống giao dịch tự động ngày càng phổ biến, việc xác định hành vi thao túng không nên giới hạn ở các phương thức giao dịch truyền thống, mà cần bao quát cả các hành vi can thiệp kỹ thuật vào thuật toán, thao túng dữ liệu đầu vào hoặc làm sai lệch logic vận hành của hệ thống nhằm tạo tín hiệu giả về cung, cầu hoặc giá. Cách tiếp cận dựa trên hậu quả xâm hại đến tính minh bạch, công bằng và ổn định của thị trường tài chính sẽ tạo cơ sở pháp lý linh hoạt để xử lý các thủ đoạn thao túng mới phát sinh trong điều kiện chuyển đổi số.

Thứ hai, cần xem xét hoàn thiện quy định hình sự hóa hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo thao túng thị trường tài chính theo hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh và làm rõ trách nhiệm pháp lý của chủ thể kiểm soát hệ thống. Trên cơ sở Điều 211 Bộ luật Hình sự hiện hành, có thể nghiên cứu mở rộng phạm vi tội danh theo hướng bao quát hành vi thao túng thị trường tài chính nói chung, đồng thời bổ sung các dấu hiệu pháp lý liên quan đến việc sử dụng thuật toán, hệ thống giao dịch tự động và trí tuệ nhân tạo. Đặc biệt, trước đặc thù của các hệ thống AI có khả năng tự học, pháp luật hình sự cần làm rõ trách nhiệm của cá nhân, tổ chức thiết kế, vận hành hoặc giám sát hệ thống trên cơ sở lỗi cố ý gián

tiếp hoặc thiếu nghĩa vụ kiểm soát rủi ro, thay vì chỉ tập trung vào lỗi cố ý trực tiếp như cách tiếp cận truyền thống.

Thứ ba, cần tăng cường năng lực giám sát công nghệ và cơ chế phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm hiệu quả thực thi pháp luật. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hình sự hóa hành vi thao túng thị trường bằng trí tuệ nhân tạo chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với hệ thống giám sát dữ liệu lớn, công cụ phát hiện giao dịch bất thường và cơ chế thu thập, đánh giá chứng cứ điện tử phù hợp. Theo đó, Việt Nam cần đầu tư hạ tầng công nghệ phục vụ giám sát thị trường tài chính, đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý chứng khoán, cơ quan thanh tra - giám sát tài chính, cơ quan an ninh mạng và các cơ quan tiến hành tố tụng, nhằm bảo đảm việc phát hiện, xử lý hành vi thao túng thị trường bằng trí tuệ nhân tạo được thực hiện kịp thời, hiệu quả và đúng pháp luật.

Kết luận

Sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo và các hệ thống giao dịch tự động đã làm biến đổi sâu

sắc cấu trúc và phương thức vận hành của thị trường tài chính, đồng thời đặt ra những thách thức pháp lý mới trong việc phòng, chống hành vi thao túng thị trường. Thực tiễn cho thấy, các hành vi thao túng ngày càng mang tính công nghệ cao, tự động hóa và khó phát hiện, có khả năng gây ra rủi ro hệ thống và xâm hại nghiêm trọng đến tính minh bạch, công bằng của thị trường. Trong khi đó, khung pháp luật Việt Nam hiện hành, dù đã có những bước hoàn thiện quan trọng trong lĩnh vực chứng khoán, vẫn còn những khoảng trống nhất định khi đối diện với hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo để thao túng thị trường tài chính. Trên cơ sở phân tích lý luận, thực tiễn pháp luật và kinh nghiệm quốc tế, các tác giả cho rằng việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật, trong đó có định hướng hình sự hóa hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo thao túng thị trường tài chính một cách thận trọng, có chọn lọc và phù hợp với điều kiện Việt Nam, là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm sự ổn định, minh bạch và phát triển lành mạnh của thị trường tài chính trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

V.N.D.L - Q.T.H - K.T.L

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baker, T., Dellaert, B., & Loewenstein, G. (2022). Regulating artificial intelligence in financial services: Algorithmic bias, explainability, and accountability. *Iowa Law Review*, 107(4), 1427-1478.
2. Caron, D., & Poncibò, C. (2023). Artificial intelligence in financial markets: Market abuse, systemic risk and regulatory responses. *European Business Organization Law Review*, 24(2), 281-315. <https://doi.org/10.1007/s40804-022-00248-9>.
3. European Securities and Markets Authority. (2023). Artificial intelligence in EU financial markets. ESMA.
4. International Organization of Securities Commissions. (2022). Artificial intelligence and machine learning in capital markets. IOSCO.
5. Yadav, Y. (2024). Market manipulation in the age of algorithms and artificial intelligence. *University of Pennsylvania Journal of Business Law*, 26(1), 1-56.
6. Mirishli, S. (2025). Regulating AI in financial services: Legal frameworks and compliance challenges. *arXiv*. <https://arxiv.org/abs/2503.14541>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ

XỔ SỐ
TRUYỀN THỐNG

Lô tô 2,3,4 số Lô tô 2,3,4 cặp số
XỔ SỐ
LÔ TÔ



Lô tô 2,3,5 số Lô tô 2,3,4 cặp số
XỔ SỐ
ĐIỆN TOÁN
Xổ số 6/36 Thần tài 4 Xổ số 123

XỔ SỐ
BIẾT KẾT QUẢ NGAY

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TỪ NĂM 2022



TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIỆT NAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
www.lsvn.vn - lsvn@lsvn.vn

Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyến

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, P. Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPDD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com